

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN ÂM NHẠC LỚP 6

Chủ đề 2 : “ Bài ca hòa bình”

- Hát: Tiếng chuông và ngọn cờ.
- Lý thuyết âm nhạc : Kí hiệu âm bằng hệ thống chữ cái Latin.
- Nhạc cụ tiết tấu : Bài thực hành số 2
- Nhạc cụ giai điệu : Bài thực hành số 1 nhạc cụ sáo recorder hoặc kèn phím.
- Đọc nhạc : Bài đọc nhạc số 2
- Thường thức âm nhạc : Nhạc sĩ Văn Cao
- Nghe nhạc : Nghe bài hát Tiến về Hà Nội

Tiết 7: (Tuần 7: 18/10/2021 đến 23/09/2021)

Tập đọc nhạc: Bài đọc nhạc số 2

I. ĐỌC NHẠC: BÀI ĐỌC NHẠC SỐ

 **ĐỌC NHẠC**

Bài đọc nhạc số 2

Moderato (vừa phải)

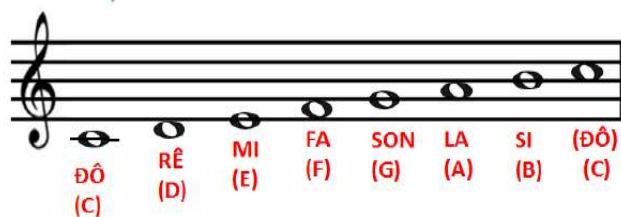


+ Tìm hiểu bài đọc nhạc:

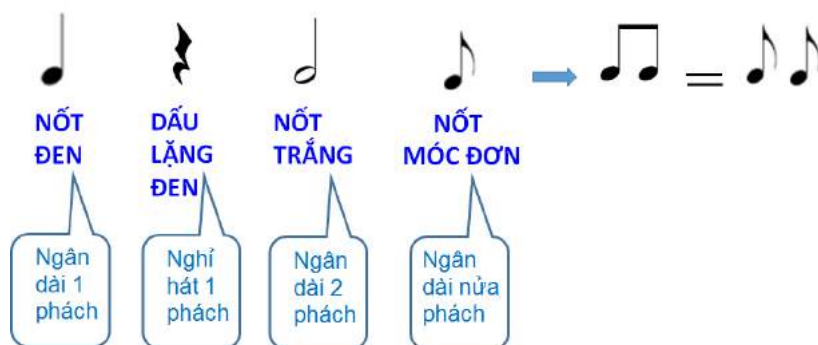
Nhịp $2 + 2$ phách
 $4 + \text{phách} = \text{nhịp}$

Phách 1 mạnh, phách 2 nhẹ

- Cao độ:



- Trường độ:



- Tính chất: vừa phải

III. THỰC HÀNH – LUYỆN TẬP:

1. Đọc tên nốt từng câu

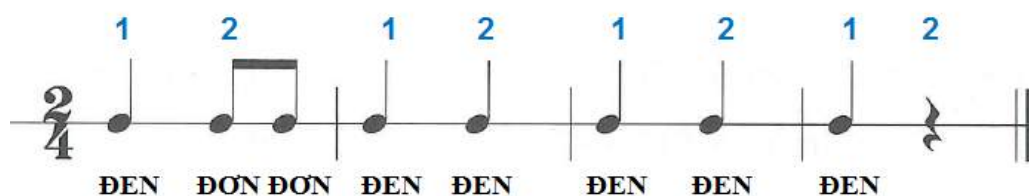
+ Câu 1: (đọc 3 lần)



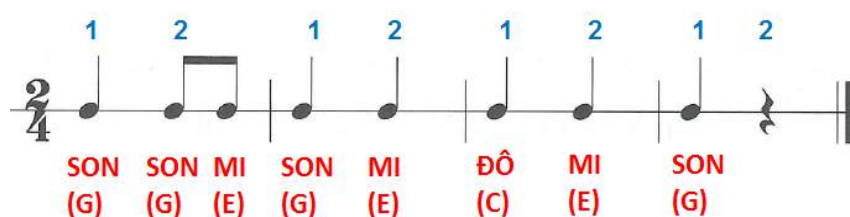
+ Câu 2: (đọc 3 lần)



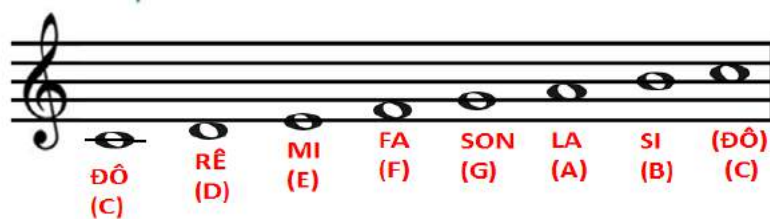
2. Luyện đọc âm hình tiết tấu



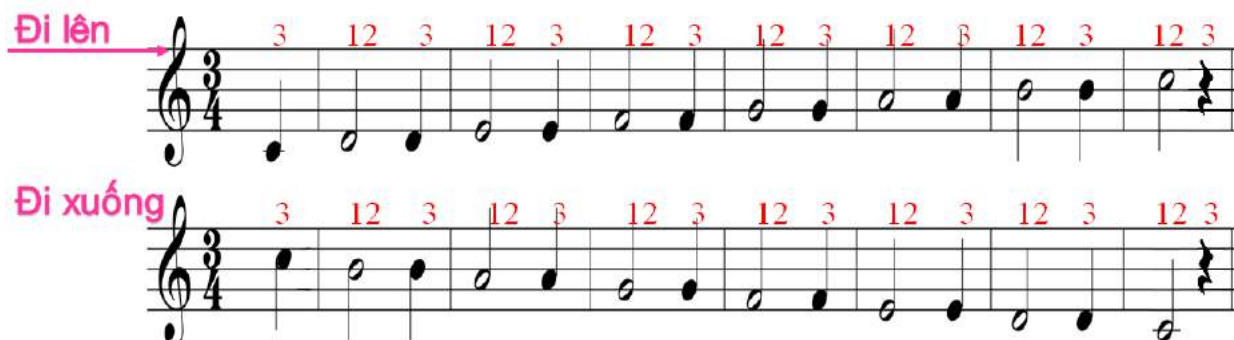
3. Đọc tên nốt kết hợp với âm hình tiết tấu:



4. Đọc gam Đô trưởng:



5. Đọc quãng 2 dựa theo gam Đô trưởng (đi lên và đi xuống)



6. Kết hợp đọc tên nốt, tiết tấu và cao độ mỗi câu 3 lần. Sau đó đọc toàn bài.

* Đọc nhạc: Bài đọc nhạc số : <https://www.youtube.com/watch?v=Go1cuKJqn14>

* Các em hát đúng cao độ, tên nốt và tiết tấu bài đọc nhạc số 1.

Các em ghi tựa đề tiết 7 vào tập nhé!

▪ **DẶN DÒ (giao nhiệm vụ):**

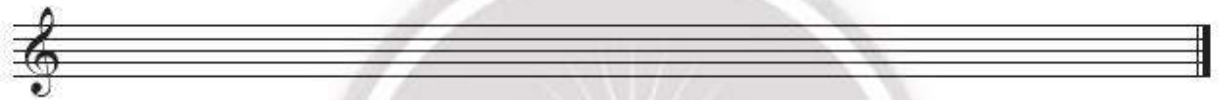
- Tập đọc đúng cao độ, tên nốt và tiết tấu của bài tập đọc nhạc số 1.

PHIẾU HỌC TẬP TIẾT 7

- Các em làm bài tập sau đây:



1. Em hãy đọc và chép lại mẫu giai điệu dưới đây:



2. Hãy tạo mẫu tiết tấu để gõ đệm cho *Bài đọc nhạc số 2* (SGK trang 17).



CHÚC CÁC EM VUI, KHỎE, HỌC TỐT NHÉ!

Tiết 8: (Tuần 8: 25/10/2021 đến 31/10/2021)

Thường thức âm nhạc: Nhạc sĩ Văn Cao

Nghe nhạc: Tiến về Hà Nội

I. Thường thức âm nhạc: Nhạc sĩ Văn Cao

- Nhạc sĩ Văn Cao sinh(1923-1995).
- Ông thuộc thế hệ “cánh chim đầu đàn”, lớp nhạc sĩ đầu tiên của nền âm nhạc hiện đại Việt Nam, ông sáng tác nhiều ca khúc có giá trị nghệ thuật cao.
- Âm nhạc của ông mang tính nhân văn sâu sắc,thấm đượm tình yêu cuộc sống và thể hiện khát vọng hòa bình,độc lập tự do của dân tộc
- Ông sáng tác nhiều ca khúc, tiêu biểu là các thể loại:
Bài hát “**Tiến quân ca**” được ông sáng tác trong thời kì tổng khởi nghĩa của Cách mạng tháng Tám và được chọn làm “Quốc ca” của nước Việt Nam.

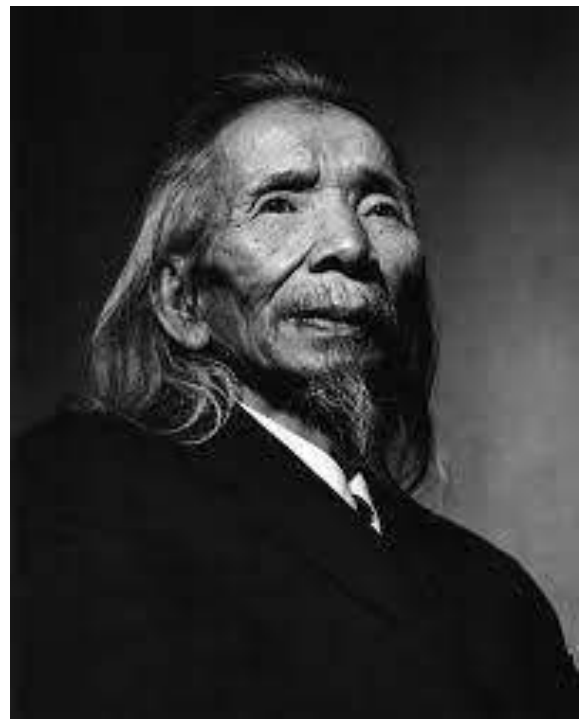
- Các em nghe thêm một bài hát của ông:

+Bài hát : Làng tôi

https://www.youtube.com/watch?v=8c0rnZ_Md7k

+Bài hát : Mùa xuân đầu tiên

<https://www.youtube.com/watch?v=BxkTYEuLDrE>



II/ NGHE NHẠC: TIẾN VỀ HÀ NỘI

<https://www.youtube.com/watch?v=vUJ6aRC1AIU>

TIẾN VỀ HÀ NỘI
(Trích)

Nhịp đi *Nhạc và lời: Văn Cao*

The image shows a musical score for the song 'Tiến về Hà Nội' (March to Hanoi). It is a two-staff piece in 2/4 time, key of D major. The melody is simple and rhythmic, with lyrics written below the notes. The lyrics are: 'Trùng trùng quân đi như sóng, lớp lớp đoàn quân tiến về. Chúng ta đi nghe vui lúc quân thù đầu hàng, cờ ngày nào tung bay trên phố...'.

Trùng trùng quân đi như sóng, lớp lớp đoàn quân tiến về. Chúng ta
đi nghe vui lúc quân thù đầu hàng, cờ ngày nào tung bay trên phố...

Bài hát "**Tiến về Hà Nội**" là một sáng tác nổi bật của nhạc sĩ Văn Cao. Bài hát là lời reo vui của ngày quân giải phóng Việt Nam từ năm cửa ô tiến về tiếp quản Thủ đô. Được sáng tác vào năm 1949, "Tiến về Hà Nội" được xem là ca khúc "kì lạ" nhất viết về ngày này, tức

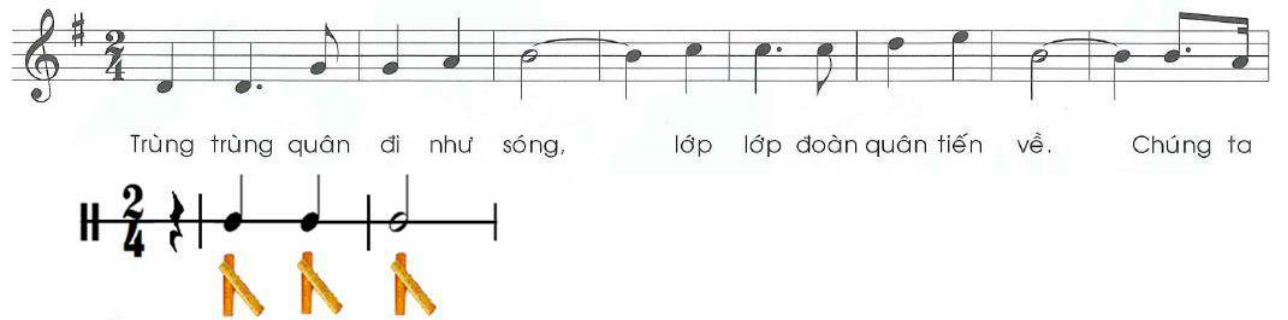
là ra đời trước 5 năm khi sự kiện diễn ra. Với lời ca hào hùng, khí thế và sôi nổi, ngày nay, bài hát vẫn thường vang lên, nhất là trong những dịp kỷ niệm ngày mừng 10 tháng 10 ngày giải phóng thủ đô, cũng như trở thành một "khúc ca khái hoàn" của người Hà Nội.

III/ VẬN DỤNG – SÁNG TẠO

- Vừa nghe vừa gõ đệm bài hát "Tiến về Hà Nội" theo tiết tấu dưới đây

TIẾN VỀ HÀ NỘI
(Trích)

Nhịp đi *Nhạc và lời: Văn Cao*



Trùng trùng quân đi như sóng, lớp lớp đoàn quân tiến về. Chúng ta

Các em ghi nội dung bài tiết 8 vào tập nhé!

*** DẶN DÒ (giao nhiệm vụ):**

- Em hãy sưu tầm thêm một số bài hát khác của nhạc sĩ Văn Cao

PHIẾU HỌC TẬP TIẾT 8



THƯỜNG THỨC ÂM NHẠC
NGHE NHẠC

Chân trời sáng tạo

1. Em hãy viết những nét chính về sự nghiệp sáng tác của nhạc sĩ Văn Cao.

2. Em hãy liệt kê một số tác phẩm âm nhạc của nhạc sĩ Văn Cao.

3'. Hãy nêu cảm nghĩ của em sau khi nghe bài hát *Tiến về Hà Nội*.

4. Bài hát *Tiến về Hà Nội* có tính chất âm nhạc như thế nào?

- ☐ a. nhịp đi, hào hùng
- ☐ b. vui tươi, trong sáng
- ☐ c. trữ tình, sâu lắng

5. Bài hát *Tiến về Hà Nội* có nội dung viết về điều gì?

- ☐ a. khung cảnh lao động
- ☐ b. khung cảnh ngày lễ hội
- ☐ c. hình ảnh đoàn quân chiến thắng trở về

6. Hãy tạo mẫu tiết tấu để gõ đệm cho bài *Tiến về Hà Nội*.



CHÚC CÁC EM VUI, KHỎE, HỌC TỐT NHÉ!

PHIẾU HỌC TẬP-MÔN CÔNG NGHỆ -KHỐI 6

TUẦN 6,7

DỰ ÁN 1 : NGÔI NHÀ CỦA EM (1 tiết)

Người thiết kế chính tạo nên ngôi nhà là kiến trúc sư. Kiến trúc sư dựa trên ý muốn của chủ nhà để thiết kế ngôi nhà phù hợp với các yêu cầu và đạt tính thẩm mỹ.

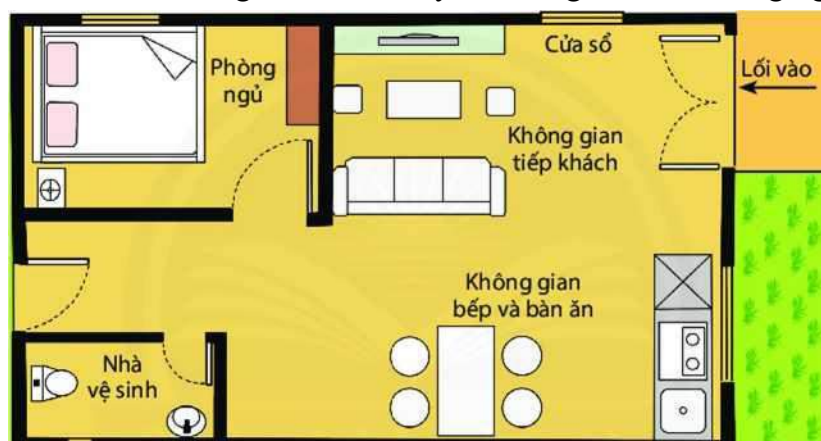
Em cùng nhóm bạn hãy đóng vai kiến trúc sư và kỹ sư xây dựng để thiết kế, lắp ráp mô hình một ngôi nhà theo ý thích của mình.

1. MỤC TIÊU

Xây dựng ý tưởng thiết kế và lắp ráp được một mô hình nhà ở từ các vật liệu có sẵn.

2. NHIỆM VỤ

- Lắp ráp mô hình ngôi nhà từ vật liệu có sẵn.
- Sắp xếp mô hình các đồ dùng, thiết bị chủ yếu ở từng khu vực trong ngôi nhà.



Hình D.1 . Sơ đồ các khu vực trong ngôi nhà

3. VẬT LIỆU, DỤNG CỤ

Vật liệu để làm mô hình: giấy bìa cứng, giấy thủ công, que tre, que kem, hộp nhựa, đất nặn, keo dán, ...

4. CÂU HỎI GỢI Ý

- Em thực hiện mô hình theo kiểu nhà nào?
- Ngôi nhà gồm bao nhiêu tầng, bao nhiêu phòng?
- Đồ dùng trong nhà sử dụng năng lượng điện hay chất đốt? Có các đồ dùng, thiết bị tiết

kiệm năng lượng không?

- Ngôi nhà của em có thể hiện đặc điểm của ngôi nhà thông minh không?

5. SẢN PHẨM

Em tự thiết kế mô hình ngôi nhà với các đồ dùng, thiết bị chủ yếu ở mỗi khu vực.

Kiến thức trọng tâm (Các em chép bài và xem mô hình ngôi nhà làm bằng các vật liệu sau : giấy, ống hút, que kem....trên kênh Youtube)



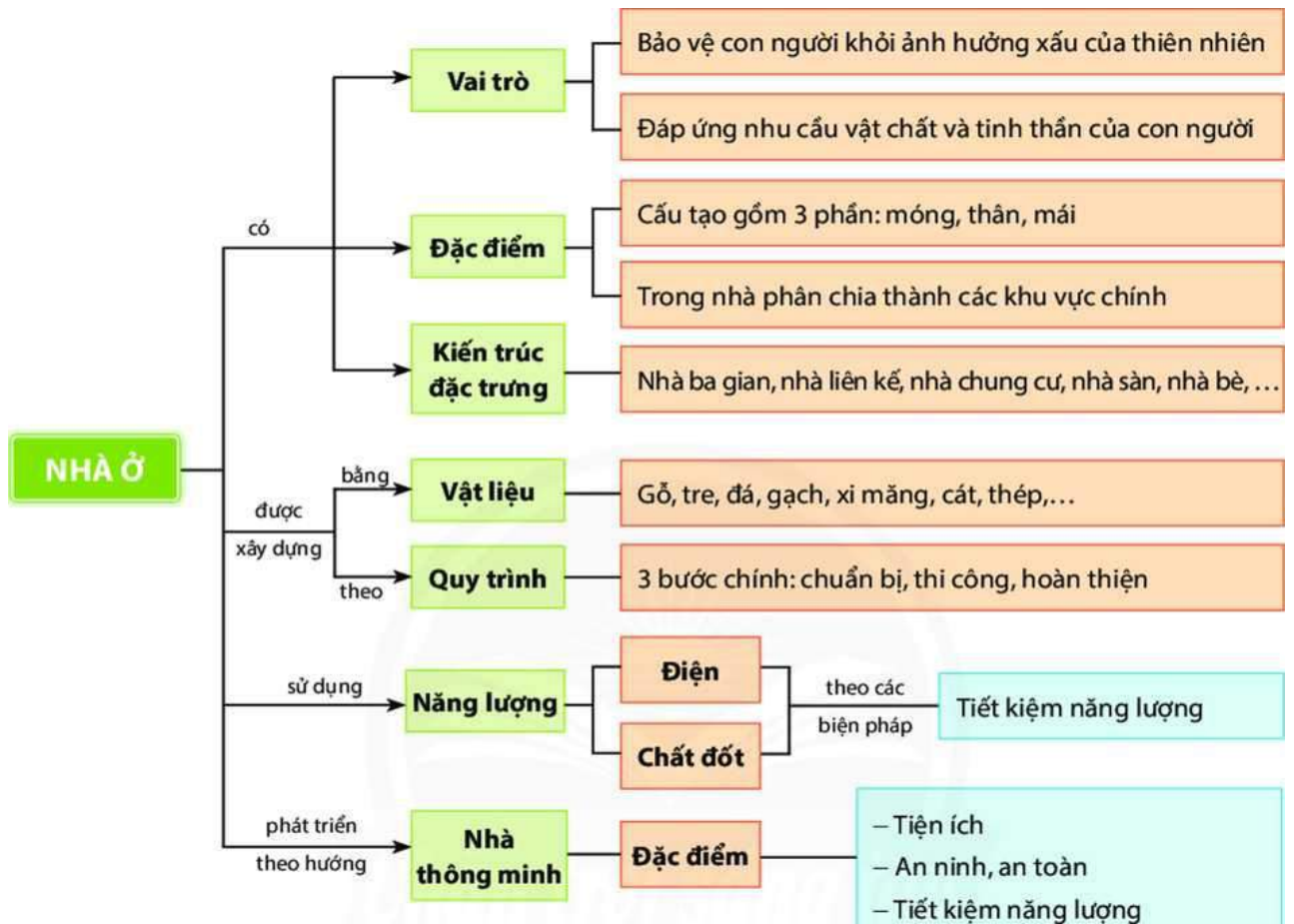
Dự án 1 : NGÔI NHÀ CỦA EM

Các em xem mô hình ngôi nhà với các đồ dùng, thiết bị chủ yếu ở mỗi khu vực được làm bằng các vật liệu như : giấy, ống hút, que kem....

:

ÔN TẬP CHƯƠNG 1 (1 TIẾT)

Nội dung chương 1 được tóm tắt như sau:



Các em trả lời các câu sau và học thuộc để làm bài kiểm tra giữa kì 1
(Để trả lời được câu hỏi các em cần xem nội dung bài 1,2,3)

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 1

1. Nhà ở có vai trò như thế nào đối với đời sống của con người?
 2. Hãy kể những kiến trúc nhà ở đặc trưng của Việt Nam.
 3. Ngôi nhà gia đình em đang ở được xây dựng từ vật liệu gì? Hãy mô tả cách bố trí các khu vực bên trong nhà.
 4. Quy trình xây dựng nhà ở có mấy bước? Mỗi bước bao gồm những công việc gì?
 5. Vì sao chúng ta cần phải sử dụng tiết kiệm năng lượng?
 6. Nêu một số biện pháp có thể thực hiện để tiết kiệm năng lượng điện và năng lượng chất đốt trong gia đình.
 7. Hãy kể các biện pháp tiết kiệm năng lượng mà gia đình em đã thực hiện.
- Ngôi nhà thông minh có đặc điểm gì? Hãy mô tả những tiện ích mà em mong muốn ngôi nhà của em có .

Phần hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh:

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Công nghệ		1. 2. 3. 4. 5.

Chúc các em nhiều sức khỏe và hoàn thành tốt bài học nhé

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN GDCD 6

BÀI 2: SIÊNG NĂNG, KIÊN TRÌ (3 tiết)

(Tiết 1 – 2 từ ngày 18/10 đến 30/10)

1. Khởi động

Học sinh nêu 2 câu ca dao, tục ngữ nói về siêng năng kiên trì.

.....
.....

Siêng năng, kiên trì chính là chìa khóa để mở cửa những ước mơ hay chính là con đường dẫn đến thành công của mỗi người. Vậy siêng năng, kiên trì là gì? Ý nghĩa của siêng năng, kiên trì như thế nào cô và các em sẽ cùng tìm hiểu trong bài học ngày hôm nay.

2. Khám phá:

A. Tìm hiểu nội dung: Thế nào là siêng năng, kiên trì

- Học sinh đọc câu chuyện “Quan trọng nhất là hành trình” và cùng tìm hiểu câu hỏi trong sách giáo khoa trang 12.

? Vì sao Cừ được trao bằng khen?

.....
.....

? Từ câu chuyện của Cừ em rút ra được bài học gì cho bản thân?

.....
.....

? Theo em, thế nào là siêng năng, kiên trì?

.....
.....

B. Tìm hiểu nội dung: Biểu hiện của siêng năng, kiên trì

1. Em hãy quan sát các hình ảnh (SGK/13) để xác định biểu hiện của siêng năng, kiên trì và chưa siêng năng, kiên trì?

Nội dung	Tranh số
Những biểu hiện siêng năng, kiên trì	
Những biểu hiện trái với siêng năng, kiên trì	

2. Em hãy kể thêm những biểu hiện khác của siêng năng, kiên trì mà em biết?

.....
.....

C. Tìm hiểu nội dung: Ý nghĩa siêng năng, kiên trì

? Hãy nêu suy nghĩ của em về các câu danh ngôn sau:

- Trên đường thành công không có dấu chân của kẻ lười biếng (Lỗ Tấn)

.....
.....

- Nghị lực và kiên trì sẽ chiến thắng tất cả! (Benjamin Franklin)

.....
.....
? Qua tìm hiểu nội dung 2 câu danh ngôn, em hay cho biết siêng năng, kiên trì mang lại ý nghĩa như thế nào cho con người?

.....
.....
D. Tìm hiểu nội dung: Cách rèn luyện

? Những việc làm thể hiện sự siêng năng, kiên trì của bản thân em trong sinh hoạt, học tập, lao động?

- Sinh hoạt:

- Học tập:

- Lao động:

? Theo em, siêng năng kiên trì mang lại ý nghĩa gì?

.....
.....
NỘI DUNG BÀI HỌC CẦN GHI NHỚ: (Ghi vào tập)

1. Thế nào là siêng năng, kiên trì?

- Siêng năng là làm việc tự giác, cần cù, chịu khó thường xuyên của con người.

- Kiên trì là làm việc miệt mài, quyết tâm giữ vững ý chí, làm đến cùng dù gặp khó khăn, trở ngại.

2. Ý nghĩa:

- Siêng năng, kiên trì sẽ giúp con người thành công trong công việc và cuộc sống.

3. Cách rèn luyện:

- Để rèn luyện tính siêng năng, kiên trì, e cần học tập chuyên cần, chăm chỉ rèn luyện kỹ năng sống.

- Không ngừng hoàn thiện hành vi, thái độ, ứng xử trước những khó khăn và thách thức.

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 6

(Chân Trời Sáng Tạo)

CHỦ ĐỀ: NGHỆ THUẬT TIỀN SỬ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

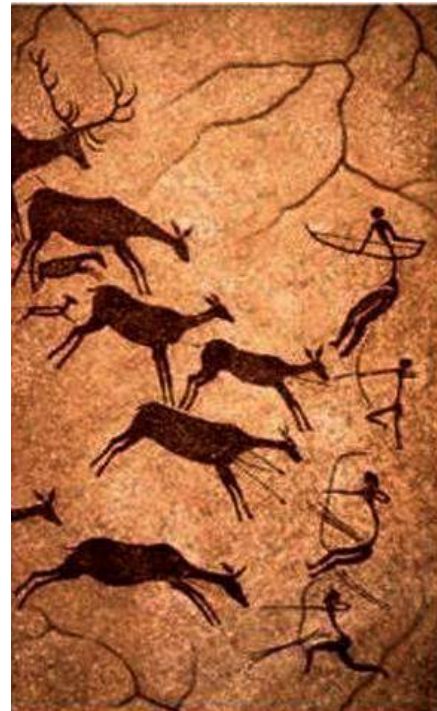
BÀI 1: NHỮNG HÌNH VẼ TRONG HANG ĐỘNG (TIẾT 2)

Hoạt động của HS	Đồ dùng/ Phương tiện/ sản phẩm của HS
Hoạt động 3 : luyện tập – sáng tạo Mô phỏng hình vẽ thời Tiền sử. Lựa chọn và quan sát hình ảnh để mô phỏng. - Thực hiện theo ý thích. Yêu cầu HS mô phỏng hình vẽ theo ý thích. - Vẽ màu cho hình và nền thêm sinh động.	-Các tác phẩm của HS  Hình Cô Gái Bò Rừng.  Bò Rừng. Các Cô Gái Thông qua phân tích - đánh giá, nhận xét của GV và HS các nhóm đã có những bức tranh đẹp và hoàn thiện hơn
Hoạt động 4 : phân tích – đánh giá Trung bày các sản phẩm và chia sẻ. Nêu cảm nhận và phân tích: - Bài vẽ em yêu thích. - Nội dung, nguồn gốc của hình mô phỏng. - Sự độc đáo của hình mẫu. - Nét, hình, màu trong bài vẽ.	
Hoạt động 5 : vận dụng – phát triển Tìm hiểu nghệ thuật của người Tiền sử. Hãy tìm hiểu và cho biết một số đặc điểm về hình, màu và kĩ thuật thể hiện của nghệ thuật thời Tiền Sử.	Quan sát một số hình ảnh của Mỹ thuật thời Tiền sử

Hội họa của người tiền sử có thể tìm thấy ở nhiều nơi trên thế giới. Có thể kể đến hàng trăm hang động để lại dấu vết mỹ thuật tạo hình, trong đó tiêu biểu là hang Altamira ở miền bắc Tây Ban Nha và hang Lascaux ở miền nam nước Pháp vẫn còn lưu giữ nhiều hình vẽ đẹp.

- Hình vẽ chủ yếu là các con thú như: bò, ngựa, hưu, tuần lộc...được diễn tả khái quát hoặc chân thật theo cách nhìn của người nguyên thủy. Các đối tượng thường được thể hiện đơn lẻ hoặc theo nhóm.
- Màu vẽ được làm từ các loại đá trong tự nhiên với màu sắc khá phong phú như: đỏ, trắng, đen...
- Kỹ thuật vẽ đơn giản. Họ khắc nét vào vách đá rồi dùng ống sậy thổi màu vào từng mảng hình khắc, cũng có thể họ dùng tay hoặc ống sậy, que, lông thú (lợn rừng, thỏ, ngựa,...) để vẽ hoặc dùng hình khắc trên đất sét đắp lên thành hang.

Mỹ thuật thời Tiền sử thường được lưu lại trong các hang động. Nội dung phản ánh cuộc sống của người tiền sử nhằm truyền tải thông tin, phục vụ nhu cầu sinh hoạt, tín ngưỡng...



Hình vẽ trong Hang Lascaux (Pháp)



Hình vẽ của người bản xứ từ hàng ngàn năm trước trên một vách đá tại vườn quốc gia Kakadu, Australia



Tranh vẽ tại hang động Altamira

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 7

BÀI 10: VẼ TRANG TRÍ: TRANG TRÍ ĐỒ VẬT CÓ DẠNG HÌNH CHỮ NHẬT

Hoạt động của HS	Đồ dùng/ Phương tiện/ sản phẩm của HS
I. QUAN SÁT NHẬN XÉT - Rất nhiều đồ vật quanh ta có dạng hình chữ nhật. - VD: Khăn trải bàn, Cửa, Gạch, thảm lót sàn, tranh ảnh... - Họa tiết được vẽ đối xứng qua trục hoặc trang trí tự do. - Màu sắc hài hòa, phù hợp nội dung II. CÁCH VẼ: - Tìm bố cục - Vẽ chi tiết - Vẽ màu.	Hình 3. Phác các mảng hình, tìm hình dáng họa tiết

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 8

BÀI 10: THƯỜNG THỨC MỸ THUẬT
SƠ LƯỢC MỸ THUẬT VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1954 - 1975

Hoạt động của HS	Đồ dùng/ Phương tiện/ sản phẩm của HS
I. VÀI NÉT VỀ BỐI CẢNH LỊCH SỬ: - Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, hiệp định Genève được ký kết, đất nước ta tạm chia thành hai miền: Nam Bắc - Cùng với quân dân cả nước, các họa sĩ cũng tích cực tham gia vào mặt trận sản xuất và chiến đấu. - Những tác phẩm của họ đã phản ánh sinh động khí thế xây dựng và chiến đấu bảo vệ tổ quốc của nhân dân ta. II. THÀNH TỰU CƠ BẢN CỦA MỸ THUẬT CÁCH MẠNG VIỆT NAM: 1. Tranh Sơn Mài. - Chất liệu sơn ta, lấy từ nhựa cây sơn. Là chất liệu truyền thống, giữ vị trí quan trọng trong nền hội họa Việt Nam. 2. Tranh lụa. - Trải qua quá trình phát triển, tranh lụa đã có những đổi mới về kỹ thuật cũng như về nội dung đề tài. 3. Khắc gỗ. - Kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc, tranh khắc gỗ xuất hiện với diện mạo phong phú hơn về đề tài và cách thể hiện. 4. Tranh sơn dầu. - Là chất liệu của phương Tây du nhập vào nước ta, được các họa sĩ Việt Nam sử dụng rất thành thạo. Tranh sơn dầu có sắc thái riêng biệt và mang đậm tính dân tộc. 5. Tranh màu bột. - Là chất liệu phù hợp với điều kiện Việt Nam, dễ bảo quản và có khả năng diễn tả phong phú.	Quan sát tác phẩm Mỹ Thuật Việt Nam  Tác phẩm sơn mài: "Bình minh trên nông trường" của họa sĩ Nguyễn Đức Nùng  Tranh Lụa: "Bữa cơm mùa thắng lợi" Họa sỹ Nguyễn Phan Chánh  Tranh khắc gỗ: "Mẹ Con" - Họa sỹ Đinh Trọng Khang

6. Điêu Khắc.

- Điêu khắc hiện đại Việt Nam với nhiều chất liệu: gỗ, đá, thạch cao, xi măng, đồng... phản ánh được hiện thực xã hội.



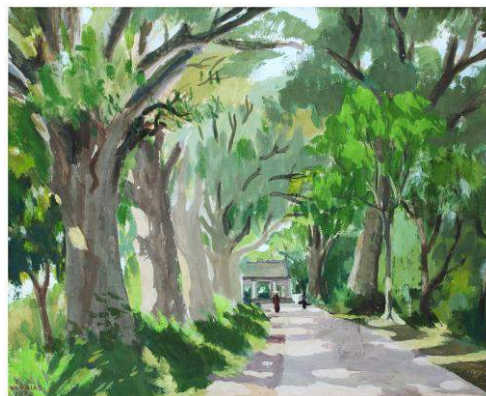
Tác phẩm “Võ Thị Sáu”
Của điêu khắc gia
Diệp Minh Châu.



Tác phẩm “Chiến thắng”
Của điêu khắc gia
Nguyễn Hải.



Tranh Sơn dầu: “Phố cổ Hà Nội” - Họa sỹ Bùi Xuân Phái



“Đền Voi Phục” –Màu Bột của họa sĩ Văn Giáo

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 9

HỌC Ở HỌC KỲ II

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN : LỊCH SỬ 6
(TỪ NGÀY 18/10/2021 ĐẾN NGÀY 23/10/2021)

NỘI DUNG	GHI CHÚ														
Tên bài học/ chủ đề:	<u>Bài 7. LƯƠNG HÀ CỔ ĐẠI</u>														
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	- ĐỌC SGK LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ (CHÂN TRỜI SÁNG TẠO) - TÌM HIỂU THEO HƯỚNG DẪN SAU: I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN: (HS tự học) II. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP NHÀ NƯỚC LƯƠNG HÀ CỔ ĐẠI: - Em hãy cho biết nhóm người đến cư trú sớm nhất ở Lương Hà là gì? - Quan sát hình 7.2, em hãy cho biết đâu là nơi tập trung những quốc gia thành thị của người Xu – me? - Quan sát hình 7.2, em hãy kể tên những thành thị gắn với những nhà nước ra đời sau giai đoạn Xu – me? III. NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HÓA TIÊU BIỂU: <i>Phiếu học tập (5 phút)</i> Dựa tranh ảnh về thành tựu văn hóa Lương Hà cổ đại ở hình 7.3, 7.4, 7.5, 7.6, 7.7 và thông tin trong SGK/39,40 em hãy hoàn thiện bảng thống kê theo mẫu: <table><tr><td>Lĩnh vực</td><td>Thành tựu nổi bật</td><td>Ảnh minh họa (chỉ cần ghi hình máy)</td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table> - Em thử đánh giá những thành tựu văn hóa tiêu biểu của người Lương Hà?			Lĩnh vực	Thành tựu nổi bật	Ảnh minh họa (chỉ cần ghi hình máy)									
Lĩnh vực	Thành tựu nổi bật	Ảnh minh họa (chỉ cần ghi hình máy)													
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	- Căn cứ vào sgk em hãy điền những nội dung còn thiếu vào chỗ trống ở từng nội dung sau: I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN: (HS tự học) II. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP NHÀ NƯỚC LƯƠNG HÀ CỔ ĐẠI: - Khoảng 3500 TCN, người Xu-me xây dựng những quốc gia thành thị → nhà nước đầu tiên của người Lương Hà. - Hạ lưu sông Ô-phơ-rát và Ti-gơ-rơ là nơi tập trung nhiều quốc gia thành thị nổi tiếng, đặc biệt là thành Ba-bi-lon. III. NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HÓA TIÊU BIỂU: - Chữ viết và văn học: + Chữ hình nêm														

	+ Bộ sử thi Gin-ga-met (Gilgames) - Luật pháp: Bộ luật Ha – mu- ra- bi - Toán học: Hệ thống đếm lấy số 60 làm cơ sở - Kiến trúc – Điêu khắc: Vườn treo Ba-bi-lon → Đóng góp đối với nền văn minh nhân loại LUYỆN TẬP- VẬN DỤNG: 1. Thành tựu nào của người Lưỡng Hà cổ đại còn ảnh hưởng đến ngày nay? 2. Kể tên những đồ vật xung quanh em có ứng dụng thành tựu toán học của người Lưỡng Hà cổ đại.
--	---

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC Bài 8 (tiết 1)

NỘI DUNG	GHI CHÚ				
- Tên bài học/ chủ đề:	BÀI 8: AN ĐỘ CỔ ĐẠI				
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	- ĐỌC SGK LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ (CHÂN TRỜI SÁNG TẠO) - TÌM HIỂU THEO HƯỚNG DẪN SAU: I. Điều kiện tự nhiên: hs tự học II. Xã hội Ấn Độ cổ đại: - Chế độ đẳng cấp trong xã hội Ấn Độ cổ đại được phân chia dựa trên cơ sở nào? - Qua sơ đồ 8.2, em hãy cho biết đẳng cấp nào có vị thế cao nhất và đẳng cấp nào có vị trí thấp nhất? III. Những thành tựu văn hóa tiêu biểu: - Em hãy hoàn thành bảng thống kê theo mẫu sau: <table><tr><td>Lĩnh vực</td><td>Thành tựu nổi bật</td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>	Lĩnh vực	Thành tựu nổi bật		
Lĩnh vực	Thành tựu nổi bật				
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	- Căn cứ vào sgk em hãy điền những nội dung còn thiếu vào chỗ trống ở từng nội dung sau: I. Điều kiện tự nhiên: hs tự học II. Xã hội Ấn Độ cổ đại: - Xã hội chia thành 4 đẳng cấp:Tăng lữ, Vương công- Vũ sĩ, Người binh dân, những người thấp kém trong xã hội - Người khác đẳng cấp không được kết hôn với nhau - Những người thuộc đẳng cấp dưới phải phục tùng người đẳng cấp trên III. Những thành tựu văn hóa tiêu biểu: - Tôn giáo: + Ấn Độ là quê hương của nhiều các tôn giáo.				

	+ Bà La Môn là tôn giáo cổ xưa nhất, sau được cải biến thành Hin – đu (Ấn Độ giáo) + Phật giáo: Do Thích Ca Mâu Ni (563 TCN - 483TCN) sang lập. - Chữ viết - văn học: + Chữ viết: Người Ấn có chữ viết từ rất sớm. Đó là chữ Phạn ra đời. + Văn học: Nổi tiếng với truyền ngữ ngôn về các loài vật Pan-cha-tan-tra. - Khoa học tự nhiên: + Toán học là thành tựu nổi bật. Các số 0 đến 9 đã được phát minh và sử dụng từ sớm. + Y học: Biết sử dụng thuốc tê, thuốc mê, thảo mộc. - Kiến trúc và điêu khắc: + Chùa hang A-gian-ta + Đại bảo tháp San – chi + Tác phẩm nghệ thuật cột đá sư tử của vua A-sô-ca, thế kỉ III TCN LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG: 1. Sự phân hóa trong xã hội Ấn Độ cổ đại biểu hiện như thế nào? 2. Hãy kể một số thành tựu về tôn giáo, kiến trúc của Ấn Độ có ảnh hưởng đến Việt Nam
--	---

(TỪ NGÀY 25/10/2021 ĐẾN NGÀY 30/10/2021)

NỘI DUNG	GHI CHÚ
- Tên bài học/ chủ đề: XÃ HỘI CỔ ĐẠI	BÀI 8: ẤN ĐỘ CỔ ĐẠI
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	- ĐỌC SGK LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ (CHÂN TRỜI SÁNG TẠO) I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN (Hướng dẫn học sinh tự học) * Giáo viên hướng dẫn học sinh tự học nắm được điều kiện tự nhiên của lưu vực sông Ấn, sông Hằng: - Vị trí địa lý : Khu vực Nam Á - Địa hình : Phía Bắc bao bọc dãy Hi-ma-lay-a, trung tâm dãy Vin-đi-a chia Ấn Độ thành hai vùng Bắc Ấn và Nam Ấn. - Vùng Bắc Ấn có hai con sông lớn: Sông Ấn và Sông Hằng. > Là vùng có đông cư dân sinh sống. - Kinh tế : trồng trọt và chăn nuôi II. XÃ HỘI ẤN ĐỘ CỔ ĐẠI - Sau khi tiến vào lãnh thổ Ấn Độ người Arian đã làm gì? Họ dựa vào đâu ? - Khoảng 1500 năm TCN người A-ry-a đến xâm chiếm. - Chế độ đẳng cấp do người A-ry-a thiết lập,gồm 4 đẳng cấp : Tăng lữ, vương công – vũ sĩ, bình dân, những người thấp kém trong xã hội. - Qua sơ đồ 8.2, em hãy cho biết đẳng cấp nào có vị thế cao nhất và cấp nào có vị thế thấp nhất ?

	-> Đẳng cấp cao nhất là : Tầng lữ, quý tộc. Đẳng cấp thấp nhất là những người thấp kém trong xã hội. III. NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HÓA TIÊU BIỂU - Trình bày những thành tựu văn hóa Ấn Độ cổ đại? + Tôn giáo: Ấn Độ là quê hương của các tôn giáo lớn trên thế giới. - Bà La Môn là tôn giáo cổ xưa, sau được cải biến thành Hin –đu giáo (Ấn Độ giáo). - Phật giáo. + Chữ viết: Chữ phạn + Văn học : tác phẩm tôn giáo, sử thi, truyện ngụ ngôn. + Khoa học tự nhiên: Toán học phát minh ra hệ thống 10 chữ số từ 0 đến 9. Y học đạt được nhiều thành tựu. + Kiến trúc và điêu khắc: Có nhiều công trình kiến trúc và điêu khắc tiêu biểu – chịu ảnh hưởng tôn giáo. - Nêu dẫn chứng ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ tới các nước Đông Nam Á và Việt Nam? - Đền Ăng kor Thom - Campuchia - Đền thờ Paramabanan – Indonexia (Công trình đạo Hindu lớn nhất (ĐNA) - Chùa Bái Đính – Việt Nam
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN (HS Tự học) II. XÃ HỘI ẤN ĐỘ CỔ ĐẠI - Khoảng 2500 năm TCN, người bản địa Đra-vi-đa đã khởi đầu văn minh. - Khoảng 1500 năm TCN người A-ry-a đến xâm chiếm. - Chế độ đẳng cấp do người A-ry-a thiết lập. + Gồm 4 đẳng cấp: Tầng lữ, vương công – vũ sĩ, bình dân, những người thấp kém trong xã hội. III. NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HÓA TIÊU BIỂU - Tôn giáo: Ấn Độ là quê hương của các tôn giáo lớn trên thế giới. + Bà La Môn là tôn giáo cổ xưa, sau được cải biến thành Hin – đu giáo (Ấn Độ giáo) + Phật giáo. - Chữ viết, văn học: + Chữ viết: Chữ phạn + Văn học: tác phẩm tôn giáo, sử thi, truyện ngụ ngôn. - Khoa học tự nhiên : + Toán học : Phát minh ra hệ thống 10 chữ số từ 0 đến 9.

	+ Y học đạt được nhiều thành tựu. - Kiến trúc và điêu khắc: Có nhiều công trình kiến trúc và điêu khắc tiêu biểu – chịu ảnh hưởng tôn giáo. * HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP: Câu 1: Sự phân hóa trong xã hội Ấn Độ cổ đại biểu hiện như thế nào? * HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG Câu 1: Viết một đoạn văn ngắn mô tả một thành tựu văn hóa của Ấn Độ cổ đại có ảnh hưởng đến văn hóa Việt Nam.
--	---

1. Lưu ý:

HS có thể gửi các thắc mắc và các bài tập không giải được cho thầy cô qua nhiều kênh và nhận phản hồi. Hoặc liên lạc qua đường dây nóng: Mai Thị Giang – THCS Nguyễn An Ninh (0908031923).

-Hết-

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

TÊN BÀI DẠY CHẠY NGẮN –BÀI THỂ DỤC LỚP 6

I. Nội dung kiến thức:

1. Kiến thức

- HS làm quen với kỹ thuật xuất phát và chạy lao sau xuất phát.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:**

- + Năng lực tự học và tự chủ: tự tìm hiểu nội bài học qua hình ảnh và ghi chú sống động, cụ thể, hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học. Tự tập luyện thường xuyên đối với học sinh trong và sau các giờ học trên lớp.
- + Năng lực giao tiếp và hợp tác: các trò chơi vận động và phần luyện tập nhóm có thể vận dụng để giúp học sinh hình thành năng lực giao tiếp, việc phân chia nhóm tập luyện, giao nhiệm vụ tập luyện cụ thể cho hướng dẫn và hỗ trợ các nhóm thực hiện những nhiệm vụ được giao.
- + Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: khuyến khích sự sáng tạo thông qua các trò chơi vận động và kiến thức của phần vận dụng được cung chủ đề đề đặt ra các vấn đề cần giải quyết, sẽ giúp học sinh hình thành và phát triển năng vấn đề và sáng tạo trong giờ học

- **Năng lực riêng:**

- + Năng lực chăm sóc sức khỏe: vận dụng vào trong các hoạt động trò chơi vận động cũng như kiến thức dạy học trên lớp. Thông qua đó, học sinh sẽ phát triển năng lực chăm sóc sức khỏe.
- + Năng lực vận động cơ bản: thông qua hình thức các động tác bổ trợ và trò chơi vận động để mang tính thu hút và hấp dẫn học sinh.

3. Phẩm chất

- Tự giác, nghiêm túc, đủ lượng vận động, tích cực trong các hoạt động

- **Địa điểm:** sân tập thể dục trong nhà hs

- **Phương tiện:**

- + Giáo viên: giáo án, trang phục thể thao, bàn GV, tranh ảnh minh họa một số kỹ thuật, kỹ năng trong Chạy ngắn, Chạy bền, còi, đồng hồ, dụng cụ mắc cơ làm dấu, cờ phát, bàn đạp, phấn
- + Học sinh: trang phục thể thao, giày thể thao đúng quy định

III. Địa điểm – Phương tiện

- **Địa điểm:** sân tập thể dục trong nhà học sinh

- **Phương tiện:**

- + Giáo viên: giáo án, trang phục thể thao, bàn GV, tranh ảnh minh họa một số kỹ thuật, kỹ năng trong Chạy ngắn, Chạy bền, còi, đồng hồ, dụng cụ mắc cơ làm dấu, cờ phát, bàn đạp, phấn
- + Học sinh: trang phục thể thao, giày thể thao đúng quy định

III. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học:

- Phương pháp dạy học chính: sử dụng lời nói, trình chiếu, làm mẫu, quay vòng nhỏ, trò chơi và thi đấu.:
- Hình thức dạy học chính: học tập đồng loạt (tập thể), hoạt động tổ (nhóm), từng cá nhân

IV. Tiến trình dạy và học:

- Hiểu và nắm rõ những kỹ thuật trong chạy ngắn và chạy bền.
- Các bài tập trò chơi vận động nhằm hỗ trợ phát triển trong chạy ngắn và chạy bền.

Chạy ngắn :

+ ôn lại các động tác hỗ trợ

- Chạy bước nhỏ
- Chạy nâng cao đùi
- Chạy đạp sau

+ Học: Một số điều luật trong chạy cự ly ngắn

-**Bài thể dục** Hoàn thiện bài thể dục 20 nhịp

Phần Mở đầu

1. Nhận lớp:

- Hoạt động của cán sự lớp, Hoạt động của Gv

2. Khởi động:

+ Khởi động chung:

- Động tác cổ, Xoay cổ tay, cổ chân ,Xoay khuỷu tay ,Xoay vai,Xoay cánh tay,Xoay hông,Xoay gối,Gập duỗi ,Ép dọc ,Ép ngang

II. Phần Cơ bản

1/ Chạy ngắn:

1.1.Ôn lại: Phần Khởi động chuyên môn

Tư thế chuẩn bị: Đứng chân trước, chân sau hoặc hai chân song song cách nhau một khoảng nhỏ hơn vai. Hai đầu gối hơi khuỵu, hai tay co (một tay trước, một tay sau) góc độ lớn. Thân trên thẳng, trọng tâm dồn đều lên hai chân.

- Động tác: Đánh tay theo nhịp độ tăng dần, góc độ giữa cánh tay và cẳng tay nhỏ dần đến mức độ hợp lý. Khi đánh tay chủ yếu đánh mạnh khuỷu tay ra phía sau, phối hợp nhịp nhàng.

/ **Chạy ngắn:**



1. Kỹ thuật xuất phát

- Xuất phát là giai đoạn đầu tiên trong kỹ thuật chạy cự ly ngắn. Trong đó, xuất phát cao là hình thức xuất phát đơn giản và phù hợp với mọi đối tượng tham gia tập luyện các môn chạy.
- Có ba hiệu lệnh khi xuất phát cao: “Vào chỗ”, “Sẵn sàng” và “Chạy!”.

- + “**Vào chỗ**”: Khi nghe hiệu lệnh, chân thuận bước lên đặt sau vạch xuất phát, chân sau đặt cách chân trước khoảng một bàn chân, thân trên thẳng, hai tay buông tự nhiên, mắt nhìn phía trước.
- + “**Sẵn sàng**”: Khi nghe hiệu lệnh, hai gối khuyu, thân trên ngả ra trước, chân trước đứng bằng nửa trước bàn chân, chân sau kiễng gót, hai tay hơi co tự nhiên.
- + “**Chạy!**”: Khi nghe hiệu lệnh, chân “trước đạp mạnh duỗi thẳng, chân sau nhanh chóng đưa đùi ra trước, hai tay đánh mạnh.

2. bài thể dục liên hoàn

-ÔN 20 động tác (SGK)



III. Phần Kết thúc:

1. Hồi tĩnh:
2. Nhận xét và hướng dẫn tự tập luyện ở nhà:

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

TÊN BÀI DẠY CHẠY NGẮN –BÀI THỂ DỤC LỚP 6 Thực hiện : Tuần 6 (11/10-16/10)

I. Nội dung kiến thức:

1. Kiến thức

- chạy ngắn
- HS làm quen với kỹ thuật xuất phát và chạy lao sau xuất phát.

2. Năng lực

- *Năng lực chung:*

- + Năng lực tự học và tự chủ: tự tìm hiểu nội bài học qua hình ảnh và ghi chú sống động, cụ thể, hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học. Tự tập luyện thường xuyên đối với học sinh trong và sau các giờ học trên lớp.
- + Năng lực giao tiếp và hợp tác: các trò chơi vận động và phần luyện tập nhóm có thể vận dụng để giúp học sinh hình thành năng lực giao tiếp, việc phân chia nhóm tập luyện, giao nhiệm vụ tập luyện cụ thể cho hướng dẫn và hỗ trợ các nhóm thực hiện những nhiệm vụ được giao.
- + Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: khuyến khích sự sáng tạo thông qua các trò chơi vận động và kiến thức của phần vận dụng được cung chủ đề đề đặt ra các vấn đề cần giải quyết, sẽ giúp học sinh hình thành và phát triển năng vấn đề và sáng tạo trong giờ học

- *Năng lực riêng:*

- + Năng lực chăm sóc sức khỏe: vận dụng vào trong các hoạt động trò chơi vận động cũng như kiến thức dạy học trên lớp. Thông qua đó, học sinh sẽ phát triển năng lực chăm sóc sức khỏe.
- + Năng lực vận động cơ bản: thông qua hình thức các động tác bổ trợ và trò chơi vận động để mang tính thu hút và hấp dẫn học sinh.

3. Phẩm chất

- Tự giác, nghiêm túc, đủ lượng vận động, tích cực trong các hoạt động.

III. Địa điểm – Phương tiện

- *Địa điểm:* sân tập thể dục trong nhà học sinh

- *Phương tiện:*

- + Giáo viên: giáo án, trang phục thể thao, bàn GV, tranh ảnh minh họa một số kỹ thuật, kỹ năng trong Chạy ngắn, Chạy bền, còi, đồng hồ, dụng cụ mắc cơ làm dấu, cờ phát, bàn đạp, phấn
- + Học sinh: trang phục thể thao, giày thể thao đúng quy định

III. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học:

- Phương pháp dạy học chính: sử dụng lời nói, trình chiếu, làm mẫu, quay vòng nhỏ, trò chơi và thi đấu.:
- Hình thức dạy học chính: học tập đồng loạt (tập thể), hoạt động tổ (nhóm), từng cá nhân

IV. Tiến trình dạy và học:

- Hiểu và nắm rõ những kỹ thuật trong chạy ngắn
- Các bài tập trò chơi vận động nhằm hỗ trợ phát triển trong chạy ngắn

Chạy ngắn :

+ Ôn lại

- Chạy bước nhỏ
- Chạy nâng cao đùi
- Chạy đạp sau

+ Học: Tư thế đánh tay tại chỗ, động tác hỗ trợ kỹ thuật chạy, kỹ thuật chạy giữa quãng

-Bài thể dục ôn 20 nhịp (sgk)

Phần Mở đầu

1. Nhận lớp:

- Hoạt động của cán sự lớp, Hoạt động của Gv

2. Khởi động:

+ Khởi động chung:

- Động tác cổ, Xoay cổ tay, cổ chân, Xoay khuỷu tay, Xoay vai, Xoay cánh tay, Xoay hông, Xoay gối, Gập duỗi, Ép dọc, Ép ngang

II. Phần Cơ bản

1/ Chạy ngắn:



1.ôn Kỹ thuật xuất phát

- Xuất phát là giai đoạn đầu tiên trong kỹ thuật chạy cự li ngắn. Trong đó, xuất phát cao là hình thức xuất phát đơn giản và phù hợp với mọi đối tượng tham gia tập luyện các môn chạy.

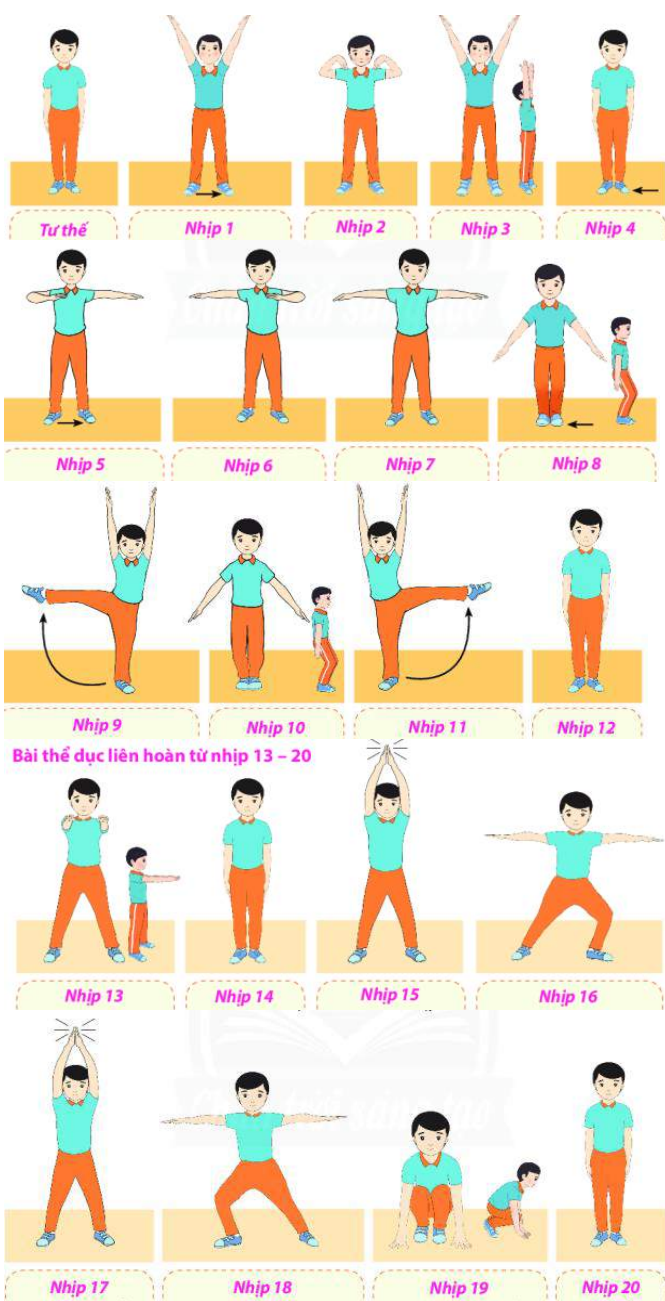
- Có ba hiệu lệnh khi xuất phát cao: “Vào chỗ”, “Sẵn sàng” và “Chạy!”.

+ “**Vào chỗ**”: Khi nghe hiệu lệnh, chân thuận bước lên đặt sau vạch xuất phát, chân sau đặt cách chân trước khoảng một bàn chân, thân trên thẳng, hai tay buông tự nhiên, mắt nhìn phía trước.

+ “**Sẵn sàng**”: Khi nghe hiệu lệnh, hai gối khuỷu, thân trên ngả ra trước, chân trước đứng bằng nửa trước bàn chân, chân sau kiễng gót, hai tay hơi co tự nhiên.

+ “**Chạy!**”: Khi nghe hiệu lệnh, chân “trước đạp mạnh duỗi thẳng, chân sau nhanh chóng đưa đùi ra trước, hai tay đánh mạnh.

2. bài thể dục :ôn 20 nhịp (SGK)



III. Phần Kết thúc:

1. Hồi tĩnh:
2. Nhận xét và hướng dẫn tự tập luyện ở nhà:

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

TÊN BÀI DẠY

CHẠY NGẮN –BÀI THỂ DỤC LỚP 6

Thực hiện : Tuần 7 (18/10-23/10)

I. Nội dung kiến thức:

1. Kiến thức

- HS làm quen với kỹ thuật xuất phát và chạy lao sau xuất phát.

2. Năng lực

- *Năng lực chung:*

- + Năng lực tự học và tự chủ: tự tìm hiểu nội bài học qua hình ảnh và ghi chú sống động, cụ thể, hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học. Tự tập luyện thường xuyên đối với học sinh trong và sau các giờ học trên lớp.
- + Năng lực giao tiếp và hợp tác: các trò chơi vận động và phần luyện tập nhóm có thể vận dụng để giúp học sinh hình thành năng lực giao tiếp, việc phân chia nhóm tập luyện, giao nhiệm vụ tập luyện cụ thể cho hướng dẫn và hỗ trợ các nhóm thực hiện những nhiệm vụ được giao.
- + Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: khuyến khích sự sáng tạo thông qua các trò chơi vận động và kiến thức của phần vận dụng được cung chủ đề đề đặt ra các vấn đề cần giải quyết, sẽ giúp học sinh hình thành và phát triển năng vấn đề và sáng tạo trong giờ học

- *Năng lực riêng:*

- + Năng lực chăm sóc sức khỏe: vận dụng vào trong các hoạt động trò chơi vận động cũng như kiến thức dạy học trên lớp. Thông qua đó, học sinh sẽ phát triển năng lực chăm sóc sức khỏe.
- + Năng lực vận động cơ bản: thông qua hình thức các động tác bổ trợ và trò chơi vận động để mang tính thu hút và hấp dẫn học sinh.

3. Phẩm chất

- Tự giác, nghiêm túc, đủ lượng vận động, tích cực trong các hoạt động
- *Địa điểm:* sân tập thể dục trong nhà hs
- *Phương tiện:*
- + Giáo viên: giáo án, trang phục thể thao, bàn GV, tranh ảnh minh họa một số kỹ thuật, kỹ năng trong Chạy ngắn, Chạy bền, còi, đồng hồ, dụng cụ mắc cơ làm dấu, cờ phát, bàn đạp, phấn
- + Học sinh: trang phục thể thao, giày thể thao đúng quy định

III. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học:

- Phương pháp dạy học chính: sử dụng lời nói, trình chiếu, làm mẫu, quay vòng nhỏ,;
- Hình thức dạy học chính: học tập đồng loạt (tập thể), hoạt động tổ (nhóm), từng cá nhân

IV. Tiến trình dạy và học:

- Hiểu và nắm rõ những kỹ thuật trong chạy ngắn và chạy bền.

- Các bài tập trò chơi vận động nhằm hỗ trợ phát triển trong chạy ngắn và chạy bền.

Chạy ngắn :

+ Ôn lại

- Chạy bước nhỏ
- Chạy nâng cao đùi
- Chạy đạp sau

+ ôn: Kỹ thuật xuất phát thấp và chạy lao sau xuất phát

-**Bài thể dục** nam ,nữ :Hoàn thiện động tác 1-20(sgk)

Phần Mở đầu

1. Nhận lớp:

- Hoạt động của cán sự lớp, Hoạt động của Gv

2. Khởi động:

+ Khởi động chung:

- Động tác cổ,Xoay cổ tay, cổ chân ,Xoay khuỷu tay ,Xoay vai,Xoay cánh tay,Xoay hông,Xoay gối,Gập duỗi ,Ép dọc ,Ép ngang

II. Phần Cơ bản

1/ Chạy ngắn:

1.1.Ôn lại: Phần Khởi động chuyên môn

Tư thế chuẩn bị: Đứng chân trước, chân sau hoặc hai chân song song cách nhau một khoảng nhỏ hơn vai. Hai đầu gối hơi khuỷu, hai tay co (một tay trước, một tay sau) góc độ lớn. Thân trên thẳng, trọng tâm dồn đều lên hai chân.

- Động tác: Đánh tay theo nhịp độ tăng dần, góc độ giữa cánh tay và cẳng tay nhỏ dần đến mức độ hợp lý. Khi đánh tay chủ yếu đánh mạnh khuỷu tay ra phía sau, phối hợp nhịp nhàng.

/ **Chạy ngắn:**



1. Kỹ thuật xuất phát

- Xuất phát là giai đoạn đầu tiên trong kỹ thuật chạy cự li ngắn. Trong đó, xuất phát cao là hình thức xuất phát đơn giản và phù hợp với mọi đối tượng tham gia tập luyện các môn chạy.

- Có ba hiệu lệnh khi xuất phát cao: “Vào chỗ”, “Sẵn sàng” và “Chạy!”.

+ “**Vào chỗ**”: Khi nghe hiệu lệnh, chân thuận bước lên đặt sau vạch xuất phát, chân sau đặt cách chân trước khoảng một bàn chân, thân trên thẳng, hai tay buông tự nhiên, mắt nhìn phía trước.

+ “**Sẵn sàng**”: Khi nghe hiệu lệnh, hai gối khuỷu, thân trên ngả ra trước, chân trước đứng bằng nửa trước bàn chân, chân sau kiễng gót, hai tay hơi co tự nhiên.

+ "**Chạy!**": Khi nghe hiệu lệnh, chân “trước đạp mạnh duỗi thẳng, chân sau nhanh chóng đưa đùi ra trước, hai tay đánh mạnh.

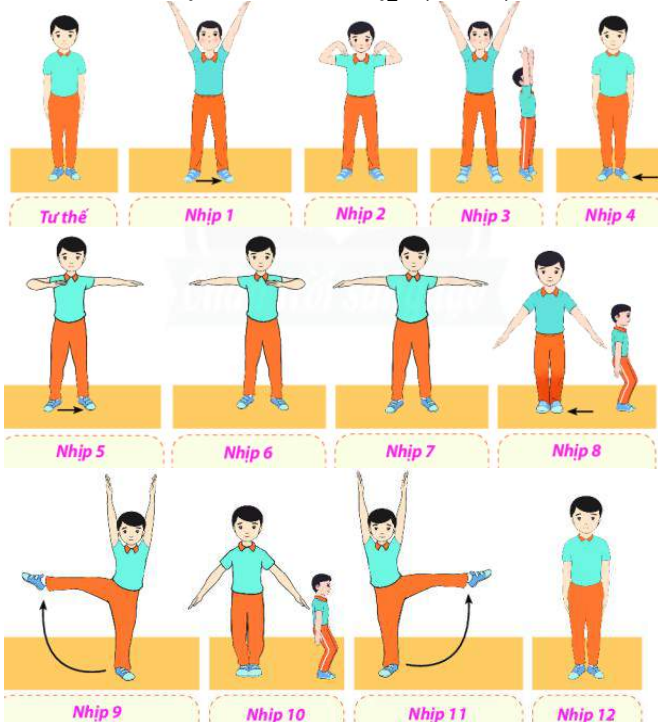


Hình 3. Kỹ thuật chạy lao sau xuất phát

Kỹ thuật chạy lao sau xuất phát

- Tay ra trước đánh cao ngang mặt, tay ra sau đánh rộng, giữ thẳng bằng cho cơ thể.
- Chân đưa ra trước tích cực nâng đùi và tiếp xúc đất bằng nửa trước bàn chân, chân sau đạp mạnh duỗi thẳng, thân trên từ từ nâng cao lên và chuyển dần sang chạy giữa quãng.

2. bài thể dục :ôn 20 nhịp (SGK)



Bài thể dục liên hoàn từ nhịp 13 – 20



)

III. Phần Kết thúc:

1. Hồi tĩnh:
2. Nhận xét và hướng dẫn tự tập luyện ở nhà:

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

TÊN BÀI DẠY

CHẠY NGẮN –BÀI THỂ DỤC LỚP 6

Thực hiện : Tuần 8 (25/10-30/10)

I. Nội dung kiến thức:

1. Kiến thức

- HS làm quen với kỹ thuật xuất phát và chạy lao sau xuất phát.

2. Năng lực

- *Năng lực chung:*

+ Năng lực tự học và tự chủ: tự tìm hiểu nội bài học qua hình ảnh và ghi chú sống động, cụ thể, hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học. Tự tập luyện thường xuyên đối với học sinh trong và sau các giờ học trên lớp.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: các trò chơi vận động và phần luyện tập nhóm có thể vận dụng để giúp học sinh hình thành năng lực giao tiếp, việc phân chia nhóm tập luyện, giao nhiệm vụ tập luyện cụ thể cho hướng dẫn và hỗ trợ các nhóm thực hiện những nhiệm vụ được giao.

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: khuyến khích sự sáng tạo thông qua các trò chơi vận động và kiến thức của phần vận dụng được cung chủ đề đề đặt ra các vấn đề cần giải quyết, sẽ giúp học sinh hình thành và phát triển năng vấn đề và sáng tạo trong giờ học

- *Năng lực riêng:*

+ Năng lực chăm sóc sức khỏe: vận dụng vào trong các hoạt động trò chơi vận động cũng như kiến thức dạy học trên lớp. Thông qua đó, học sinh sẽ phát triển năng lực chăm sóc sức khỏe.

+ Năng lực vận động cơ bản: thông qua hình thức các động tác hỗ trợ và trò chơi vận động để mang tính thu hút và hấp dẫn học sinh.

3. Phẩm chất

- Tự giác, nghiêm túc, đủ lượng vận động, tích cực trong các hoạt động

- *Địa điểm:* sân tập thể dục trong nhà hs

- *Phương tiện:*

+ Giáo viên: giáo án, trang phục thể thao, bàn GV, tranh ảnh minh họa một số kỹ thuật, kỹ năng trong Chạy ngắn, Chạy bền, còi, đồng hồ, dụng cụ mắc cơ làm dấu, cờ phát, bàn đạp, phấn

+ Học sinh: trang phục thể thao, giày thể thao đúng quy định

IV. Tiến trình dạy và học:

- Hiểu và nắm rõ những kỹ thuật trong chạy ngắn .

- Các bài tập trò chơi vận động nhằm hỗ trợ phát triển trong chạy ngắn và thể dục

Chạy ngắn :

+ Ôn lại

- Chạy bước nhỏ

- Chạy nâng cao đùi

- Chạy đạp sau
- + ôn: Tư thế đánh tay tại chỗ, động tác bổ trợ kỹ thuật chạy, kỹ thuật chạy giữa quãng
- **Bài thể dục** nam, nữ : ôn động tác 1-20(sgk)

Phần Mở đầu

1. Nhận lớp:

- Hoạt động của cán sự lớp, Hoạt động của Gv

2. Khởi động:

- + Khởi động chung:

- Động tác cổ, Xoay cổ tay, cổ chân, Xoay khuỷu tay, Xoay vai, Xoay cánh tay, Xoay hông, Xoay gối, Gập duỗi, Ép dọc, Ép ngang

II. Phần Cơ bản

1/ Chạy ngắn:

1.1. Ôn lại: Phần Khởi động chuyên môn

Chạy ngắn:



1. Kỹ thuật xuất phát

- Xuất phát là giai đoạn đầu tiên trong kỹ thuật chạy cự li ngắn. Trong đó, xuất phát cao là hình thức xuất phát đơn giản và phù hợp với mọi đối tượng tham gia tập luyện các môn chạy.
- Có ba hiệu lệnh khi xuất phát cao: “Vào chỗ”, “Sẵn sàng” và “Chạy!”.
- + “**Vào chỗ**”: Khi nghe hiệu lệnh, chân thuận bước lên đặt sau vạch xuất phát, chân sau đặt cách chân trước khoảng một bàn chân, thân trên thẳng, hai tay buông tự nhiên, mắt nhìn phía trước.
- + “**Sẵn sàng**”: Khi nghe hiệu lệnh, hai gối khuỷu, thân trên ngả ra trước, chân trước đứng bằng nửa trước bàn chân, chân sau kiểm soát gót, hai tay hơi co tự nhiên.
- + “**Chạy!**”: Khi nghe hiệu lệnh, chân “trước đạp mạnh duỗi thẳng, chân sau nhanh chóng đưa đùi ra trước, hai tay đánh mạnh.

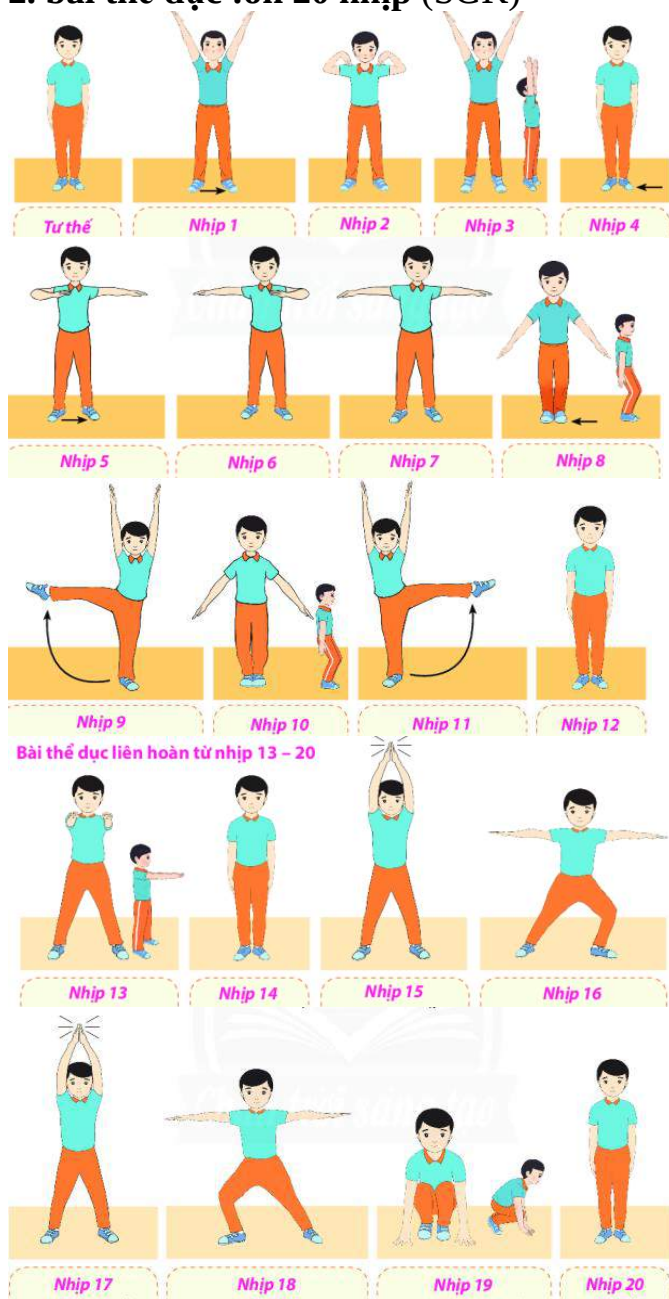


Hình 3. Kỹ thuật chạy lao sau xuất phát

Kỹ thuật chạy lao sau xuất phát

- Tay ra trước đánh cao ngang mặt, tay ra sau đánh rộng, giữ thẳng bằng cho cơ thể.
- Chân đưa ra trước tích cực nâng đùi và tiếp xúc đất bằng nửa trước bàn chân, chân sau đạp mạnh duỗi thẳng, thân trên từ từ nâng cao lên và chuyển dần sang chạy giữa quãng.

2. bài thể dục :ôn 20 nhịp (SGK)



III. Phần Kết thúc:

1. Hồi tĩnh:
2. Nhận xét và hướng dẫn tự tập luyện ở nhà:

TUẦN 7

CHỦ ĐỀ B: MẠNG MÁY TÍNH VÀ INTERNET

BÀI 2: CÁC THÀNH PHẦN CỦA MẠNG MÁY TÍNH

HD1: Ba thành phần của mạng máy tính

- Các máy tính và thiết bị có khả năng nhận và gửi thông tin qua mạng như: điện thoại thông minh, ti vi thông minh, máy tính bảng,...
- Các thiết bị mạng có chức năng kết nối các máy tính với nhau. VD: Cáp mạng, Switch, ...
- Những Phần mềm giúp con người giao tiếp và truyền thông tin qua mạng. VD: Trình duyệt web hay các mạng xã hội, ...

HD2: Thiết bị mạng

- Thiết bị mạng giúp kết nối máy tính với nhau, giúp truyền thông tin từ máy tính này tới máy tính khác.
- 1 số thiết bị mạng: Cáp mạng, Switch, modem,...

BÀI 3: MẠNG CÓ DÂY VÀ MẠNG KHÔNG DÂY

HD1: Mạng có dây

- Mạng có dây là loại mạng sử dụng dây cáp để truyền dữ liệu. VD: Cáp mạng và Switch.

HD2: Mạng không dây

- Mạng không dây là loại mạng sử dụng sóng điện từ để truyền thông tin.
- Mạng wifi: Hoạt động trong phạm vi tòa nhà, cơ quan, gia đình,... Thiết bị cơ bản của mạng wifi là Access Point (là thiết bị trung gian giúp các máy tính trao đổi thông tin với nhau).

LUYỆN TẬP:

Em hãy khoanh tròn vào đáp án đúng nhất:

Câu 1: Thiết bị có khả năng gửi thông tin qua mạng:

- A. Điện thoại thông minh
- B. Ti vi thông minh, điện thoại bàn
- C. Máy tính bảng, điện thoại thông minh
- D. Điện thoại bàn

Câu 2: Thiết bị mạng có chức năng kết nối các máy tính với nhau:

- A. Điện thoại thông minh
- B. Cáp mạng
- C. Điều khiển từ xa
- D. Laptop

Câu 3: Phần mềm giúp con người giao tiếp thông tin qua mạng:

- A. Facebook
- B. Zalo
- C. Skype

D. Facebook, Zalo, trình duyệt WEB

Câu 4: Thiết bị nào không phải là thiết bị mạng?

A. Cáp mạng

B. Switch

C. Zalo

D. Modem

Câu 5: Mạng có dây sử dụng:

A. Dây cáp để truyền dữ liệu

B. Sóng điện từ để truyền dữ liệu

C. Mạng wifi để truyền dữ liệu

D. Dây cáp và sóng điện từ để truyền dữ liệu

Câu 6: Mạng không dây sử dụng:

A. Dây cáp để truyền dữ liệu

B. Sóng điện từ để truyền dữ liệu

C. Mạng wifi để truyền dữ liệu

D. Dây cáp và sóng điện từ để truyền dữ liệu

Câu 7: Thiết bị cơ bản của mạng wifi là:

A. Modem

B. Switch

C. Access Point

D. Dây cáp

Câu 8: Thiết bị sử dụng liên lạc không dây:

A. Điều khiển ti vi

B. Điện thoại bàn

C. Quạt điện

D. Máy xay sinh tố

Câu 9: Thiết bị của mạng có dây:

A. Modem

B. Switch, Modem

C. Access Point, Modem

D. Dây cáp

Câu 10: Những loại cáp thông dụng hiện nay:

A. Cáp xoắn

B. Cáp quang

C. Cáp xoắn và cáp quang

D. Modem

TUẦN 8

ÔN TẬP

Em hãy khoanh tròn vào đáp án đúng nhất:

Câu 1: Em đang đi chơi cùng bạn, em sẽ làm gì khi thấy biển báo “cấm vào, nguy hiểm”?

- A. Em vẫn vào chơi như bình thường
- B. Em đi vào xem trước, rồi rủ các bạn vào sau
- C. Em và các bạn đi ra chỗ khác chơi

Câu 2: Thông tin là gì?

- A. Là vật, phương tiện đem lại thông tin
- B. Là hiểu biết của con người
- C. Là tất cả những gì đem lại sự hiểu biết cho con người về thế giới xung quanh và về chính mình
- D. Là chữ viết, con số, hình ảnh có trên vật mang tin

Câu 3: Vật mang tin là gì?

- A. Là điện thoại và máy tính
- B. Là hiểu biết của con người
- C. Là vật, phương tiện mang lại thông tin cho con người
- D. Là hiểu biết mà con người thu nhận được

Câu 4: Tivi, máy tính bảng, điện thoại là?

- A. Thông tin
- B. Dữ liệu
- C. Thu nhận thông tin
- D. Vật mang tin

Câu 5: Những giác quan giúp con người thu nhận thông tin?

- A. Thính giác, thị giác, xúc giác, khứu giác, đa giác
- B. Thính giác, thị giác, xúc giác, khứu giác, cảm giác
- C. Thính giác, thị giác, xúc giác, khứu giác, tam giác
- D. Thính giác, thị giác, xúc giác, khứu giác, vị giác

Câu 6: Để ghi lại lời giảng của cô giáo, em có thể lưu trữ thông tin bằng những cách nào?

- A. Ghi chép vào vở

B. Ghi âm lời giảng của cô giáo

C. Chụp hình cô giáo

D. Ghi chép vào vở và ghi âm lời giảng của cô giáo

Câu 7: Em hãy xác định dạng thông tin trong tình huống sau:

“Chú cảnh sát thổi còi và giờ gây làm hiệu lệnh khi đèn giao thông chuyển sang màu đỏ”

A. Dạng Âm thanh và hình ảnh

B. Dạng Âm thanh

C. Dạng hình ảnh

D. Dạng Âm thanh và kí hiệu

Câu 8: Cảnh sát điều tra hiện trường vụ tai nạn có thể dùng những cách nào để lưu trữ thông tin?

A. Chụp hình, ghi chép, ghi âm

B. Chụp hình

C. Ghi chép

D. Ghi âm

Câu 9: Thiết bị nào dưới đây là thiết bị số?

A. Camera, điện thoại, Laptop, máy tính bỏ túi.

B. Camera, điện thoại, Laptop, khóa số.

C. Điện thoại, Laptop, khóa số, máy ghi âm.

D. Laptop, khóa số, máy ghi âm, Tivi.

Câu 10: Máy tính có thể:

A. Lưu trữ thông tin

B. Trao đổi thông tin

C. Thu nhận và xử lý thông tin

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 11: Máy tính không thể:

A. Lưu trữ thông tin

B. Trao đổi thông tin

C. Thu nhận và xử lý thông tin

D. Ngửi thấy mùi thức ăn

Câu 12: Bit là gì?

A. Đơn vị nhỏ nhất để biểu diễn và lưu trữ thông tin.

B. Đơn vị nhỏ nhất trong máy tính.

C. Đơn vị lớn nhất trong máy tính

D. Dùng để xử lý và trao đổi thông tin.

Câu 13: Bit gồm các chữ số nào?

- A. 1 và 2
- B. 2 và 3
- C. 0 và 1
- D. 0 và 00

Câu 14: Ký tự là gì:

- A. Dãy số “0” và “1”
- B. Chữ cái, chữ số và dấu cách, dấu chính tả, kí hiệu khác
- C. Chữ cái
- D. Chữ số

Câu 15: Biểu diễn số 168 trong hệ thập phân cho kết quả:

- A. $1 \times 100 + 6 \times 10 + 8 \times 1$
- B. $1 \times 10 + 6 \times 1 + 8 \times 0$
- C. $1 \times 1000 + 6 \times 100 + 8 \times 10$
- D. $1 \times 100 + 6 \times 10 + 8 \times 10$

Câu 16: Biểu diễn số 10110 trong hệ nhị phân cho kết quả:

- A. $16 \times 1 + 8 \times 0 + 4 \times 1 + 2 \times 1 + 1 \times 1$
- B. $16 \times 1 + 8 \times 0 + 4 \times 1 + 2 \times 0 + 2 \times 1$
- C. $16 \times 1 + 8 \times 0 + 4 \times 0 + 2 \times 1 + 2 \times 0$
- D. $16 \times 1 + 8 \times 0 + 4 \times 1 + 2 \times 1 + 1 \times 0$

Câu 17: 1 Byte = ? bit

- A. 7
- B. 8
- C. 9
- D. 10

Câu 18: Các bước xử lý thông tin trong máy tính?

- A. Xử lý đầu vào, Xử lý dữ liệu, Xử lý đầu ra.
- B. Xử lý đầu vào, Xử lý đầu ra.

C. Xử lý dữ liệu, Xử lý đầu vào, Xử lý đầu ra.

D. Xử lý đầu ra, Xử lý dữ liệu, Xử lý đầu vào.

Câu 19: Mạng máy tính là:

A. Một nhóm các máy tính và thiết bị được kết nối để truyền dữ liệu cho nhau.

B. Các máy tính kết nối với nhau qua hệ thống cáp để trao đổi thông tin.

C. Các máy tính kết nối với nhau để chia sẻ thông tin chung.

D. Các máy tính kết nối với nhau để lưu trữ thông tin.

Câu 20: Ý nghĩa cơ bản nhất của mạng máy tính:

A. Nâng cao độ tin cậy của hệ thống máy tính.

B. Trao đổi và chia sẻ thông tin.

C. Phát triển ứng dụng trên máy tính.

D. Nâng cao chất lượng khai thác thông tin.

Câu 21: Thiết bị có khả năng gửi thông tin qua mạng:

A. Điện thoại thông minh

B. Ti vi thông minh, điện thoại bàn

C. Máy tính bảng, điện thoại thông minh

D. Điện thoại bàn

Câu 22: Thiết bị mạng có chức năng kết nối các máy tính với nhau:

A. Điện thoại thông minh

B. Cáp mạng

C. Điều khiển từ xa

D. Laptop

Câu 23: Mạng có dây sử dụng:

- A. Dây cáp để truyền dữ liệu
- B. Sóng điện từ để truyền dữ liệu
- C. Mạng wifi để truyền dữ liệu
- D. Dây cáp và sóng điện từ để truyền dữ liệu

Câu 24: Mạng không dây sử dụng:

- A. Dây cáp để truyền dữ liệu
- B. Sóng điện từ để truyền dữ liệu
- C. Mạng wifi để truyền dữ liệu
- D. Dây cáp và sóng điện từ để truyền dữ liệu

Câu 25: Thiết bị cơ bản của mạng wifi là:

- A. Modem
- B. Switch
- C. Access Point
- D. Dây cáp

UBND QUẬN 12

TRƯỜNG THCS TRẦN PHÚ

GỢI Ý HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

1. Tài liệu học tập và Phiếu hướng dẫn học sinh tự học

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

Môn: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6 – Tuần 7

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	Chủ đề: CHĂM SÓC CUỘC SỐNG CÁ NHÂN
Nhiệm vụ 6 : Kiểm soát lo lắng	Hoạt động 1. 1. Nguyên nhân dẫn đến sự lo lắng Kể những nguyên nhân thường làm em lo lắng. Cần làm gì để vượt qua được sự lo lắng ? → Một số nguyên nhân dẫn đến sự lo lắng : - Lo lắng về học tập - Lo lắng về quan hệ bạn bè - Lo lắng về việc gia đình. - Lo lắng về hành vi có lỗi khi mình không thực hiện đúng theo cam kết, quy định <u>Cách kiểm soát sự lo lắng :</u> - Xác định vấn đề mà em lo lắng - Xác định nguyên nhân dẫn đến lo lắng - Đề xuất biện pháp giải quyết vấn đề lo lắng - Đánh giá hiệu quả của biện pháp đã sử dụng → Lo lắng là một trạng thái cảm xúc , thường gắn với vấn đề nào đó chưa được giải quyết hoặc đánh giá quá mức vấn đề xảy ra. Để giảm lo lắng, chúng ta cần phải giải quyết những nguyên nhân tạo ra sự lo lắng hoặc điều chỉnh nhận thức và cảm xúc của bản thân. 2. Luyện tập kiểm soát lo lắng → Kiểm soát lo lắng là một trong những kỹ năng điều chỉnh cảm xúa mà mỗi cá nhân cần rèn luyện mới có. Lo lắng làm ta bất an. Biết

	kiểm soát lo lắng sẽ thấy bình yên trong tâm hồn. - Thực hành : Em hãy chia sẻ với người thân trong gia đình, thầy cô, bạn bè những lo lắng, nỗi buồn phiền của mình trong học tập, sinh hoạt hằng ngày để cùng tìm ra biện pháp giải quyết.
Nhiệm vụ 7 : Suy nghĩ tích cực để kiểm soát cảm xúc	Hoạt động 2 1. Phân biệt người có tư duy tích cực và người có tư duy tiêu cực - Quan sát hình ảnh trong sách, ta thấy bạn thứ 2 với tư duy : “Cái cây này rồi sẽ cao lớn và đơm hoa, kết trái” là bạn có tư duy tích cực. - Theo em, thế nào là người có tư duy tích cực. Nêu ý nghĩa của suy nghĩ tích cực. → Suy nghĩ tích cực là yếu tố quyết định để mỗi chúng ta có cái nhìn lạc quan, vui vẻ và có một tâm hồn khỏe mạnh. Người có suy nghĩ tích cực luôn tin rằng mình sẽ làm được , sẽ vượt qua mọi trở ngại nếu mình cố gắng. 2. Để có suy nghĩ tích cực, cần : Suy nghĩ về những điều tốt đẹp, nhớ về những kỉ niệm đẹp : thường làm chúng ta vui vẻ, phấn chấn. Để tạo ra cách suy nghĩ tích cực, chúng ta hãy thường xuyên nghĩ về điều tốt đẹp của mọi người, về những kỉ niệm đẹp, xem những clip phong cảnh, phim... có nội dung hay, lành mạnh. - Em có cảm xúc gì khi thực hiện một trong những điều trên ? Ghi chép lại những thay đổi tích cực khi em thực hiện nhiệm vụ 7.
Nhiệm vụ 8 : Sáng tạo chiếc lọ thần kì	Hoạt động 3 1. Khám phá những chiếc lọ thần kì + Chiếc lọ nhắc nhở : mình rất vui khi thấy các bạn cười tươi với mình (khi đọc thông tin này, mình thấy rất vui và cảm mến bạn hơn). + Chiếc lọ thú vị : Bây giờ tôi rất muốn được nghe hát. + Chiếc lọ thử thách : Tự tin + Chiếc lọ cười : hãy mỉm cười với chính mình và với nhau.

	- Em hãy nêu cảm nhận giá trị từ những chiếc lọ thần kì → Cần tích cực bổ sung và sử dụng hiệu quả những chiếc lọ thần kì này để bản thân luôn trở nên tích cực.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Hoạt động trải nghiệm 6	Hoạt động 1: Hoạt động 2:	1. 2. 3.

CHÚC CÁC EM TỰ HỌC ĐẠT HIỆU QUẢ CAO

GỢI Ý HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

1. Tài liệu học tập và Phiếu hướng dẫn học sinh tự học

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
Môn: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6

TUẦN 8

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	Chủ đề: CHĂM SÓC CUỘC SỐNG CÁ NHÂN
Nhiệm vụ 9 : Chiến thắng bản thân	Hoạt động 1. I-Chiến thắng bản thân - Tình huống 1 : Em đặt chuông báo thức vào lúc 6 giờ mỗi sáng - Tình huống 2 : Em nghe lời bố dặn không nên uống nước đá vì sẽ hỏng răng và viêm họng - Tình huống 3 : Em thực hiện đúng thời gian biểu. Hãy chia sẻ những tình huống “đấu tranh” trên đây của bản thân để có thể đưa ra quyết định đúng hoặc chưa đúng. → Cần biết ứng xử linh hoạt các tình huống của cuộc sống Hãy nêu tác dụng , ý nghĩa khi em thực hiện nhiệm vụ này. Em rút ra được những điều bổ ích nào ? → Cần rèn luyện ý chí, quyết tâm xây dựng thói quen tốt
Nhiệm vụ 10 : Xử lý tình	Hoạt động 2 1/ Thực hành một số kĩ thuật điều chỉnh cảm xúc

huống kiểm soát nóng giận và lo lắng	Cùng cười theo các mức độ khác nhau. Thực hiện một số động tác tĩnh tâm : nhắm mắt, thở đều, lắng nghe tiếng thở... 2/ Xử lý các tình huống - Tình huống nóng giận + Thời gian diễn ra + Nội dung tình huống + Điều làm em khó chịu hay tức giận + Việc em đã làm để giảm cơn tức - Tình huống lo lắng + Vấn đề em lo lắng + Thời điểm em bắt đầu lo lắng + Nguyên nhân làm em lo lắng + Biểu hiện khi lo lắng + Việc em đã làm để giảm lo lắng Em hãy thực hành những điều đã học vào xử lý các tình huống trong cuộc sống. Ghi lại những cách ứng xử mà em cho là phù hợp.
Nhiệm vụ 11 : Tự đánh giá	Hoạt động 3. Khảo sát cuối chủ đề - Em hãy chia sẻ những thuận lợi và khó khăn khi trải nghiệm chủ đề. - Tự đánh giá sự tiến bộ của bản thân sau khi trải nghiệm chủ đề.

Xác định mức phù hợp với mình ở từng nội dung và chấm điểm đánh giá theo khung sau :

Nội dung : chăm sóc bản thân	Hoàn toàn đồng ý 3	Đồng ý 2	Không đồng ý 1
Em đi ngủ và thức dậy theo lịch đề ra			
Em đảm bảo các bữa ăn hợp lý			
Em không uống nhiều nước có chất gây nghiện			
Em tập thể dục đều đặn			
Em tắm rửa, vệ sinh cá nhân hằng ngày và thay giặt quần áo			

thường xuyên			
Em bắt đầu biết kiểm soát nóng giận			
Em bước đầu biết kiểm soát lo lắng			
Em biết tự tạo niềm vui và thư giãn cần thiết			
Em biết cách suy nghĩ tích cực			
Em bước đầu biết điều chỉnh bản thân phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp			
Em sắp xếp nơi học tập gọn gàng, sạch sẽ, thoải mái			

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Hoạt động trải nghiệm 6	Hoạt động 1: Hoạt động 2:	1. 2. 3.

CHÚC CÁC EM TỰ HỌC ĐẠT HIỆU QUẢ CAO

Bài 3: TÌM ĐƯỜNG ĐI TRÊN BẢN ĐỒ

I. PHƯƠNG HƯỚNG TRÊN BẢN ĐỒ (Học sinh đọc sách giáo khoa mục 1 trang 120)

- Muốn xác định phương hướng trên bản đồ ta dựa vào đâu?

.....

- Phía trên đường kinh tuyến chỉ hướng gì?

.....

- Phía dưới đường kinh tuyến chỉ hướng gì?

.....

- Bên phải đường vĩ tuyến chỉ hướng gì?

.....

- Bên trái đường vĩ tuyến chỉ hướng gì?

.....

- Đối với những bản đồ không có đường kinh, vĩ tuyến người ta dựa vào đâu để xác định phương hướng?

.....

Kết luận:

- Muốn xác định phương hướng trên bản đồ người ta dựa vào hệ thống kinh, vĩ tuyến

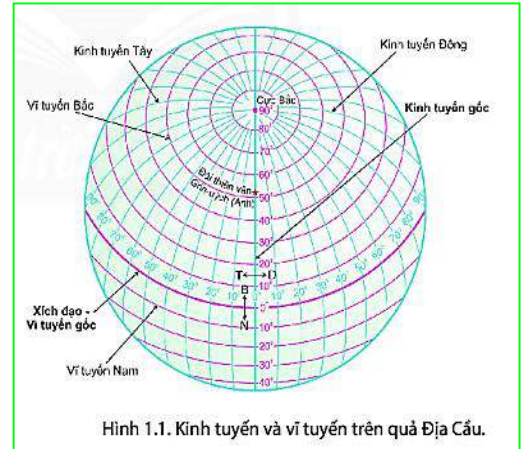
- + Phía trên đường kinh tuyến chỉ hướng Bắc
- + Phía dưới đường kinh tuyến chỉ hướng Nam
- + Bên phải đường vĩ tuyến chỉ hướng Đông
- + Bên trái đường vĩ tuyến chỉ hướng Tây

- Nếu bản đồ không có hệ thống kinh, vĩ tuyến người ta dựa vào kim chỉ nam hoặc mũi tên chỉ hướng Bắc để xác định phương hướng.

II) TỈ LỆ BẢN ĐỒ (Học sinh đọc sách giáo khoa mục 2 trang 121)

- Tỉ lệ bản đồ là gì?

.....



- Có mấy dạng tính tỷ lệ trên bản đồ?

.....

Tỉ lệ số: Là một phân số luôn có tử số là 1, mẫu số càng lớn thì tỉ lệ bản đồ càng nhỏ và ngược lại.

Tỉ lệ thước: Là tỉ lệ được vẽ cụ thể dưới dạng một thước đo tính sẵn.

$$1:15\,000 > 1:25\,000 > 1:22\,000\,000$$

$$1:100\,000$$

1cm trên bản đồ = 100 000cm (hay 1km) trên thực tế.



Mỗi đoạn trên thước đều ghi số đo độ dài tương ứng trên thực tế.

Để tính khoảng cách trên thực địa (theo đường chim bay) dựa vào tỉ lệ bản đồ, chúng ta cần thao tác như sau:

- Đo khoảng cách giữa hai điểm trên tờ bản đồ bằng thước kẻ.
- Đọc độ dài đoạn vừa đo trên thước kẻ.
- Dựa vào tỉ lệ bản đồ để tính khoảng cách trên thực địa.

Ví dụ: Độ dài đo được giữa hai điểm A và B trên tờ bản đồ có tỉ lệ 1:15 000 là 5cm thì khoảng cách trên thực địa của hai điểm này là 750m.

Tỉ lệ 1:15 000, nghĩa là

1cm trên bản đồ = 15 000cm (150m) ngoài thực địa

Mà độ dài từ A → B trên bản đồ đo được: 5cm

Vậy khoảng cách trên thực địa: $5 \times 150 = 750m$

Kết luận:

- Tỉ lệ bản đồ cho biết mức độ thu nhỏ của khoảng cách trên bản đồ so với khoảng cách trên thực địa.
- Để thể hiện tỉ lệ bản đồ người ta dùng tỉ lệ số và tỉ lệ thước.

III) Tìm đường đi trên bản đồ (Học sinh đọc sách giáo khoa mục 3 trang 121)

- Bản đồ có công dụng gì?

.....

- Đọc bản đồ ta cần những kĩ năng gì?



Hình 3.5. Lược đồ khu vực trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh.

Dựa vào hình 3.5, em hãy:

Xác định hướng đi từ Hội trường Thống Nhất đến Nhà hát Thành phố. Sau đó từ Nhà hát Thành phố đến chợ Bến Thành.

Xác định tuyến đường ngắn nhất để đi từ Hội trường Thống Nhất đến chợ Bến Thành?

Kết luận:

- Bản đồ rất hữu ích để chọn tuyến đường đi, tìm địa điểm và ước tính thời gian di chuyển.
- Đọc bản đồ ta cần có nhiều kĩ năng: Cách xác định phương hướng, đo tính khoảng cách, sử dụng bảng chú giải,...

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Địa	Mục I: Mục II: Mục III:.....	1. 2. 3.

TÀI LIỆU HỌC TẬP ĐỊA 6 TUẦN 6 (11/10-16/10/2021)

(Dành cho học sinh không thể học tập trực tuyến)

BÀI 4: LƯỢC ĐỒ TRÍ NHỚ

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

Lưu ý: HS khi tìm hiểu bài phải chú ý phần trên cùng, bên trái, ngay bên dưới tên bài trong SGK là phần "Học xong bài này em sẽ:". Chú ý phần này để khi tìm hiểu bài HS phải đạt được những yêu cầu cần đạt của bài.

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	<u>I. LƯỢC ĐỒ TRÍ NHỚ.</u> * HS đọc nội dung SGK trang 123 trả lời các câu hỏi sau: - Lược đồ trí nhớ là gì? - Lược đồ trí nhớ có tác dụng gì? *Nội dung ghi bài - Lược đồ trí nhớ là hình ảnh về một địa điểm hoặc một khu vực cụ thể trong tâm trí của con người. - Tác dụng: + Giúp chúng ta định hướng di chuyển từ nơi này đến nơi khác bằng cách vẽ phác họa tuyến đường đi. + Giúp chúng ta hiểu về thế giới xung quanh, sắp xếp không gian và thể hiện lại các đối tượng, phác họa hình ảnh của một địa điểm, một hành trình hoặc một vùng nào đó. <u>II. VẼ LƯỢC ĐỒ TRÍ NHỚ (Nội dung giảm tải, HS tự học).</u>
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	HS dựa vào hình 4.1 Lược đồ trí nhớ của một học sinh, SGK trang 124 và kiến thức đã học, hãy trả lời các câu hỏi sau: + Câu 1: Người vẽ lược đồ này sống ở đâu? Nơi đó có thể xem là vị trí để bắt đầu vẽ lược đồ này không?

	+ Câu 2: Từ thị trấn đến trường học em sẽ đi qua những địa điểm nào? + Câu 3: Đối tượng địa lí nào kéo dài từ Bắc đến Nam ở rìa phía Tây lược đồ? + Câu 4: Hồ nằm ở hướng nào trên lược đồ?
--	---

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Địa	Mục I: * Luyện tập - vận dụng	1. 2. 3.

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN: LỊCH SỬ - ĐỊA LÍ LỚP 6

PHÂN MÔN: ĐỊA LÍ

Nội dung bài học từ

(Mỗi tuần 1 tiết.)

Lưu ý: HS khi tìm hiểu mỗi bài phải chú ý phần trên cùng ,bên trái, ngay bên dưới tên bài trong SGK là phần "Học xong bài này em sẽ:" Chú ý phần này để khi tìm hiểu bài HS phải đạt được những yêu cầu cần đạt của bài.

Tuần 9: VỊ TRÍ TRÁI ĐẤT TRONG HỆ MẶT TRỜI. HÌNH DẠNG, KÍCH THƯỚC TRÁI ĐẤT:

Hướng dẫn học:

I. Vị trí Trái Đất trong hệ Mặt Trời:

HS đọc SGK phần I và quan sát hình 5.1 SGK trang 126, trả lời các câu hỏi sau:



Hình 5.1. Trái Đất trong hệ Mặt Trời

1.....;

2.....;

3.....;

4.....;

5.....;

6.....;

7.....;

8.....;

- Em hãy điền tên các hành tinh trong hệ Mặt Trời theo thứ tự từ 1 đến 8 theo thứ tự xa dần Mặt Trời?

- Trái Đất nằm ở vị trí thứ mấy theo thứ tự xa dần Mặt Trời? Vị trí đó có ý nghĩa gì?

Tóm lại: - Hệ Mặt Trời có Mặt Trời là trung tâm và 8 hành tinh quay quanh nó.

- Trái Đất nằm ở vị trí thứ 3 theo thứ tự xa dần Mặt Trời. Vị trí đó cùng sự tự quay giúp Trái Đất nhận được lượng nhiệt và sáng phù hợp cho sự sống.

II. Hình dạng và kích thước Trái Đất:

Quan sát hình 5.2, 5.3 và thông tin trong bài trang 127 SGK em hãy hoàn thành thông tin phiếu học tập sau:

Câu hỏi	Trả lời
1. Hình dạng của Trái Đất?	- Hình dạng:
2. Mô tả kích thước của Trái Đất?	- Độ dài của bán kính Trái Đất tại Xích đạo:
	- Độ dài đường Xích đạo:.....
	- Diện tích bề mặt:.....
3. Nhận xét kích thước của Trái Đất so với các hành tinh khác trong hệ Mặt Trời	

Tóm lại: Trái Đất có dạng hình cầu và kích thước rất lớn.

Luyện tập và vận dụng:

A. Kiểm tra đánh giá:

1/ Hãy điền nội dung thích hợp vào chỗ (...) trong đoạn sau để mô tả vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời?

Trong hệ Mặt Trời có hành tinh. Tính từ Mặt Trời trở ra, Trái Đất đứng vị trí thứ Trái Đất cách 149,6 triệu km. Khoảng cách này cùng với sự tự quay giúp Trái Đất nhận được và phù hợp cho sự sống phát sinh và phát triển.

2/ Hãy sưu tầm một số thông tin và hình ảnh về Trái Đất hoặc hệ Mặt Trời?

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Địa	Mục I: Mục II: Mục III:.....	1. 2. 3.

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC KHTN6
TUẦN 8 (từ 25/10 - 30/10)
CHỦ ĐỀ 4: MỘT SỐ VẬT LIỆU, NHIÊN LIỆU
NGUYÊN LIỆU, LƯƠNG THỰC- THỰC PHẨM THÔNG DỤNG.
TÍNH CHẤT VÀ ỨNG DỤNG CỦA CHÚNG
Bài 13: MỘT SỐ NGUYÊN LIỆU (1 tiết)

HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

NỘI DUNG	GHI CHÚ				
Hoạt động 1: Tìm hiểu về một số nguyên liệu thông dụng	Quan sát hình 13.1 và trả lời: + Các nguyên liệu trong hình 13.1 tương ứng với các nguyên liệu nào sau đây: cát, quặng bauxite, đá vôi, tre. + Có thể tạo nên vật liệu và sản phẩm nào từ các nguyên liệu trong hình 13.1 ? Gợi ý trả lời: + Các vật liệu trong hình 13.1 tương ứng với : a) đá vôi b) quặng bauxite c) cát d) tre + Có thể tạo những vật liệu khác nhau từ những nguyên liệu trong hình : - Đá vôi được nung thành vôi để xây nhà thì vôi là vật liệu và nhà là sản phẩm. - Đá vôi và cát dùng để sản xuất xi măng làm đường bê tông thì xi măng là vật liệu và đường bê tông là sản phẩm. - Quặng bauxite là nguyên liệu dùng để sản xuất vật liệu nhôm. - Tre là nguyên liệu cho ngành sản xuất đan lát: rổ, rá, chiếu, màn, rèm,... → Khái niệm nguyên liệu: là vật liệu tự nhiên (vật liệu thô) chưa qua xử lí và cần được chuyển hóa để tạo ra sản phẩm.				
	Hoạt động 2: Tìm hiểu một số tính chất và ứng dụng của nguyên liệu				
Để tìm hiểu về một số nguyên liệu sử dụng trong đời sống và công nghiệp, em hãy hoàn thành bảng sau:					
Đặc điểm		Đá vôi	Quặng	Cát	Nước biển
Trạng thái					
Tính chất cơ bản					
Ứng dụng					

	Gợi ý trả lời:				
	Đặc điểm	Đá vôi	Quặng	Cát	Nước biển
	Trạng thái	Rắn	Rắn	Rắn	Lỏng
	Tính chất cơ bản	- Cứng - Tạo thành vôi khi bị phân hủy - Ăn mòn tạo thành thạch nhũ trong hang động	- Cứng - Dẫn nhiệt - Bị ăn mòn	- Dạng hạt, cứng - Tạo vôi xi măng hỗn hợp kết dính	Khi làm bay hơi nước sẽ thu được muối ăn
	Ứng dụng	Sản xuất vật liệu xây dựng, xi măng,...	Điều chế kim loại, sản xuất phân bón,...	Sản xuất thủy tinh bê tông,...	Sản xuất muối ăn, xút, khí chlorine, ...
	→ Các nguyên liệu khác nhau có tính chất khác nhau như: tính cứng, tính dẫn điện, dẫn nhiệt, khả năng bay hơi, cháy, hòa tan, phân hủy, ăn mòn,... Dựa vào tính chất của nguyên liệu mà ta sử dụng chúng vào những mục đích khác nhau.				
Hoạt động 3: Sử dụng nguyên liệu an toàn, hiệu quả và đảm bảo sự phát triển bền vững.	a, Tìm hiểu khai thác nguyên liệu khoáng sản + Quan sát hình 13.2 và 13.3, em hãy cho biết việc khai thác các nguyên liệu khoáng sản tự phát có đảm bảo an toàn không? Giải thích. + Sử dụng nguyên liệu như thế nào để đảm bảo an toàn, hiệu quả? Gợi ý trả lời: + Việc khai thác các nguyên liệu khoáng sản tự phát không đảm bảo an toàn do thiếu hạ tầng kĩ thuật phù hợp để phục vụ khai thác. + Nguyên liệu phải được sử dụng tối đa theo quy trình khép kín để tận dụng các phụ phẩm và phế thải. * Tại sao phải sử dụng nguyên liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững? → Nguyên liệu sản xuất không phải là nguồn tài nguyên vô hạn. Do đó, cần sử dụng chúng một cách hiệu quả, tiết kiệm, an toàn và hài hoà về lợi ích kinh tế, xã hội, môi trường. b, Tìm hiểu sử dụng nguyên liệu Em hãy nêu một số biện pháp sử dụng nguyên liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững. → Sử dụng theo chuỗi cung ứng mô hình 3R: Giảm thiểu (Reduce); Tái sử dụng (Re- use); Tái chế (Recycle).				

Hoạt động 4: Luyện tập – Vận dụng	+ Em hãy kể tên một số đồ vật trong gia đình và cho biết chúng được tạo ra từ nguyên liệu nào? + Tại sao nói nguyên liệu không phải là tài nguyên vô hạn? Gợi ý trả lời: + Bàn, ghế được tạo ra từ gỗ; tường rào được tạo ra từ đá; rổ, rá được tạo ra từ mây hoặc tre;... + Do nguyên liệu là vật liệu tự nhiên, đa số chúng không thể tái tạo được (nếu tái tạo được thì cũng mất nhiều thời gian) nên không thể nói nguyên liệu là nguồn tài nguyên vô hạn. ❖ Vận dụng: Tái chế rác thải xung quanh em thành một đồ vật có thể tái sử dụng được.
--	--

NỘI DUNG GHI VỎ

Bài 13: Một số nguyên liệu

1, Một số nguyên liệu thông dụng

- Nguyên liệu: là vật liệu tự nhiên (vật liệu thô) chưa qua xử lí và cần được chuyển hóa để tạo ra sản phẩm.

2, Một số tính chất và ứng dụng của nguyên liệu

Các nguyên liệu khác nhau có tính chất khác nhau như: tính cứng, dẫn điện, dẫn nhiệt, khả năng bay hơi, cháy, hòa tan, phân hủy, ăn mòn,.. Dựa vào tính chất của nguyên liệu mà ta sử dụng chúng vào những mục đích khác nhau.

3, Sử dụng nguyên liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững

a, Khai thác nguyên liệu khoáng sản

Nguyên liệu khoáng sản là tài sản của quốc gia. Mọi cá nhân, tổ chức khai thác phải được cấp phép theo luật khoáng sản.

- Tận thu nguyên liệu sẽ làm cạn kiệt tài nguyên.
- Khai thác nguyên liệu trái phép có thể gây nguy hiểm do mất an toàn lao động, ảnh hưởng đến môi trường.

b, Sử dụng nguyên liệu

- Sử dụng tối đa chất thải công nghiệp, chất thải dân dụng làm nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng thay cho nguyên liệu tự nhiên.
- Hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô mà nên đầu tư công nghệ sản xuất những sản phẩm có giá trị.
- Quy hoạch khai thác nguyên liệu quặng, đá vôi theo công nghệ hiện đại, quy trình khép kín, ... để tăng hiệu suất khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Bài 14: Một số lương thực – thực phẩm (Tiết 1)

HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

NỘI DUNG	GHI CHÚ				
Hoạt động 1: Tìm hiểu một số lương thực phổ biến	HS quan sát hình 14.1 kết hợp với kiến thức thực tế trả lời các câu hỏi sau:				
	+ Quan sát hình 14.1, hãy kể tên một số loại lương thực phổ biến ở Việt Nam.				
	+ Hãy cho biết loại lương thực nào ở hình 14.1 mà gia đình em sử dụng nhiều nhất? Tại sao?				
	+ Em hãy giải thích tại sao người châu Âu thường ăn bột mì thay cho gạo như người châu Á.				
	Gợi ý trả lời:				
Hoạt động 2: Tìm hiểu một số tính chất và ứng dụng của lương thực	+ Một số loại lương thực phổ biến ở Việt Nam: gạo, ngô, khoai lang, sắn.				
	+ Lương thực mà gia đình em sử dụng nhiều nhất là gạo vì đây là loại lương thực có hàm lượng tinh bột và cung cấp năng lượng nhiều nhất.				
	+ Vì bột mì và gạo có hàm lượng tinh bột và cung cấp năng lượng gần bằng nhau. Ngoài ra, có thể do điều kiện tự nhiên ở các nước châu Âu thuận lợi cho việc trồng lúa mì và do sự đặc trưng về văn hoá ẩm thực.				
	→ Lương thực là thức ăn chưa hàm lượng lớn tinh bột, nguồn cung cấp chính về năng lượng và chất bột cacbohydrate trong khẩu phần thức ăn.				
	Ngoài ra, lương thực chứa nhiều dưỡng chất khác như protein (chất đạm), lipit (chất béo), calcium, phosphorius, sắt, các vitamin nhóm B (B1, B2,) và các khoáng chất.				
	Quan sát thực tế hãy hoàn thành bảng:				
		Gạo	Ngô	Khoai lang	Sắn
	Trạng thái (hạt, bắp, củ)				
	Tính chất (dẻo, bùi)				
	Ứng dụng				
	Gợi ý trả lời				
		Gạo	Ngô	Khoai lang	Sắn
	Trạng thái (hạt, bắp, củ)	Hạt	Bắp	Củ	Củ
	Tính chất (dẻo, bùi)	Dẻo	Dẻo	Bùi	Bùi

	Ứng dụng	Nấu cơm, làm bột chế biến các loại bánh, lên men sản xuất rượu,...	Luộc, làm bột chế biến các loại bánh, lên men sản xuất rượu, làm thức ăn cho gia súc, gia cầm,...	Luộc, làm bột chế biến các loại bánh, làm thức ăn cho gia súc, gia cầm,...	Luộc, làm bột chế biến các loại bánh, làm thức ăn cho gia súc, lên men sản xuất rượu hoặc cồn công nghiệp,...
→ Dựa vào các tính chất và ứng dụng khác nhau của mỗi loại lương thực mà người ta chế biến thành nhiều sản phẩm ẩm thực có giá trị dinh dưỡng.					

NỘI DUNG GHI BÀI

Bài 14: Một số lương thực – thực phẩm (tiết 1)

1. Một số lương thực phổ biến

- Lương thực là thức ăn chứa hàm lượng lớn tinh bột, nguồn cung cấp chính về năng lượng và chất bột cacbohydrate trong khẩu phần thức ăn.
- Một số lương thực phổ biến: gạo, lúa mì, khoai lang, ngô, sắn...
- Ngoài ra, lương thực chứa nhiều dưỡng chất khác như protein (chất đạm), lipit (chất béo), calcium, phosphorius, sắt, các vitamin nhóm B (B1, B2,) và các khoáng chất.
- Dựa vào các tính chất và ứng dụng khác nhau của mỗi loại lương thực mà người ta chế biến thành nhiều sản phẩm ẩm thực có giá trị dinh dưỡng.

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC KHTN6

TUẦN 8 (từ 25/10 - 30/10)

Chủ đề 4: MỘT SỐ VẬT LIỆU, NHIÊN LIỆU, NGUYÊN LIỆU, LƯƠNG THỰC – THỰC PHẨM THÔNG DỤNG; TÍNH CHẤT VÀ ỨNG DỤNG CỦA CHÚNG

BÀI 12: NHIÊN LIỆU VÀ AN NINH NĂNG LƯỢNG

NỘI DUNG	GHI CHÚ																									
Hoạt động 1: <i>Một số nhiên liệu thông dụng</i>	Nhận biết nhiên liệu xung quanh ta - Hãy kể tên một số nhiên liệu được sử dụng trong cuộc sống mà em biết. Một số nhiên liệu: Than, khí gas, củi, xăng, dầu, cồn, sáp,... - Ở một số hộ gia đình chăn nuôi gia súc (lợn, trâu, bò) thường làm một hầm kín để chứa toàn bộ phân chuồng. Ở đó, phân chuồng bị phân huỷ và sinh ra biogas (khí sinh học). Biogas được sử dụng để phục vụ quá trình đun nấu. Vậy biogas có phải là nhiên liệu không? Tại sao Biogas là nhiên liệu, bởi vì nó là chất đốt, được sử dụng để đun nấu <u>Kết luận:</u> Nhiên liệu (chất đốt) khi cháy đều toả nhiệt và ánh sáng. Dựa vào trạng thái , người ta phân loại nhiên liệu thành: <i>nhiên liệu khí</i> (gas, biogas, khí than,...); <i>nhiên liệu lỏng</i> (xăng, dầu, cồn,...); <i>nhiên liệu rắn</i> (củi, than đá, nén, sáp,...).																									
Hoạt động 2: <i>Một số tính chất và ứng dụng của nhiên liệu</i>	 - Tìm hiểu một số nhiên liệu sử dụng trong đời sống hằng ngày, em hãy hoàn thành thông tin theo mẫu bảng 12.1 <table border="1"><tr><th>Nhiên liệu</th><th>Củi</th><th>Than đá</th><th>Xăng</th><th>Gas</th></tr><tr><th>Đặc điểm</th><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>Trạng thái</td><td>Rắn</td><td>Rắn</td><td>Lỏng</td><td>Khí</td></tr><tr><td>Khả năng cháy</td><td>Tốt</td><td>Tốt</td><td>Tốt</td><td>Tốt</td></tr><tr><td>Ứng dụng</td><td>Đun nấu, sưởi ấm</td><td>Nhiên liệu cho các nhà máy, sản xuất phân bón,...</td><td>Nhiên liệu cho các phương tiện giao thông, máy móc,...</td><td>Đun nấu</td></tr></table> <u>Kết luận:</u> Tính chất đặc trưng của nhiên liệu là khả năng cháy và toả nhiệt. Dựa vào tính chất của nhiên liệu mà người ta sử dụng chúng vào những mục đích khác nhau	Nhiên liệu	Củi	Than đá	Xăng	Gas	Đặc điểm					Trạng thái	Rắn	Rắn	Lỏng	Khí	Khả năng cháy	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt	Ứng dụng	Đun nấu, sưởi ấm	Nhiên liệu cho các nhà máy, sản xuất phân bón,...	Nhiên liệu cho các phương tiện giao thông, máy móc,...	Đun nấu
Nhiên liệu	Củi	Than đá	Xăng	Gas																						
Đặc điểm																										
Trạng thái	Rắn	Rắn	Lỏng	Khí																						
Khả năng cháy	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt																						
Ứng dụng	Đun nấu, sưởi ấm	Nhiên liệu cho các nhà máy, sản xuất phân bón,...	Nhiên liệu cho các phương tiện giao thông, máy móc,...	Đun nấu																						

Hoạt động 3: <i>Sử dụng nhiên liệu an toàn, hiệu quả</i>	- Tại sao phải sử dụng nhiên liệu an toàn, hiệu quả? + Để tránh lãng phí và không gây ô nhiễm môi trường + Làm nhiên liệu cháy hoàn toàn và tận dụng lượng nhiệt do quá trình cháy tạo ra + Sử dụng nhiên liệu an toàn, hiệu quả sẽ giúp giảm thiểu các nguy cơ cháy nổ; tiết kiệm chi phí trong cuộc sống và sản xuất - Tại sao phải cung cấp đủ oxygen cho quá trình cháy? Bởi vì oxygen cần thiết cho sự cháy, khi cung cấp đầy đủ oxygen cho quá trình cháy sẽ giúp nhiên liệu được sử dụng hiệu quả, sử dụng hết tránh gây lãng phí và tận dụng được hết lượng nhiệt nguyên liệu tạo ra trong quá trình cháy đó. - Tăng diện tích tiếp xúc của nhiên liệu với oxygen bằng cách nào? Tăng diện tích tiếp xúc của nhiên liệu với oxygen bằng cách nào? - Trong quá trình sử dụng bếp gas, để bếp có ngọn lửa đều và màu xanh thì chúng ta thường làm vệ sinh mâm chia lửa, kiêng bếp và mặt bếp. Em hãy giải thích cách làm đó. Làm như vậy để tăng diện tích tiếp xúc của oxygen trong không khí với nhiên liệu cháy. <u>Kết luận:</u> Sử dụng nhiên liệu an toàn, hiệu quả sẽ giúp giảm thiểu các nguy cơ cháy nổ; tiết kiệm chi phí trong cuộc sống và sản xuất.
Hoạt động 4: <i>Sử dụng nhiên liệu bảo đảm sự phát triển bền vững – an ninh năng lượng</i>	- Tại sao nói nhiên liệu hoá thạch thuộc loại nhiên liệu không tái tạo? Bởi vì hóa thạch là loại nhiên liệu mất hàng trăm triệu năm mới tái tạo lại được. - Nhiên liệu hoá thạch khi đốt cháy tạo ra sản phẩm gì? Tác hại đối với môi trường như thế nào? Khi nhiên liệu hóa thạch cháy tạo thành chất có tên là carbon dioxit, cùng với đó là một số axit như sulfuric, cacbonic và nitric,... Tác hại với môi trường: carbon dioxit là một trong những khí gây hiệu ứng nhà kính, làm tăng lực phóng xạ, khiến cho trái đất bị nóng dần lên; ngoài ra còn gây mưa axit, gây ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước. - Để nguồn tài nguyên nhiên liệu không bị cạn kiệt và bảo vệ môi trường, em đã quan tâm đến nguồn nhiên liệu thay thế nào? Nêu ưu điểm của các loại nhiên liệu này. Để nguồn tài nguyên nhiên liệu không bị cạn kiệt và bảo vệ môi trường, một số nguồn nhiên liệu thay thế như: khí bioga, dầu diesel sinh học, xăng sinh học, các phế phẩm thực vật,... Ưu điểm: thân thiện với môi trường, giá thành rẻ

	<u>Kết luận:</u> An ninh năng lượng là sự đảm bảo đầy đủ năng lượng dưới nhiều dạng khác nhau, ưu tiên các nguồn năng lượng sạch và giá thành rẻ. Sử dụng các nhiên liệu tái tạo như nhiên liệu sinh học, nhiên liệu xanh thay thế các nhiên liệu hoá thạch là giải pháp sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường có tính bền vững và bảo đảm an ninh năng lượng. LUYỆN TẬP: Em hãy kể tên các ứng dụng chính của mỗi loại nhiên liệu. – Nhiên liệu hạt nhân: tạo ra nhiệt cung cấp cho các tua bin chạy máy phát điện – Nhiên liệu hóa thạch: chạy các động cơ, chạy dây chuyền cho các nhà máy, xí nghiệp – Nhiên liệu sinh học: chạy các động cơ, dùng làm khí đốt trong đun nấu hàng ngày,...
VẬN DỤNG:	Trong gia đình em thường sử dụng nguồn nhiên liệu nào để đun nấu? Em hãy đề xuất biện pháp để sử dụng nhiên liệu đó một cách hiệu quả. - Trong gia đình thường sử dụng khí gas để đun nấu. - Biện pháp sử dụng hiệu quả là: + Thường xuyên lau chùi vệ sinh mâm đốt để diện tích tiếp xúc với không khí tăng và đều khắp mâm đốt, giúp cho ngọn lửa đều và luôn xanh. + Tắt bếp ngay khi không sử dụng để tránh lãng phí khí gas. + Khóa van gas khi đun nấu xong để tránh rò rỉ khí gas.

HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

NỘI DUNG GHI VỎ

BÀI 12: NHIÊN LIỆU VÀ AN NINH NĂNG LƯỢNG

1. Một số nhiên liệu thông dụng

- Nhiên liệu (chất đốt) khi cháy đều toả nhiệt và ánh sáng.
- **Dựa vào trạng thái**, người ta phân loại nhiên liệu thành: *nhiên liệu khí* (gas, biogas, khí than,...); *nhiên liệu lỏng* (xăng, dầu, cồn,...); *nhiên liệu rắn* (củi, than đá, nén, sếp,...).

2. Một số tính chất và ứng dụng của nhiên liệu

- Tính chất đặc trưng của nhiên liệu là khả năng cháy và toả nhiệt. Dựa vào tính chất của nhiên liệu mà người ta sử dụng chúng vào những mục đích khác nhau

3. Sử dụng nhiên liệu an toàn, hiệu quả

- Sử dụng nhiên liệu an toàn, hiệu quả sẽ giúp giảm thiểu các nguy cơ cháy nổ; tiết kiệm chi phí trong cuộc sống và sản xuất.

4. Sử dụng nhiên liệu bảo đảm sự phát triển bền vững – an ninh năng lượng

- An ninh năng lượng là sự đảm bảo đầy đủ năng lượng dưới nhiều dạng khác nhau, ưu tiên các nguồn năng lượng sạch và giá thành rẻ. Sử dụng các nhiên liệu tái tạo như nhiên liệu sinh học, nhiên liệu xanh thay thế các nhiên liệu hoá thạch là giải pháp sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường có tính bền vững và bảo đảm an ninh năng lượng.

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC KHTN6

TUẦN 7 (từ 18/10 - 23/10)

Chủ đề 4: MỘT SỐ VẬT LIỆU, NHIÊN LIỆU, NGUYÊN LIỆU LƯƠNG THỰC- THỰC PHẨM THÔNG DỤNG; TÍNH CHẤT VÀ ỨNG DỤNG CỦA CHÚNG

BÀI 11: MỘT SỐ VẬT LIỆU THÔNG DỤNG (2 tiết)

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Hoạt động 1: Tìm hiểu một số vật liệu thông dụng	- HS quan sát hình 11.1,11.2 trong SGK - Kể tên một số loại vật liệu trong cuộc sống mà em biết. - Sắt, thép, xi măng, đất sét, thủy tinh, nhựa,cao su, cát đá, gỗ... - Liệt kê các loại đồ vật hoặc công trình xây dựng được làm từ những loại vật liệu trong hình 11.1. -Sắt thép (thép xây dựng, vòi inox, xe đạp, dao, kéo, cày, cuốc,...); - Xi măng (nhà cửa, cầu cống, tượng đài, đường bê tông,...); - Đất sét (bình gốm, lọ hoa, gạch nung, ...); -Thủytinh (cốc chén, lọ hoa, cửa kính, bể cá, ...). - Quan sát mẫu dây điện, phin pha cà phê, đồ chơi lego, dây phanh xe đạp, lốp (vỏ) xe đạp, tủ quần áo ở hình 11.2, em hãy cho biết các sản phẩm đó được làm từ vật liệu gì? Tích dấu (x) hoàn thành theo mẫu bảng 11.1. - Lấy 2 ví dụ về một vật dụng có thể làm bằng nhiều vật liệu. Ví dụ 1: Xoong được làm ra từ kim loại, nhựa (phần tay cầm), thủy tinh (phần vung) Ví dụ 2: Bàn học được làm ra từ gỗ, nhựa, sắt. - Lấy 2 ví dụ về việc sử dụng một vật liệu làm ra nhiều vật dụng khác nhau. Ví dụ 1: Kim loại có thể sử dụng làm dây dẫn điện, cửa, thìa, dao, đĩa, xoong,... Ví dụ 2: Nhựa có thể sử dụng làm chậu, bát, thìa, bình nước, hộp đựng thức ăn,... - <u>Kết luận:</u> Một số vật dụng có thể làm bằng nhiều vật liệu khác nhau và có thể sử dụng một vật liệu làm ra được nhiều vật dụng khác nhau.

- Em có nhận xét về vật liệu và vật dụng từ bảng trên.

- Lấy 2 ví dụ về một vật dụng có thể làm bằng nhiều vật liệu.

Ví dụ 2: Bàn học được làm ra từ gỗ, nhựa, sắt.

Ví dụ 1: Kim loại có thể sử dụng làm dây dẫn điện, cửa, thìa, dao, đĩa xoong,...

Kết luận: Một số vật dụng có thể làm bằng nhiều vật liệu khác nhau và có thể sử dụng một vật liệu làm ra được nhiều vật dụng khác nhau.

Bảng 11.2. Một số tính chất của các vật liệu

Kim loại								
Cao su								
Nhựa								
Gỗ								
Thủy tinh								
Gốm								

- Để làm chiếc ấm điện đun nước, người ta đã sử dụng vật liệu nào?

Giải thích?

- Để làm chiếc ấm điện đun nước, người ta đã sử dụng vật liệu:
 - + Kim loại để làm dây dẫn điện vì kim loại dẫn điện.
 - + Nhựa để bọc dây điện, tránh điện giật khi tiếp xúc. Nhựa để làm tay cầm để tránh bị bỏng khi tiếp xúc. Vì nhựa không dẫn điện, dẫn nhiệt kém.
 - + Thân ấm có thể làm bằng kim loại hoặc thủy tinh.

Đồ vật	Vật liệu	Tính chất	Công dụng
Nồi xoong	Kim loại	Có ánh kim, dẫn điện tốt, dẫn nhiệt tốt, cứng và bền.	Đun nấu
Găng tay	Cao su	Đàn hồi, bền, không dẫn điện, không dẫn nhiệt, không thấm nước.	Bảo vệ an toàn bàn tay
Bàn			
Đồ chơi trẻ em			

- Sử dụng một số đồ dùng trong gia đình sao cho an toàn (tránh bị bỏng, tránh bị điện giật, ...) cần:

- + Vật dụng dẫn điện phải có bọc cách điện để tránh bị điện giật.
- + Vật dụng dẫn nhiệt phải có phần lót, phần cầm nắm cách nhiệt để tránh bị bỏng.
- + Vật dụng bằng thủy tinh, gốm sứ thận không làm vỡ để tránh gây thương tích.

-Thực hiện thí nghiệm 1.

- Em hãy mô tả hiện tượng quan sát được ở thí nghiệm 1.

Hoạt động 3: Tìm hiểu về khả năng bị ăn mòn của một số vật liệu.	Vật liệu	Hiện tượng quan sát
	Đinh sắt	
	Miếng kính	
	Miếng nhựa	
	Miếng cao su	
	Mẫu đá vôi	
	Mẫu sành	
Hoạt động 4: Tìm hiểu về tính dẫn nhiệt, khả năng chịu nhiệt của một số vật liệu	- Thực hiện thí nghiệm 2. - Quan sát ở thí nghiệm 2, em hãy cho biết vật liệu nào dễ cháy và vật liệu nào dẫn nhiệt (cảm nhận qua dấu hiệu kẹp sắt bị nóng khi đốt).	
	Vật liệu	Hiện tượng quan sát
	Đinh sắt	
	Dây đồng	
	Mẫu gỗ	
	Mẫu nhôm	
	Miếng nhựa	
	Mẫu sành	
	Miếng kính	
	- HS quan sát hình 11.3,11.4 và 11.5 trong SGK - Em hãy cho biết những vật liệu nào dễ bị ăn mòn, bị hoen gỉ dẫn đến hư hỏng công trình, vật dụng. Nêu nguyên nhân dẫn đến sự hư hỏng đó. - Các công trình, vật dụng sử dụng vật liệu làm bằng kim loại sẽ dễ bị	
Hoạt động 5: Tìm hiểu về khả năng bị ăn mòn,		

bị gỉ của một số công trình, vật dụng	hư hỏng. Do các vật liệu này khi tiếp xúc với môi trường chứa tác nhân ăn mòn (như không khí, nước biển,...) sẽ bị ăn mòn và hoen gỉ bởi oxygen trong không khí (hình 11.5), mưa acid (hình 11.3) và môi trường nước biển (hình 11.4). - Thực hiện thí nghiệm 3,4 - Nhận xét hiện tượng xảy ra. Hoạt động 6: Khảo sát tính chất của cao su - Rút ra tính chất quan trọng của cao su và kể tên một số ứng dụng của cao su. - Đập quả bóng cao su xuống mặt đường hoặc ném vào tường sẽ xảy ra hiện tượng gì? - Quả bóng sẽ nảy lên và bật ngược trở lại - Kéo căng một sợi dây cao su rồi buông tay ra, em có nhận xét gì? - Dây cao su bị kéo căng, khi buông tay ra thì dây co lại nhanh chóng. - Quan sát hình 11.6,11.7 và thí nghiệm 3,4, em hãy rút ra tính chất quan trọng của cao su. Kể tên một số ứng dụng của cao su. - Cao su có tính đàn hồi tốt, ít bị biến đổi khi gặp nóng hay lạnh (tuy nhiên nếu nhiệt quá cao sẽ làm cao su chảy ra và mất tính đàn hồi), cách nhiệt, cách điện, ít bị ăn mòn, không tan trong nước, tan được trong xăng dầu; - Cao su được sử dụng để làm xăm, lốp xe, quả bóng cao su, dây kéo co giãn tập thể thao, dây chun (dây thun) cột đồ, các chi tiết của đồ điện, máy móc và đồ dùng trong gia đình. - Từ thực tế cùng với việc tìm hiểu thông tin qua sách báo và internet: - Em hãy cho biết cách sử dụng đồ vật bằng nhựa an toàn, hiệu quả.
Hoạt động 7: Sử dụng vật liệu an toàn, hiệu quả và đảm bảo sự phát triển bền vững.	- Hạn chế sử dụng đồ nhựa để đựng nước uống, thực phẩm, thức ăn, nên thay bằng đồ thủy tinh. - Không sử dụng hộp nhựa để đựng thực phẩm ở nhiệt độ cao (nước sôi, thức ăn nóng) hay sử dụng trong lò vi sóng nhằm tránh các hoá chất độc hại lây nhiễm vào thức ăn, nước uống. - Hạn chế cho trẻ em chơi đồ chơi nhựa vì chúng đều tạo từ nhựa tái chế chứa nhiều hoá chất độc hại và các bột kim loại pha sơn tạo màu bắt mắt cho đồ chơi

	- Không nên để các đồ dùng bằng cao su ở nơi có nhiệt độ quá cao (cao su sẽ bị chảy) hoặc ở nơi có nhiệt độ quá thấp (cao su sẽ bị giòn, cứng,...). Không để các hoá chất dính vào cao su. Không tẩy giặt bằng xà phòng hay xăng dầu làm biến chất, lão hoá cao su. - Những biện pháp nào được sử dụng để hạn chế sự hao tổn của kim loại? - Khi sử dụng các vật liệu bằng kim loại, để tránh hao tổn, nên ngăn cách các vật liệu này với môi trường bằng một số biện pháp như sơn phủ bề mặt vật liệu, bôi dầu mỡ,... - Cách sử dụng vật liệu an toàn, hiệu quả theo mô hình 3R: • Reduce: Giảm thiểu tối đa sử dụng vật liệu nhằm tiết kiệm tiền bạc, tránh lãng phí vật liệu, giảm rác thải vật liệu cho môi trường; • Reuse: Tái sử dụng các vật liệu đang còn khả năng sử dụng được; • Recycle: Tái chế các vật liệu thành các sản phẩm hữu ích trong cuộc sống. - Hãy kể tên một số vật liệu mới được sử dụng trong xây dựng đảm bảo phát triển bền vững. - Kính xây dựng, gạch không nung, gỗ công nghiệp, panel đúc sẵn,... Hãy cho biết ưu điểm của một số vật liệu mới so với vật liệu truyền thống trong xây dựng. - Hãy cho biết ưu điểm của một số vật liệu mới so với vật liệu truyền thống trong xây dựng. • Tiết kiệm chi phí, năng lượng; • Thân thiện môi trường; • An toàn cháy nổ; • Đảm bảo kiến trúc, thẩm mỹ; • Tăng nhanh tốc độ xây dựng.
--	---

NỘI DUNG GHI VỎ

BÀI 11: MỘT SỐ VẬT LIỆU THÔNG DỤNG (2 tiết)

I. Một số vật liệu thông dụng

Vật liệu là chất hoặc hỗn hợp một số chất được con người sử dụng như là

nguyên liệu đầu vào trong một quá trình sản xuất hoặc chế tạo làm ra những sản phẩm phục vụ cuộc sống.

Tuỳ vào tính chất và mục đích sử dụng mà người ta phân loại vật liệu thành vật liệu xây dựng, vật liệu cơ khí, vật liệu điện tử, vật liệu hoá học, vật liệu sinh học, vật liệu silicate, vật liệu composite, vật liệu nano,...

II. Một số tính chất và ứng dụng của vật liệu.

- Mỗi loại vật liệu đều có những tính chất riêng. Ví dụ:

- Vật liệu bằng kim loại có tính dẫn điện, dẫn nhiệt, dễ bị ăn mòn, bị gỉ.
- Vật liệu bằng nhựa và thuỷ tinh không dẫn điện, không dẫn nhiệt, ít bị ăn mòn và không bị gỉ.
- Vật liệu bằng cao su không dẫn điện, không dẫn nhiệt, có
- tính đàn hồi, ít bị biến đổi khi gặp nóng hay lạnh, không tan trong nước, tan được trong xăng, không bị ăn mòn.

III. Sử dụng vật liệu an toàn, hiệu quả và đảm bảo sự phát triển bền vững.

- Hạn chế sử dụng đồ nhựa để đựng nước uống, thực phẩm, thức ăn, nên thay bằng đồ thuỷ tinh.
- Không sử dụng hộp nhựa để đựng thực phẩm ở nhiệt độ cao (nước sôi, thức ăn nóng) hay sử dụng trong lò vi sóng nhằm tránh các hoá chất độc hại lây nhiễm vào thức ăn, nước uống.
- Sử dụng vật liệu an toàn, hiệu quả sẽ bảo vệ sức khoẻ con người và tiết kiệm để giảm giá thành sản phẩm. Sử dụng các vật liệu mới, tiết kiệm kinh tế, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường sẽ đảm bảo sự phát triển bền vững.
- Hạn chế cho trẻ em chơi đồ chơi nhựa vì chúng đều tạo từ nhựa tái chế chứa nhiều hoá chất độc hại và các bột kim loại pha sơn tạo màu bắt mắt cho đồ chơi
- Không nên để các đồ dùng bằng cao su ở nơi có nhiệt độ quá cao (cao su sẽ bị chảy) hoặc ở nơi có nhiệt độ quá thấp (cao su sẽ bị giòn, cứng,...). Không để các hoá chất dính vào cao su. Không tẩy giặt bằng xà phòng hay xăng dầu làm biến chất, lão hoá cao su.
- Khi sử dụng các vật liệu bằng kim loại, để tránh hoen gỉ, nên ngăn cách các vật liệu này với môi trường bằng một số biện pháp như sơn phủ bề mặt vật liệu, bôi dầu mỡ,...

→ Sử dụng vật liệu an toàn, hiệu quả sẽ bảo vệ sức khoẻ con người và tiết kiệm để giảm giá thành sản phẩm. Sử dụng các vật liệu mới, tiết kiệm kinh tế, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường sẽ đảm bảo sự phát triển bền vững.

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC KHTN6
TUẦN 7 (từ 18/10 - 23/10)

Chủ đề 2: OXYGEN VÀ KHÔNG KHÍ
Bài 10: KHÔNG KHÍ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
KHÔNG KHÍ (1 tiết)

HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Hoạt động 1: Tìm hiểu thành phần không khí - xác định thành phần phần trăm về thể tích của khí oxygen trong không khí	Quan sát một số hiện tượng: - Trong bản tin dự báo thời tiết thường có dự báo về độ ẩm của không khí . Điều đó chứng tỏ trong không khí chứa chất gì? Chất đó được tạo ra từ đâu? Không khí có chứa hơi nước do nước bay hơi từ các ao, hồ, sông, suối, biển. - Quan sát biểu đồ hình 10.2, cho biết không khí là hỗn hợp một chất hay nhiều chất? Không khí là hỗn hợp nhiều chất. - Không khí có duy trì sự cháy và sự sống không? Vì sao? Không khí duy trì sự cháy và sự sống vì chứa oxygen - Tỷ lệ thể tích khí oxygen và nitrogen trong không khí là bao nhiêu? Tỷ lệ thể tích oxygen: nitrogen trong không khí khoảng 1:4 - Quan sát thí nghiệm (hình 10.3), nếu úp ống thủy tinh vào ngọn nến đang cháy thì ngọn nến có tiếp tục cháy không? Giải thích? Sau khi úp ống thủy tinh vào, ngọn nến tiếp tục cháy, sau đó ngọn nến tắt do oxygen trong ống thủy tinh đã bị đốt cháy hết. - Sau khi ngọn nến tắt, mực nước trong ống thủy tinh thay đổi như thế nào? Giải thích? Mực nước trong ống dâng lên. Ngọn nến cháy tiêu thụ hết oxygen trong ống làm áp suất trong ống giảm so với bên ngoài, nước dâng để cân bằng áp suất. - Từ kết quả thí nghiệm, xác định phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. So sánh với kết quả trong biểu đồ hình 10.2.. Oxygen chiếm khoảng 1/5 thể tích ống thủy tinh (thể tích không khí). Kết quả này gần đúng với kết quả trong biểu đồ 10.2.

	* Kết luận: Không khí là hỗn hợp khí có thành phần xác định với tỉ lệ gần đúng về thể tích: 21% oxygen, 78% nitrogen còn lại là carbon dioxide, hơi nước và một số chất khí khác.
Hoạt động 3: Tìm hiểu vai trò của không khí trong tự nhiên	Từ hiểu biết của mình. Em hãy cho biết Không khí có vai trò gì trong cuộc sống?
Hoạt động 4: Tìm hiểu về ô nhiễm không khí	- Em đã bao giờ ở trong khu vực không khí bị nhiễm xạ chưa? Không khí lúc đó có đặc điểm gì? Có mùi khó chịu, bụi mờ, tầm nhìn bị giảm, cay mắt, khó thở, da bị kích ứng... - Em hãy tìm hiểu và cho biết những tác hại do không khí bị ô nhiễm gây ra. Ảnh hưởng đến toàn bộ giao diện, tầm nhìn bị cản trở, gây biến đổi khí hậu, gây bệnh cho con người, động vật và thực vật, làm hỏng cảnh quan tự nhiên hoặc các công trình xây dựng...
Hoạt động 5: Tìm hiểu các nguồn gây ô nhiễm không khí	- Em hãy liệt kê các nguồn gây ô nhiễm không khí. Đun nấu hằng ngày, đốt rác, tham gia giao thông bằng các phương tiện chạy xăng dầu: oto, xe máy..., hoạt động sản xuất công nghiệp, chăn nuôi, xây dựng. - Em hãy tìm hiểu và cho biết những chất nào gây ô nhiễm không khí Tro bay, khói bụi, khí thải như carbon monoxide, carbon dioxide, sulfur dioxide...
Hoạt động 5: Tìm hiểu một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí	- Có thể giảm thiểu tình trạng ô nhiễm không khí được không? Để làm được điều đó chúng ta cần phải làm gì? Có thể giảm tình trạng ô nhiễm không khí. Để làm được điều đó chúng ta cần tìm hiểu nguyên nhân làm ô nhiễm không khí từ đó có các hành động cụ thể phù hợp và trong phạm vi khả năng của bản thân.

NỘI DUNG GHI VỎ:

BÀI 10: KHÔNG KHÍ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

1. Thành phần không khí

Không khí là hỗn hợp khí có thành phần xác định với tỉ lệ gần đúng về thể tích: 21% oxygen, 78% nitrogen, còn lại là carbondioxide, hơi nước và một số chất khí khác.

2. Vai trò của không khí trong tự nhiên

Không khí có vai trò cung cấp oxygen duy trì sự sống, cung cấp khí carbon dioxide cho thực vật quang hợp...

3. Ô nhiễm không khí

Ô nhiễm không khí là sự thay đổi các thành phần của không khí do khói bụi, hơi hoặc các khí lạ.

Ô nhiễm không khí làm ảnh hưởng đến an toàn giao thông, gây biến đổi khí hậu, gây bệnh cho con người, động vật và thực vật...

*** Biểu hiện của không khí bị ô nhiễm:**

- Có mùi khó chịu
- Giảm tầm nhìn.
- Da, mắt bị kích ứng, nhiễm các bệnh về đường hô hấp
- Gây mưa acid, sương mù giữa ban ngày...

4. Nguyên nhân gây ô nhiễm không khí

Chất gây ô nhiễm không khí là chất ở dạng hạt nhỏ lơ lửng trong không khí gây hại cho con người và môi trường.

Nguồn gây ô nhiễm không khí: Con người hoặc tự nhiên.

5. Bảo vệ môi trường không khí

Để bảo vệ môi trường không khí cần thực hiện các biện pháp sau:

- Trồng nhiều cây xanh.
- Xây dựng các hệ thống xử lý khí thải gây ô nhiễm môi trường.
- Giảm phương tiện giao thông cá nhân, tăng cường đi bộ, đi xe đạp và sử dụng các

phương tiện giao thông công cộng....

ÔN TẬP CHỦ ĐỀ 3

(1 Tiết)

HÌNH THÀNH KIẾN THỨC :

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Hoạt động 1: củng cố kiến thức	Câu 1: Dựa vào kiến thức đã học, em hãy cho biết oxygen có những tính chất gì? <i>Gợi ý kết quả:</i> - Oxygen là chất khí, không màu, không mùi, không vị, nặng hơn không khí, ít tan trong nước. Câu 2: Oxygen có tầm quan trọng như thế nào đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt cháy nhiên liệu. <i>Gợi ý kết quả:</i> - Oxygen duy trì sự sống và sự cháy. Câu 3: Dựa vào kiến thức đã học, em hãy nêu các thành phần có trong không khí? <i>Gợi ý kết quả:</i> - Không khí là hỗn hợp khí có thành phần xác định với tỉ lệ gần đúng về thể tích: 21% oxygen, 78% nitrogen, còn lại là carbon dioxide, hơi nước và một số chất khí khác. Câu 4: Trình bày vai trò của không khí đối với tự nhiên. <i>Gợi ý kết quả:</i> + Không khí cung cấp oxygen duy trì sự sống trên Trái Đất + Cung cấp khí Carbon dioxide cho thực vật quang hợp. + Là nguồn nguyên liệu sản xuất khí nitrogen + ... Câu 5: Em hãy cho biết biểu hiện gây ô nhiễm không khí là gì? Nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm không khí? <i>Gợi ý kết quả:</i> + Biểu hiện: có mùi khó chịu, giảm tầm nhìn, da, mắt bị kích ứng, nhiễm các bệnh về đường hô hấp,... + Nguyên nhân: cháy rừng, núi lửa phun trào, khói phương tiện giao thông, đốt rơm, rạ, ... Câu 6: Nêu một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. <i>Gợi ý kết quả:</i> Biện pháp: + Xây dựng các hệ thống xử lý khí thải gây ô nhiễm môi trường. + Giảm phương tiện giao thông cá nhân, tăng các phương tiện công cộng, tăng cường đi bộ, đi xe đạp, ... + Trồng nhiều cây xanh. +

Hoạt động 2: luyện tập	Câu 1: Khi một can xăng do bất cẩn bị bốc cháy thì chọn giải pháp chữa cháy nào được cho dưới đây phù hợp nhất? A. Phun nước. B. Dùng cát đổ trùm lên. C. Dùng bình chữa cháy gia đình để phun vào. D. Dùng chiếc chăn khô đắp vào. <i>Gợi ý kết quả:</i> Câu B Câu 2: Để phân biệt 2 chất khí là khí oxygen và khí carbon dioxide, em nên lựa chọn cách nào dưới đây? a. Quan sát màu sắc của hai khí đó b. Ngửi mùi của hai khí đó. c. Oxygen duy trì sự sống và sự cháy. d. Dẫn từng khí vào cây nến đang cháy, khí nào làm cây nến cháy tiếp thì đó là oxygen, khí nào làm nến tắt thì đó là carbon dioxide <i>Gợi ý kết quả:</i> Câu D. Câu 3: Trong quá trình chữa cháy, nếu đám cháy xăng dầu nhỏ, người ta có thể sử dụng tấm chăn dày, lớn và trùm nhanh lên đám cháy mà không dùng nước để dập tắt đám cháy. Em hãy giải thích tại sao lại làm như vậy? <i>Gợi ý kết quả:</i> -Trùm chăn kín, dày lên đám cháy nhằm cắt nguồn oxygen do không khí cung cấp, ngăn cho xăng dầu không tiếp tục cháy được thêm. Câu 4: Chất nào sau đây chiếm tỉ lệ thể tích lớn nhất trong không khí? a. Oxygen b. Hydrogen c. Nitrogen d. Carbon dioxide <i>Gợi ý kết quả:</i> Câu C. Câu 5: Sử dụng năng lượng nào gây ô nhiễm môi trường không khí nhiều nhất? a. Điện gió b. Điện mặt trời c. Nhiệt điện d. Thủy điện <i>Gợi ý kết quả:</i> Câu C. Câu 6: Phương tiện nào sau đây không gây hại cho môi trường không khí? a. Máy bay b. Ôtô c. Tàu hỏa d. Xe đạp <i>Gợi ý kết quả:</i> Câu D.
---	--

Câu 7: Khí oxygen dùng trong đời sống được sản xuất từ nguồn nguyên liệu nào?

A. Nước.

B. Từ khí carbon dioxide.

C. Từ không khí.

D. Từ thuốc tím (potassium permanganate).

Gợi ý kết quả:

Câu C

Câu 8: Hãy nêu các biện pháp em đã làm hoặc đang làm hoặc sẽ làm để bảo vệ môi trường không khí.

Gợi ý kết quả:

- Trồng nhiều cây xanh, tuyên truyền, vận động, nâng cao ý thức cộng đồng cùng nhau bảo vệ môi trường không khí ,....

Câu 9: Tại sao trong bể nuôi cá cảnh thường lắp một máy bơm nước nhỏ để bơm nước liên tục đồng thời trồng thêm một số cây thủy sinh?

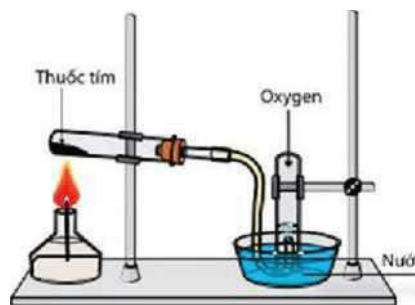
Gợi ý kết quả:

Vì khí oxi tan ít trong nước nên cần cung cấp thêm oxi cho bể cá bằng cách lắp máy bơm nước, trồng thêm cây thủy sinh.

Câu 10: Trong phòng thí nghiệm người ta thường điều chế khí oxygen bằng cách phân huỷ một số hợp chất giàu oxygen như potassium permanganate (còn gọi là thuốc tím, kí hiệu hoá học là KMnO_4). Khí oxygen được thu bằng phương pháp đẩy nước ra khỏi ống nghiệm đựng đầy nước úp ngược trong chậu nước, minh họa như hình sau

a. Tại sao có thể thu khí oxygen bằng phương pháp đẩy nước?

b. Dấu hiệu nào cho em biết ống nghiệm chứa đầy khí oxygen?



Gợi ý kết quả:

a) Khí oxygen tan rất ít trong nước nên có thể thu bằng phương pháp đẩy nước ra khỏi ống nghiệm và chiếm chỗ của nước.

b) Nước trong ống nghiệm bị đẩy ra hoàn toàn.

Câu 11: Hà thắc mắc: Que diêm hay thanh củi cũng là vật thể từ gỗ, tại sao

khi một que diêm đang cháy gặp gió thổi tới thì diêm tắt nhưng khi một thanh củi đang cháy trong đồng lửa ngoài trời mà gặp gió thì thanh củi cháy mãnh liệt hơn? Em hãy giải thích giúp Hà.



Gợi ý kết quả:

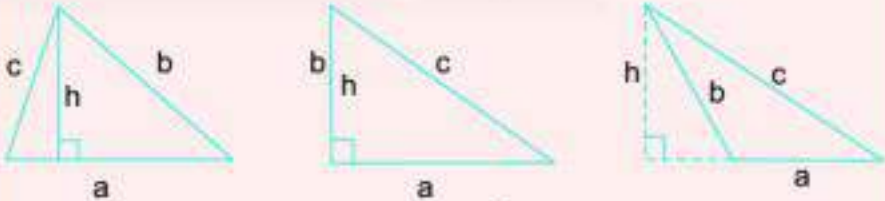
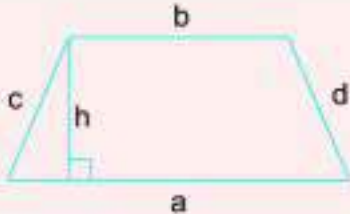
Gió làm nguội nhanh chóng bề mặt nhỏ bé của que diêm tới nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ cháy của gỗ làm cho diêm tắt. Tuy nhiên, gió không thể làm nguội nhanh một diện tích rộng lớn của thanh củi đang cháy và hơn nữa gió còn làm tăng lượng oxygen từ không khí thổi vào để đốt cháy thanh củi làm cho thanh củi cháy mãnh liệt hơn.

CHỦ ĐỀ : CHU VI VÀ DIỆN TÍCH CỦA MỘT SỐ HÌNH TRONG THỰC TIỄN

BÀI 3: CHU VI VÀ DIỆN TÍCH CỦA MỘT SỐ HÌNH TRONG THỰC TIỄN

1/Nhắc lại về chu vi và diện tích một số hình đã học:

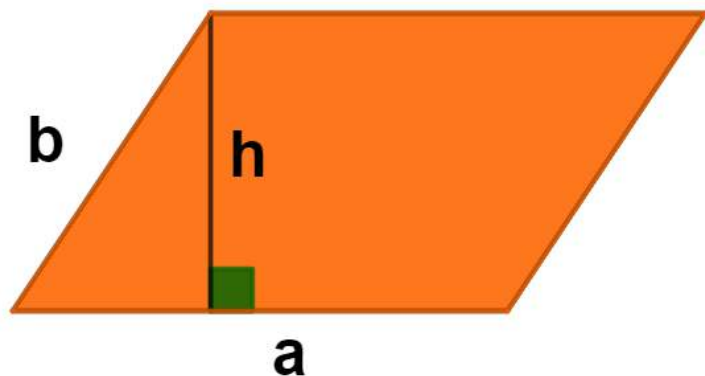
(Ta kí hiệu P là chu vi, S là diện tích)

Hình chữ nhật		$P = (a + b) \cdot 2$ $S = a \cdot b$
Hình vuông		$P = a \cdot 4$ $S = a \cdot a$
Hình tam giác		$P = a + b + c$ $S = \frac{a \cdot h}{2}$
Hình thang		$P = a + b + c + d$ $S = \frac{(a + b) \cdot h}{2}$

(SGK Toán 6 tập 1/trang 87)

2/Tính chu vi và diện tích hình bình hành, hình thoi:

a) Chu vi và diện tích hình bình hành, hình thoi:



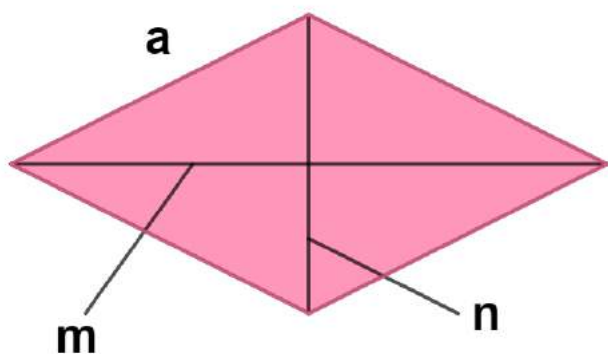
Chu vi: $P = 2(a+b)$

Diện tích: $S = a.h$ (h là chiều cao hình bình hành)

Ví dụ 1: Hình bình hành có độ dài một cạnh bằng 10m và chiều cao tương ứng là 5m, diện tích là:

$$S = 10.5 = 50 \text{ (m}^2\text{)}$$

b) Chu vi và diện tích hình thoi:



Chu vi: $P = 4.a$

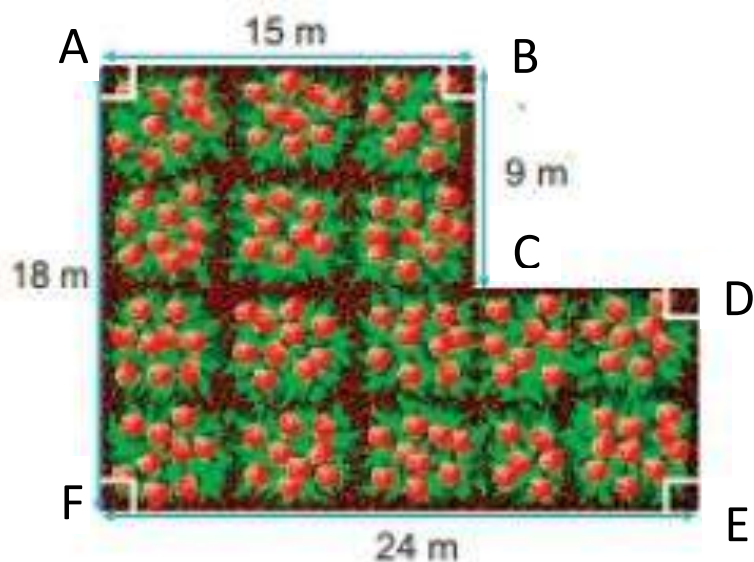
Diện tích: $S = \frac{m.n}{2}$

Ví dụ 2: Hình thoi có độ dài hai đường chéo là 40m và 20m có diện tích là:

$$S = \frac{40.20}{2} = 400 \text{ (m}^2\text{)}$$

3/Tính chu vi và diện tích một số hình trong thực tiễn:

Ví dụ 3: Cho một khu vườn với kích thước như hình vẽ:



- Tính chu vi của khu vườn
- Tính diện tích khu vườn theo hai cách
 - Tính diện tích của hình ABCG và GDEF
 - Tính diện tích của hình AHEF và BHDC

Giải:

a) Ta có: $CD = 24 - 15 = 9 \text{ (m)}$
 $DE = 18 - 9 = 9 \text{ (m)}$

Chu vi khu vườn là:

$$\begin{aligned} P &= AB + BC + CD + DE + EF + FA \\ &= 15 + 9 + 9 + 9 + 24 + 18 \\ &= 84 \text{ (m)} \end{aligned}$$

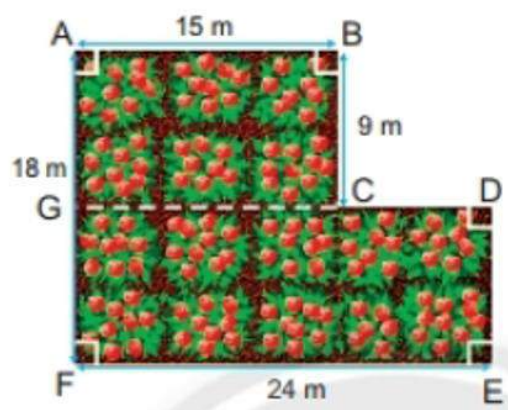
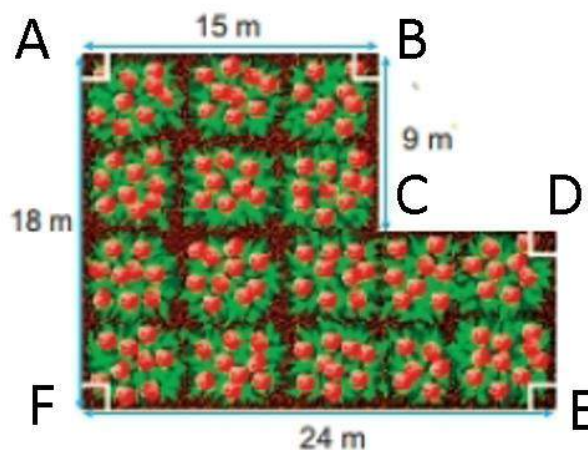
b) C1: Diện tích khu vườn bằng tổng diện tích của hai hình chữ nhật ABCG và GDEF

Ta có: $FG = 18 - 9 = 9 \text{ (m)}$

$$S_{ABCG} = AB \cdot BC = 15 \cdot 9 = 135 \text{ (m}^2\text{)}$$

$$S_{GDEF} = EF \cdot FG = 24 \cdot 9 = 216 \text{ (m}^2\text{)}$$

$$\begin{aligned} S_{\text{khu vườn}} &= S_{ABCG} + S_{GDEF} = 135 + 216 \\ &= 351 \text{ (m}^2\text{)} \end{aligned}$$



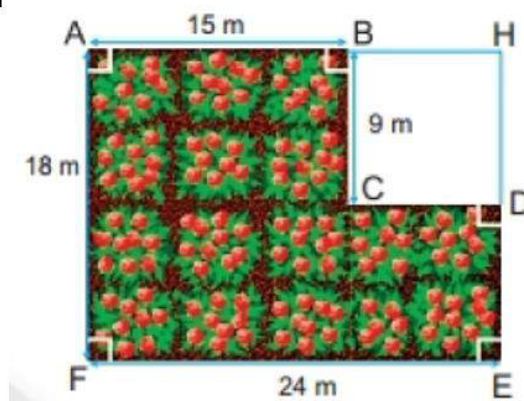
b) C2: Diện tích khu vườn bằng hiệu diện tích của hai hình AHEF và BHDC

Ta có: $CD = 24 - 15 = 9(\text{m})$

$$S_{\text{AHEF}} = AF \cdot FE = 18 \cdot 24 = 432 (\text{m}^2)$$

$$S_{\text{BHDC}} = BC \cdot CD = 9 \cdot 9 = 81 (\text{m}^2)$$

$$\begin{aligned} S_{\text{khu vườn}} &= S_{\text{AHEF}} - S_{\text{BHDC}} = 432 - 81 \\ &= 351 (\text{m}^2) \end{aligned}$$



Bài 13 : BỘI CHUNG. BỘI CHUNG NHỎ NHẤT

1. Bội chung:

Bài toán 1: Viết tập hợp $B(4)$, $B(6)$ mỗi tập hợp có ít nhất 8 phần tử. Hãy chỉ ra các phần tử chung của 2 tập hợp này.

Giải:

$$B(4) = \{0; 4; 8; 12; 16; 20; 24; 28; \dots\}$$

$$B(6) = \{0; 6; 12; 18; 24; 30; 36; 42; \dots\}$$

Phần tử chung của 2 tập hợp này là các số: $0; 12; 24; \dots$

Ta gọi là tập hợp các bội chung của 4 và 6.

Kí hiệu: $BC(4,6)$

$$\text{Và viết: } BC(4,6) = \{0; 12; 24; \dots\}$$

Một số được gọi là bội chung của hai hay nhiều số nếu nó là bội của tất cả các số đó.

- Kí hiệu tập hợp các bội chung của a và b là $BC(a, b)$

$$x \in BC(a,b) \text{ nếu } x : a \text{ và } x : b$$

- Kí hiệu tập hợp các bội chung của a, b và c là $BC(a, b, c)$

$$x \in BC(a,b,c) \text{ nếu } x : a ; x : b \text{ và } x : c$$

2. Bội chung nhỏ nhất:

Bội chung nhỏ nhất của hai hay nhiều số là số nhỏ nhất khác 0 trong tập hợp các bội chung của các số

Kí hiệu bội chung nhỏ nhất của a và b là $BCNN(a, b)$.

Ví dụ 2: Ta có: $BC(4,6) = \{0; 12; 24; 36; \dots\}$

$$\text{Do đó: } BCNN(4,6) = 12$$

Nhận xét: - Tất cả các bội chung của a và b đều là bội của $BCNN(a, b)$.

- Mọi số tự nhiên đều là bội của 1. Với mọi số tự nhiên a và b (khác 0) ta có:

$$BCNN(a, 1) = a, \quad BCNN(a, b, 1) = BCNN(a,b)$$

3. Tìm bội chung nhỏ nhất bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố:

Quy tắc: Muốn tìm $BCNN$ của hai hay nhiều số lớn hơn 1, ta thực hiện ba bước sau:

Bước 1: Phân tích mỗi số ra thừa số nguyên tố.

Bước 2: Chọn ra các thừa số nguyên tố chung và riêng.

Bước 3: Lập tích các thừa số nguyên tố đã chọn, mỗi thừa số lấy với số mũ lớn nhất.

Tích đó là BCNN cần tìm.

Ví dụ 4: Tìm BCNN (12, 90, 150)

Hướng dẫn:

Bước 1: Phân tích mỗi số 12, 90, 150 ra thừa số nguyên tố.

$$12 = 2^2 \cdot 3 \quad ; \quad 90 = 2 \cdot 3^2 \cdot 5 \quad ; \quad 150 = 2 \cdot 3 \cdot 5^2$$

Bước 2: Các thừa số nguyên tố chung và riêng là: 2; 3; và 5

Bước 3: Lập tích các thừa số nguyên tố chung và riêng, mỗi thừa số lấy với số mũ lớn nhất:

$$2^2 \cdot 3^2 \cdot 5^2$$

$$\text{Khi đó: } BCNN(12, 90, 150) = 2^2 \cdot 3^2 \cdot 5^2 = 900$$

Trình bày:

$$\text{Ta có: } 12 = 2^2 \cdot 3 \quad ; \quad 90 = 2 \cdot 3^2 \cdot 5 \quad ; \quad 150 = 2 \cdot 3 \cdot 5^2$$

$$\Rightarrow BCNN(12, 90, 150) = 2^2 \cdot 3^2 \cdot 5^2 = 900$$

4. Ứng dụng trong quy đồng phân số:

Quy tắc: Muốn quy đồng mẫu số nhiều phân số ta có thể làm như sau:

Bước 1: Tìm một bội chung của các mẫu số (thường là BCNN) để làm mẫu số chung.

Bước 2: Tìm thừa số phụ của mỗi mẫu số (bằng cách chia mẫu số chung cho từng mẫu số riêng).

Bước 3: Nhân cả tử và mẫu của mỗi phân số với thừa số phụ tương ứng.

NHIỆM VỤ HỌC TẬP:

- Đọc lại nội dung lí thuyết
- Làm các bài tập:

Bài 2, Bài 4(SGK/43/44)

I/ Xem lại kiến thức chương I.

II/Bài tập

A: Bài tập trắc nghiệm

Chọn đáp án đúng:

1/ Gọi X là tập hợp các chữ cái trong từ “thanh”. Cách viết đúng là:

(A) $X = \{t; h; a; n; h\}$

(B) $X = \{t; h; n\}$

(C) $X = \{t; h; a; n\}$

(D) $X = \{t; h; a; n; m\}$

Đáp án: (C) $X = \{t; h; a; n\}$

Hướng dẫn:

(A) $X = \{t; h; a; n; h\}$ sai vì chữ h xuất hiện 2 lần

(B) $X = \{t; h; n\}$ Sai vì thiếu phần tử

(C) $X = \{t; h; a; n\}$ Đúng vì đủ phần tử và mỗi phần tử chỉ xuất hiện 1 lần

(D) $X = \{t; h; a; n; m\}$ Sai vì dư phần tử “m”

2/ Gọi X là tập hợp các số tự nhiên không lớn hơn 5. Cách viết sai là:

(A) $X = \{0; 1; 2; 3; 4; 5\}$

(B) $X = \{0; 2; 4; 1; 3; 5\}$

(C) $X = \{x \in \mathbb{N} \mid x < 5\}$

(D) $X = \{x \in \mathbb{N} \mid x \leq 5\}$

Đáp án: (C) $X = \{x \in \mathbb{N} \mid x < 5\}$

Hướng dẫn:

(A) $X = \{0; 1; 2; 3; 4; 5\}$ Đúng

(B) $X = \{0; 2; 4; 1; 3; 5\}$ Đúng

(C) $X = \{x \in \mathbb{N} \mid x < 5\}$ Sai vì x nhỏ hơn 5

(D) $X = \{x \in \mathbb{N} \mid x \leq 5\}$ Đúng

3/ Các viết nào sau đây sai?

(A) $a + b = b + a$

(B) $ab = ba$

(C) $ab + ac = a(b + c)$

(D) $ab - ac = a(c - b)$

Đáp án: (D) $ab - ac = a(c - b)$

Hướng dẫn:

- (A) $a + b = b + a$ Đúng tính giao hoán của phép cộng
- (B) $ab = ba$ Đúng tính giao hoán của phép nhân
- (C) $ab + ac = a(b + c)$ Đúng tính phân phối của phép nhân với phép cộng
- (D) $ab - ac = a(c - b)$ Sai tính phân phối của phép nhân với phép cộng

4/ Nhẩm xem kết quả phép tính nào dưới đây đúng?

- (A) $12 \cdot 11 = 122$
- (B) $13 \cdot 99 = 1\,170$
- (C) $14 \cdot 99 = 1\,386$
- (D) $45 \cdot 9 = 415$

Đáp án: (C) $14 \cdot 99 = 1\,386$

Hướng dẫn:

- (A) $12 \cdot 11 = 122$ Sai vì $12 \cdot 11 = 12 \cdot (10 + 1) = 120 + 12 = 132$
- (B) $13 \cdot 99 = 1\,170$ Sai vì $13 \cdot 99 = 13 \cdot (100 - 1) = 1300 - 13 = 1\,287$
- (C) $14 \cdot 99 = 1\,386$ Đúng vì $14 \cdot 99 = 14 \cdot (100 - 1) = 1400 - 14 = 1\,386$
- (D) $45 \cdot 9 = 415$ Sai vì $45 \cdot 9 = 45 \cdot (10 - 1) = 450 - 45 = 405$

5/ ƯCLN(18; 24) là:

- (A) 24
- (B) 18
- (C) 12
- (D) 6

Đáp án: (D) 6

Hướng dẫn:

- (A) 24 Sai vì 18 không chia hết cho 24
- (B) 18 Sai vì 24 không chia hết cho 18
- (C) 12 Sai vì 18 không chia hết cho 12
- (D) 6 Đúng vì $18 = 2 \cdot 3^2$ và $24 = 2^3 \cdot 3$ Nên $\text{ƯCLN}(18; 24) = 2 \cdot 3 = 6$

6/ BCNN(3, 4, 6) là:

- (A) 72
- (B) 36
- (C) 12
- (D) 6

Đáp án: (C) 12

Hướng dẫn:

Vì $3=3$; $4=2^2$; $6=2.3$.Nên $BCNN(3, 4, 6)=2^2.3=12$

B: Bài tập tự luận

Bài 1 : (skg/46)

Tính giá trị của biểu thức (bằng cách hợp lí nếu có thể).

a) $A = 37 \cdot 173 + 62 \cdot 173 + 173$
 $= 37 \cdot 173 + 62 \cdot 173 + 1 \cdot 173$
 $= 173 \cdot (37 + 62 + 1)$
 $= 173 \cdot 100$
 $= 17\,300$

b) $B = 72 \cdot 99 + 28 \cdot 99 - 900$
 $= 99 \cdot (72 + 28) - 900$
 $= 9\,900 - 900$
 $= 9\,000$

c) $C = 2^3 \cdot 3 - (1^{10} + 15) : 4^2$
 $= 8 \cdot 3 - (1 + 15) : 4^2$
 $= 8 \cdot 3 - 16 : 16$
 $= 8 \cdot 3 - 1$
 $= 24 - 1$
 $= 23$

d) $D = 6^2 : 4 \cdot 3 + 2 \cdot 5^2 - 210^0$
 $= 36 : 4 \cdot 3 + 2 \cdot 25 - 1$
 $= 27 + 50 - 1$
 $= 76$

Bài 2: (skg/46)

2. Tìm các chữ số x, y biết:

a) $\overline{12x02y}$ chia hết cho cả 2, 3 và 5.

b) $\overline{413x2y}$ chia hết cho 5 và 9 mà không chia hết cho 2.

a) $\overline{12x02y}$ chia hết cho 2 và 5 khi chữ số tận cùng của nó là 0
 $\Rightarrow y = 0$

$\overline{12x020}$ chia hết cho 3 khi tổng các chữ số của nó cũng chia hết cho 3
Nên $1 + 2 + x + 0 + 2 + 0 : 3$
 $\Rightarrow x + 5 : 3$ và $0 \leq x \leq 9$

$$\Rightarrow x \in \{1; 4; 7\}$$

Vậy để $\overline{12x020}$ chia hết cho 2; 3 và 5 thì $y = 0$ và $x \in \{1; 4; 7\}$.

b) $\overline{413x2y}$ chia hết cho 5 mà không chia hết cho 2 khi chữ số tận cùng của nó là 5

$$\Rightarrow y = 5$$

$\overline{413x2y}$ chia hết cho 9 khi tổng các chữ số của nó cũng chia hết cho 9

$$\text{Nên } 4 + 1 + 3 + x + 2 + 5 : 9$$

$$\Rightarrow x + 15 : 9 \text{ và } 0 \leq x \leq 9$$

$$\Rightarrow x = 3$$

Vậy để $\overline{413x2y}$ chia hết cho 5 và 9 mà không chia hết cho 2 thì $y = 5$ và $x = 3$.

Bài 3 : (skg/46)

3. Viết các tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử:

$$\text{a) } A = \{a \in \mathbb{N} \mid 84 : a; 180 : a \text{ và } a > 6\};$$

$$\text{b) } B = \{b \in \mathbb{N} \mid b : 12; b : 15; b : 18 \text{ và } 0 < b < 300\}.$$

a) Theo đề bài: $84 : a$ và $180 : a \Rightarrow a \in \text{ƯC}(84, 180)$ và $a > 6$.

$$\text{Ta có: } 84 = 2^2 \cdot 3 \cdot 7$$

$$180 = 2^2 \cdot 3^2 \cdot 5$$

Các thừa số nguyên tố chung là : 2; 3.

$$\text{ƯCLN}(84, 180) = 2^2 \cdot 3 = 12$$

$$\Rightarrow a \in \text{ƯC}(84, 180) = \text{Ư}(12) = \{1; 2; 3; 4; 6; 12\}$$

Mà $a > 6$.

$$\Rightarrow a = 12$$

$$\text{Vậy } A = \{12\}.$$

b) Vì $b : 12, b : 15, b : 18$ nên $b \in \text{BC}(12, 15, 18)$ và $0 < b < 300$

$$\text{Ta có: } 12 = 2^2 \cdot 3$$

$$15 = 3 \cdot 5$$

$$18 = 2 \cdot 3^2$$

$$\Rightarrow \text{BCNN}(12, 15, 18) = 2^2 \cdot 3^2 \cdot 5 = 180$$

$$\Rightarrow b \in \text{BC}(12, 15, 18) = \text{B}(180) = \{0; 180; 360; \dots\}$$

Mà $0 < b < 300$

$$\Rightarrow b = 180$$

$$\text{Vậy } B = \{180\}.$$

Bài 4 : (skg/46)

4. Trong dịp "Hội xuân 2020", để gây quỹ giúp đỡ các bạn học sinh có hoàn cảnh khó khăn, lớp 6A bán hai mặt hàng (như bảng ở cột bên) với mục tiêu số tiền lãi thu được là 500 000 đồng.

STT	Tên hàng	Số lượng đã nhập	Giá nhập	Giá bán
1	Trà sữa	100 li	16 500 đồng/li	20 000 đồng/li
2	Dừa	70 quả	9 800 đồng/quả	15 000 đồng/quả

Trong thực tế các bạn đã bán được số lượng hàng như sau: trà sữa bán được 93 li, dừa bán được 64 quả.

Hỏi lớp 6A đã thu được bao nhiêu tiền lãi? Lớp 6A có hoàn thành mục tiêu đã đề ra không?

Giải:

Số tiền lớp 6A bỏ ra để nhập hàng là:

$$100 \cdot 16\,500 + 70 \cdot 9\,800 = 2\,336\,000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền lớp 6A bán được là:

$$93 \cdot 20\,000 + 64 \cdot 15\,000 = 2\,820\,000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền lãi lớp 6A thu được là:

$$2\,820\,000 - 2\,336\,000 = 484\,000 \text{ (đồng)} < 500\,000 \text{ (đồng)}$$

Vậy: Với mục tiêu số tiền lãi thu được là 500 000 đồng thì lớp 6A **không hoàn thành** mục tiêu đã đề ra.

Bài 5 : (skg/46)

5. Thực vật được cấu tạo bởi các tế bào. Tế bào lớn lên đến một kích thước nhất định thì phân chia ra thành 2 tế bào con. Các tế bào con tiếp tục tăng kích thước và lại phân chia thành 4 tế bào, rồi thành 8 tế bào, ...

Hãy cho biết số tế bào con có được sau lần phân chia thứ tư, thứ năm, thứ sáu từ một tế bào ban đầu.

Lần 1: Phân chia thành 2 tế bào con

Lần 2: Phân chia thành 4 tế bào con $\Rightarrow 4 = 2^2$

Lần 3: Phân chia thành 8 tế bào con $\Rightarrow 8 = 2^3$

$\Rightarrow$ Ta nhận thấy các tế bào phân chia theo lũy thừa của cơ số 2.

Vậy:

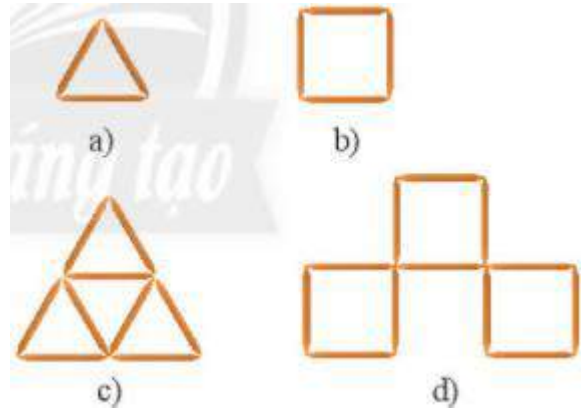
Số tế bào con có được sau lần phân chia thứ tư là: $2^4 = 16$ tế bào

Số tế bào con có được sau lần phân chia thứ năm là: $2^5 = 32$ tế bào

Số tế bào con có được sau lần phân chia thứ sáu là: $2^6 = 64$ tế bào.

Bài 6: (skg/46)

6. Huy chơi trò xếp 36 que tăm thành những hình giống nhau như các hình dưới đây. Trong mỗi trường hợp a, b, c, d, Huy xếp được bao nhiêu hình như vậy?



Giải:

a) Ở trường hợp a, Huy dùng 3 que tăm để xếp được 1 hình.

Vậy với 36 que tăm thì Huy xếp được số hình là: $36 : 3 = 12$ hình.

b) Ở trường hợp b, Huy dùng 4 que tăm để xếp được 1 hình.

Vậy với 36 que tăm thì Huy xếp được số hình là: $36 : 4 = 9$ hình.

c) Ở trường hợp c, Huy dùng 9 que tăm để xếp được 1 hình.

Vậy với 36 que tăm thì Huy xếp được số hình là: $36 : 9 = 4$ hình.

d) Ở trường hợp d, Huy dùng 12 que tăm để xếp được 1 hình.

Vậy với 36 que tăm thì Huy xếp được số hình là: $36 : 12 = 3$ hình.

Bài 7:

7. a) Hoàn thiện bảng sau vào vở.

a	8	24	140
b	10	28	60
ƯCLN(a, b)	?	?	?
BCNN(a, b)	?	?	?
ƯCLN(a, b) . BCNN(a, b)	?	?	?
a.b	?	?	?

b) Nhận xét về tích

ƯCLN(a, b) . BCNN(a, b) và tích a . b.

Giải:

a)

a	8	24	140
b	10	28	60
ƯCLN(a, b)	2	4	20
BCNN(a, b)	40	168	420
ƯCLN(a, b) . BCNN(a, b)	80	672	8 400
a.b	80	672	8 400

b) Nhận xét: Từ bảng trên ta thấy:

ƯCLN(a, b) . BCNN(a, b) = a . b

Bài 8:

8. Nhóm các bạn lớp 6B cần chia 48 quyển vở, 32 chiếc thước kẻ và 56 chiếc bút chì vào trong các túi quà để mang tặng các bạn ở trung tâm trẻ mồ côi sao cho số quyển vở, thước kẻ và bút chì ở mỗi túi đều như nhau. Tính số lượng túi quà nhiều nhất mà nhóm các bạn có thể chia được. Khi đó, số lượng vở, thước kẻ, bút chì trong mỗi túi là bao nhiêu?

Giải:

Gọi: Số lượng túi quà nhiều nhất mà nhóm có thể chia được là: x (túi, $x \in \mathbb{N}^*$)

Theo đề bài : $48:x$ và $32:x$ và $56:x \Rightarrow x = \text{ƯCLN}(48, 32, 56)$

$$48 = 2^4.3$$

$$32 = 2^5$$

$$56 = 2^3.7$$

$$\bullet \text{ƯCLN}(48, 32, 56) = 2^3 = 8$$

Vậy số lượng túi quà nhiều nhất mà nhóm có thể chia được là : 8 túi.

Khi đó, số lượng vở trong mỗi túi là : $48 : 8 = 6$ (quyển)

số lượng thước kẻ trong mỗi túi là : $32 : 8 = 4$ (chiếc)

số lượng bút chì trong mỗi túi là : $56 : 8 = 7$ (chiếc)

Bài 9:

TOÁN VÀ THƠ

Trung thu giò mát trắng trong
 Phở phường đông đúc, đèn lồng sao sa
 Rủ nhau đi đếm đèn hoa
 Quẩn quanh, quanh quẩn biết là ai hay
 Kết năm, chẵn số đèn này
 Bảy đèn kết lại còn hai ngọn thừa
 Chín đèn thoi bốn ngọn dư
 Đèn hoa bao ngọn mà ngơ ngẩn lòng.
 (Cho biết số đèn từ 600 đến 700 chiếc).

Giải:

Gọi x là số chiếc đèn hoa ($600 \leq x \leq 700$)

Theo đề bài :

“Kết năm, chẵn số đèn này” $\Rightarrow x$ chia hết cho 5 $\Rightarrow x + 5$ chia hết cho 5

“Bảy đèn kết lại còn hai ngọn thừa” $\Rightarrow x$ chia 7 dư 2

Đặt $x = 7m + 2 \Rightarrow x + 5 = 7m + 2 + 5 = 7m + 7$ chia hết cho 7

“Chín đèn thoi bốn ngọn dư” $\Rightarrow x$ chia 9 dư 4

Đặt $x = 9n + 4 \Rightarrow x + 5 = 9n + 4 + 5 = 9n + 9$ chia hết cho 9

$\Rightarrow x + 5$ chia hết cho số 5; 7; 9

Hay $x + 5 \in BC(5; 7; 9)$

Do 5, 7; 9 là các số đôi một nguyên tố cùng nhau nên $BCNN(5; 7; 9) = 5.7.9 = 315$

$\Rightarrow BC(5, 7; 9) = B(315) = \{0; 315; 630; 945; \dots\}$

Do $600 \leq x \leq 700$ nên $x + 5 = 630 \Rightarrow x = 630 - 5 = 625$

Vậy số đèn hoa là 625 chiếc.

C/ Bài tập áp dụng:

Bài 1: Cho tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 6 và không quá 11

a, Viết tập hợp A theo cách liệt kê từng phần tử?

b, Viết tập hợp A theo cách chỉ ra tính chất đặc trưng của phần tử?

Bài 2: Tính giá trị biểu thức (bằng cách hợp lí nếu có thể).

- a) $168+942+17+332+58$
- b) $23 \cdot 75 + 25 \cdot 23 + 180$
- c) $19.35 + 35.182 - 35$
- d) $8^6: 8^4 + 5^3 - 2 \cdot 5^2 + 568^0$
- e) $5871 : [928 - (247 - 82 \cdot 5)]$

Bài 3: Thay chữ số vào x; y để

- a) Số $\overline{79x} : 2$
- b) Số $\overline{x72y} : 2; 3; 5; 9$

Bài 4: Tìm

- a/ Tìm BC(60;72) thông qua BCNN(60;72)
- b/ Tìm ƯC(63;105) thông qua ƯCLN(63;105)

Bài 5: Tìm $x \in \mathbb{N}$, để :

- a/ $x : 24$
- b/ x lớn nhất sao cho $84 : x$ và $120 : x$
- c/ $10 : x + 3$

Bài 6:

Số học sinh khối 6 của một trường khoảng từ 240 đến 300 em. Mỗi lần xếp hàng 8, hàng 10, hàng 12 đều vừa đủ không thừa ai. Hỏi trường đó khối 6 có bao nhiêu học sinh?

Bài 7: Lớp 6B có 24 bạn nam và 18 bạn nữ. Trong một buổi sinh hoạt lớp, bạn lớp trưởng dự kiến chia các bạn thành từng nhóm sao cho số bạn nam trong mỗi nhóm đều bằng nhau và số bạn nữ cũng vậy.

- a/ Hỏi lớp có thể chia được nhiều nhất bao nhiêu nhóm?
- b/ Khi đó mỗi nhóm có bao nhiêu bạn nam, bao nhiêu bạn nữ ?

Bài 8: Tìm $n \in \mathbb{N}$ biết 65 chia n dư 5 ; 89 chia n dư 9 .

ÔN TẬP CHƯƠNG I (TT)

A. Khởi động:

Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta thường xuyên trao đổi mua bán hàng hóa. Là học sinh chắc các em từng mua trà sữa uống.

Tại một cửa hàng trà sữa tiết lộ chi phí pha chế 1 ly trà sữa là 6000đ, sau đó bán ra với giá 15000đ. Một ngày cửa hàng đã có lợi nhuận 360000đ. Hỏi ngày đó cửa hàng đã bán ra bao nhiêu ly trà sữa?

Giải:

Số ly trà sữa đã bán trong ngày là:

$$360000 : (15000 - 6000)$$

$$= 360000 : 9000$$

$$= \dots$$

B. Bài tập:

Bài 1:

Trong dịp “ Hội xuân 2021”, để gây quỹ giúp đỡ các bạn học sinh có hoàn cảnh khó khăn, lớp 6A bán hai mặt hàng (như bảng bên) với mục tiêu số tiền lãi thu được là 500 000 đồng. Trong thực tế các bạn đã bán được số lượng hàng như sau: trà sữa bán được 93 ly, dừa bán được 64 quả.

a) Hỏi lớp 6A đã thu được bao nhiêu tiền lãi?

b) Lớp 6A có hoàn thành mục tiêu đề ra không?

Giải:

a) Số tiền lãi lớp 6A thu được là:

$$20000.93 + 15000.64 - 100.16500 - 70.9800$$

$$= 484000 \text{ (đồng)}$$

b) Lớp 6A không hoàn thành được mục tiêu đề ra vì $484000 < 500000$.

Bài 2:

Nhóm các bạn lớp 6B cần chia 48 quyển vở, 32 chiếc thước kẻ và 56 chiếc bút chì vào trong các túi quà để mang tặng các bạn ở trung tâm trẻ mồ côi sao cho số quyển vở, thước kẻ và bút chì ở mỗi túi đều như nhau. Tính số lượng túi quà nhiều nhất mà nhóm các bạn có thể chia được. Khi đó, số lượng vở, thước kẻ, bút chì trong mỗi túi là bao nhiêu?

Giải:

Gọi x là số túi quà nhiều nhất mà nhóm có thể chia được ($x \in \mathbb{N}^*$)

Số quyển vở, thước kẻ, bút chì được chia đều vào các túi nên $48 : x$; $32 : x$; $56 : x$

$$\Rightarrow x = \text{ƯCLN}(48;32;56)$$

$$48 = 2^4 \cdot 3$$

$$32 = 2^5$$

$$56 = 2^3 \cdot 7$$

$$\text{ƯCLN}(48;32;56) = 2^3 = 8$$

Vậy số túi quà nhiều nhất có thể chia được là 8 túi.

Khi đó, mỗi túi có:

$$\text{số vở là } 48:8 = 6$$

$$\text{số thước kẻ là } 32:8 = 4$$

$$\text{số bút chì là } 56:8 = 7$$

Bài 3:

Trong đợt tặng lồng đèn cho trẻ em vui Tết Trung thu, tại một tổ dân phố có khoảng 300 đến 400 lồng đèn. Nếu tặng cho 10 hộ, 12 hộ hoặc 18 hộ đều vừa đủ số lồng đèn (mỗi hộ chỉ tặng 1 cái). Hỏi tổ dân phố đó có bao nhiêu lồng đèn?

Giải:

Gọi x là số lồng đèn của tổ dân phố ($300 < x < 400$)

Tặng cho 10 hộ, 12 hộ, 18 hộ đều vừa đủ

nên $x : 10$; $x : 12$; $x : 18$

$$\Rightarrow x \in \text{BC}(10;12;18)$$

$$10 = 2 \cdot 5$$

$$12 = 2^2 \cdot 3$$

$$18 = 2 \cdot 3^2$$

$$\text{BCNN}(10;12;18) = 2^2 \cdot 3^2 \cdot 5 = 180$$

$$\text{BC}(10;12;18) = \{0;180;360;540;\dots\}$$

Vì $300 < x < 400$ nên $x = 360$.

Vậy tổ dân phố có 360 lồng đèn.

C. Hướng dẫn về nhà

- Xem lại và nắm bắt các bài tập hôm nay
- Làm các bài tập: **Bài 5,6 sgk-trang 46**
- Chuẩn bị bài mới “ **Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên**”.

ÔN TẬP CHƯƠNG I (TT)

A. Khởi động:

Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta thường xuyên trao đổi mua bán hàng hóa. Là học sinh chắc các em từng mua trà sữa uống.

Tại một cửa hàng trà sữa tiết lộ chi phí pha chế 1 ly trà sữa là 6000đ, sau đó bán ra với giá 15000đ. Một ngày cửa hàng đã có lợi nhuận 360000đ. Hỏi ngày đó cửa hàng đã bán ra bao nhiêu ly trà sữa?

Giải:

Số ly trà sữa đã bán trong ngày là:

$$360000 : (15000 - 6000)$$

$$= 360000 : 9000$$

$$= \dots$$

B. Bài tập:

Bài 1:

Trong dịp “ Hội xuân 2021”, để gây quỹ giúp đỡ các bạn học sinh có hoàn cảnh khó khăn, lớp 6A bán hai mặt hàng (như bảng bên) với mục tiêu số tiền lãi thu được là 500 000 đồng. Trong thực tế các bạn đã bán được số lượng hàng như sau: trà sữa bán được 93 ly, dừa bán được 64 quả.

a) Hỏi lớp 6A đã thu được bao nhiêu tiền lãi?

b) Lớp 6A có hoàn thành mục tiêu đề ra không?

Giải:

a) Số tiền lãi lớp 6A thu được là:

$$20000.93 + 15000.64 - 100.16500 - 70.9800$$

$$= 484000 \text{ (đồng)}$$

b) Lớp 6A không hoàn thành được mục tiêu đề ra vì $484000 < 500000$.

Bài 2:

Nhóm các bạn lớp 6B cần chia 48 quyển vở, 32 chiếc thước kẻ và 56 chiếc bút chì vào trong các túi quà để mang tặng các bạn ở trung tâm trẻ mồ côi sao cho số quyển vở, thước kẻ và bút chì ở mỗi túi đều như nhau. Tính số lượng túi quà nhiều nhất mà nhóm các bạn có thể chia được. Khi đó, số lượng vở, thước kẻ, bút chì trong mỗi túi là bao nhiêu?

Giải:

Gọi x là số túi quà nhiều nhất mà nhóm có thể chia được ($x \in \mathbb{N}^*$)

Số quyển vở, thước kẻ, bút chì được chia đều vào các túi nên $48 : x$; $32 : x$; $56 : x$

$$\Rightarrow x = \text{ƯCLN}(48;32;56)$$

$$48 = 2^4 \cdot 3$$

$$32 = 2^5$$

$$56 = 2^3 \cdot 7$$

$$\text{ƯCLN}(48;32;56) = 2^3 = 8$$

Vậy số túi quà nhiều nhất có thể chia được là 8 túi.

Khi đó, mỗi túi có:

$$\text{số vở là } 48:8 = 6$$

$$\text{số thước kẻ là } 32:8 = 4$$

$$\text{số bút chì là } 56:8 = 7$$

Bài 3:

Trong đợt tặng lồng đèn cho trẻ em vui Tết Trung thu, tại một tổ dân phố có khoảng 300 đến 400 lồng đèn. Nếu tặng cho 10 hộ, 12 hộ hoặc 18 hộ đều vừa đủ số lồng đèn (mỗi hộ chỉ tặng 1 cái). Hỏi tổ dân phố đó có bao nhiêu lồng đèn?

Giải:

Gọi x là số lồng đèn của tổ dân phố ($300 < x < 400$)

Tặng cho 10 hộ, 12 hộ, 18 hộ đều vừa đủ

nên $x : 10$; $x : 12$; $x : 18$

$$\Rightarrow x \in \text{BC}(10;12;18)$$

$$10 = 2 \cdot 5$$

$$12 = 2^2 \cdot 3$$

$$18 = 2 \cdot 3^2$$

$$\text{BCNN}(10;12;18) = 2^2 \cdot 3^2 \cdot 5 = 180$$

$$\text{BC}(10;12;18) = \{0;180;360;540;\dots\}$$

Vì $300 < x < 400$ nên $x = 360$.

Vậy tổ dân phố có 360 lồng đèn.

C. Hướng dẫn về nhà

- Xem lại và nắm bắt các bài tập hôm nay
- Làm các bài tập: **Bài 5,6 sgk-trang 46**
- Chuẩn bị bài mới “ **Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên**”.

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
NGŨ VĂN LỚP 6 – BỘ CHÂN TRỜI SÁNG TẠO
TUẦN 2

BÀI 1: **LẮNG NGHE LỊCH SỬ NƯỚC MÌNH**
Tiết 5, 6: **HỘI THÔI CƠM THI Ở ĐỒNG VÂN**
(Minh Nương)

HOẠT ĐỘNG 1: ĐỌC VĂN BẢN (SGK/25,26,27) VÀ THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU BÊN DƯỚI

*** Chú ý từ khó trong phần chú thích**

- thối cơm
- sông Đáy
- đình
- trẩy quân
- binh lương

*** Trả lời câu hỏi:**

Câu 1: Hội thối cơm thi ở Đồng Vân được tổ chức với mục đích gì và có nguồn gốc từ đâu?

Câu 2: Tìm một số chi tiết nói về luật lệ của hội thối cơm thi và người dự thi. Em có nhận xét gì về hội thi và con người Việt Nam?

Câu 3: Những lễ hội như hội thối cơm thi ở làng Đồng Vân cho em biết thêm điều gì về lịch sử, văn hóa dân tộc?

Câu 4: Thảo luận: Em có bao giờ tham gia hoặc xem qua các phương tiện thông tin về lễ hội truyền thống của dân tộc chưa? Cảm xúc của em khi tham gia hoặc xem lễ hội đó như thế nào?

HOẠT ĐỘNG 2: NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÀI (HS ghi vào tập phần này)

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: HỘI THÔI CƠM THI Ở ĐỒNG VÂN (MINH NHƯỜNG)

1. Mục đích và nguồn gốc của hội thi

- Mục đích: giữ gìn và phát huy những nét đẹp cổ truyền trong sinh hoạt văn hóa hiện đại.
- Nguồn gốc: bắt nguồn từ các cuộc thử quân đánh giặc của người Việt cổ bên dòng sông Đáy xưa.

2. Diễn biến cuộc thi

STT	Các công đoạn	Luật lệ cuộc thi
1	Lấy lửa, nhóm lửa	Leo lên cây chuối, vót tre thành chiếc đuă bông để châm lửa vào đuốc
2	Chế biến gạo	Xay, giã, giần, sàng thóc thành gạo trắng
3	Đun nấu, làm chín cơm	Nồi cơm treo ở cạnh cong hình cánh cung, uốn về trước mặt, tay cầm đuốc
4	Thời gian	Khoảng một giờ rưỡi
5	Chất lượng	Gạo trắng, cơm dẻo, không cơm cháy

- Nhận xét về vẻ đẹp con người Việt Nam: khéo léo, sáng tạo, tháo vát, ứng biến nhanh, có tinh thần đoàn kết tốt.

3. Vai trò của lễ hội truyền thống

- Bồi dưỡng tình cảm, ý thức về quê hương, dân tộc
- Mở mang hiểu biết về truyền thống văn hóa dân tộc, vẻ đẹp con người Việt Nam

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG - MỞ RỘNG

Câu 1: Có ý kiến cho rằng kể cả có dịch Covid-19 hay không thì từ nay cũng không nên tổ chức các lễ hội vì tốn kém, mất thời gian. Em có đồng ý với ý kiến này không? Vì sao?

Câu 2: Mỗi truyền thống, sự kiện, nhân vật lịch sử thường gắn liền với các lễ hội, em hãy liệt kê một vài ví dụ để chứng minh mối quan hệ này?

Câu 3: Ở địa phương (tỉnh, huyện, xã, thôn...) sẽ có ít nhất một lễ hội truyền thống. Em hãy tìm hiểu và chia sẻ với bạn bè về lễ hội đó (có thể là một bức thư, video, ảnh, status trên Facebook...)

Câu 4: Viết đoạn văn (5-7 dòng) nêu suy nghĩ của mình khi được tham gia lễ hội truyền thống của quê hương.

*Chuẩn bị bài “Bánh chưng, bánh giầy”

HOẠT ĐỘNG 4: HƯỚNG DẪN GHI LẠI CÁC THẮC MẮC KHI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ HỌC TẬP (theo mẫu)

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh:

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Văn	Mục A: Phần B:	1. 2. 3.

NGŨ VĂN 6-CHÂN TRỜI SÁNG TẠO	Ngày/tháng/ năm:
Họ và tên:	Lớp:

Bài mở đầu: HOÀ NHẬP VÀO MÔI TRƯỜNG MỚI



NÓI VÀ NGHE

**CHIA SẺ CẢM NGHĨ VỀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ**

1. Hoạt động 1: Khởi động_Xác định vấn đề

1.1 Cùng lắng nghe và hát bài “Lớp chúng ta đoàn kết”.

1.2 Giới thiệu bản thân với bạn bè thật ấn tượng.

2. Hoạt động 2: Chia sẻ cảm nghĩ về môi trường THCS

Bước 1: Viết cảm nghĩ của em về môi trường học tập mới.

Bước 2: Chia sẻ ý kiến với các bạn.

Câu hỏi gợi ý	Ý kiến của em
Cảm xúc của em khi bước chân vào trường THCS?	
Điều gì là thuận lợi với em trong môi trường học tập mới?	
Điều gì là thử thách với em trong môi trường mới?	

[illegible]

+ Theo em bước nào là quan trọng nhất?.....

BÀI 1

LẮNG NGHE LỊCH SỬ NƯỚC MÌNH

* Xác định vấn đề

1. Lắng nghe và cùng hát bài “Rạng rỡ Việt Nam”.
2. Kể tên những nhân vật thần kì đã đọc, học.

3. Quan sát những hình ảnh sau và cho biết nó làm em liên tưởng đến câu chuyện gì?



Hãy đoán chủ đề chung của các hình ảnh trên và ghi vào ô bên dưới.



ĐOC

KIẾN THỨC NGŨ VĂN-TRI THỨC ĐỌC HIỂU

Em hãy đọc phần “**Tri thức đọc hiểu**” trong SGK trang 19 và hoàn thành ô chữ sau để tìm ra “**Ô chữ bí mật**”

[illegible]

7														
8														

1. (6 chữ) Nhân vật trong văn bản truyện thường có tính cách này?
2. (9 chữ) Điền từ còn thiếu vào câu sau: "...là các chuỗi sự việc chính được sắp xếp theo trình tự nhất định và có liên quan chặt chẽ với nhau"?
3. (10 chữ) Điền từ còn thiếu vào câu sau: "Cốt truyện truyền thuyết thường xoay quanh công trạng, kì tích của nhân vật mà cộng đồng..., tôn thờ?"
4. (8 chữ) "Năm năm báo oán/ đời đời đánh ghen" làm em nhớ đến nhân vật nào?
5. (6 chữ) Khi roi sắt gãy, Thánh Gióng đã dùng cái gì để quật vào giặc?
6. (7 chữ) Đây là yếu tố quan trọng không thể thiếu trong văn bản truyện, thường được nhận biết qua hành động, lời nói, ý nghĩ...
7. (4 chữ) Đây là yếu tố đặc trưng của truyền thuyết, thể hiện sức mạnh của nhân vật, phép thuật của thần linh.
8. (5 chữ) Điền từ còn thiếu vào câu sau: Truyện truyền thuyết thể hiện nhận thức, tình cảm của tác giả dân gian với các nhân vật, ...lịch sử?

VĂN BẢN 1: THÁNH GIÓNG



I. Chuẩn bị đọc:

- + Em nghĩ thế nào về hình ảnh một cậu bé ba tuổi bỗng nhiên trở thành tráng sĩ?
- + Theo em, tác giả dân gian muốn thể hiện điều gì qua hình ảnh ấy?

II. Trải nghiệm cùng văn bản

1. Đọc văn bản “Thánh Gióng” trong SGK trang 20,21,22,23.

2. Lưu ý nghĩa các từ khó: *sứ giả, trượng, lẫm liệt, Phù Đổng Thiên Vương.*

3. Đọc và đánh số thứ tự vào từng ô trước các chi tiết dưới đây theo đúng trình tự xuất hiện trong truyện “Thánh Gióng”:

(...) Giặc Ân xâm lược, vua sai sứ giả rao tìm người tài cứu nước

(...) Hai vợ chồng ông lão ao ước có một đứa con.

(...) Bà ra đồng thấy một vết chân to ước mứ.

(...) Gióng lớn nhanh như thổi, bà con làng xóm phải góp gạo nuôi.

(...) Bà sinh ra Gióng, lên ba vẫn không biết nói.

(...) Nghe tiếng rao, Gióng liền nói được ngỏ lời xin đi đánh giặc.

(...) Gióng cùng ngựa sắt lên núi Sóc Sơn và bay lên trời.

(...) Vua cho mang ngựa sắt, roi sắt, giáp sắt đến, Gióng vươn vai cao hơn trượng, phi ngựa xông vào trận, giặc tan.

(...) Vua nhớ công ơn, lập đền thờ.

III. Suy ngẫm và phản hồi:

1. Các chi tiết kì ảo



Thảo luận nhóm (4-6 thành viên) đề:

+ Xác định các đoạn trong văn bản tương ứng với các sự kiện ra đời, lớn lên, ra trận chiến thắng và bay về trời của Gióng.

+ Tìm ra các chi tiết kì ảo liên quan đến nhân vật Thánh Gióng

T T	Các sự việc chính	Chi tiết kì ảo	Ý nghĩa của chi tiết
a	Thánh Gióng ra đời và đòi đi đánh giặc.		

b	Thánh Gióng lớn lên		
c	Thánh Gióng ra trận và chiến thắng		
d	Thánh Gióng bay về trời		

2. Lời của nhân vật:



Thảo luận theo nhóm đôi với các câu hỏi sau:

+ Nhân vật Thánh Gióng đã nói gì với mẹ và sứ giả? Vì sao nghe Gióng nói, sứ giả vừa kinh ngạc, vừa mừng rỡ?

3. Thái độ của tác giả dân gian dành cho nhân vật:

Thảo luận với các bạn trong nhóm để hoàn thành bảng sau:

	Trước khi Thánh Gióng ra trận đuổi đánh giặc Ân	Trong và sau khi Thánh Gióng ra trận đuổi đánh giặc Ân
Các xưng hô/goi Gióng		

Thể hiện thái độ gì của tác giả?		
Từ “tráng sĩ” được lặp lại:	lần, thể hiện..... của người kể chuyện với sức mạnh kì diệu , hành động cao đẹp của người anh hùng làng Gióng, như một biểu tượng của sức trẻ Việt Nam.	

4. Đặc điểm của nhân vật:

Tìm các đặc điểm của nhân vật Gióng tương ứng với đặc điểm của nhân vật truyền thuyết?

Đặc điểm nhân vật truyền thuyết	Biểu hiện đặc điểm nhân vật truyền thuyết trong Thánh Gióng
Có đặc điểm khác lạ về lai lịch, phẩm chất, tài năng, sức mạnh...	Bà mẹ ướm chân - thụ thai, 12 tháng mới sinh; cậu bé lên ba không nói, cười, đi, đặt đâu nằm đấy; cất tiếng nói đầu tiên đòi đi đánh giặc; lớn nhanh như thổi; vươn vai thành tráng sĩ...
Thường gắn liền với sự kiện lịch sử và có công lớn đối với cộng đồng	- Gắn liền với thời đại Vua Hùng thứ - Đánh đuổi xâm lược, cứu nguy cho đất nước
Được cộng đồng truyền tụng, tôn thờ	- Được nhân dân ở làng Phù Đổng, thường mở vào tháng tư hàng năm.

IV. LUYỆN TẬP- VẬN DỤNG:

- Sau khi đọc truyện “Thánh Gióng”, em có suy nghĩ gì về truyền thống yêu nước, chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta?
- Đóng vai nhân vật Thánh Gióng, kể lại câu chuyện.

Tiết 7 : Văn bản

HỘI THỎI CƠM THI Ở ĐỒNG VÂN

I/ Hoạt động 1: Đọc văn bản và thực hiện các yêu cầu

- Em hãy đọc văn bản “ Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân ” và cho biết văn bản thuộc thể loại nào? Em đã biết gì về kiểu văn bản đó chưa?

2. Chia bố cục của văn bản

- Từ đầu cho đến trong làng: Giới thiệu về Hội thổi cơm thi ở làng Đồng Vân.
- Tiếp đến lao động mệt nhọc: Những nét tiêu biểu của hội thổi cơm thi.
- Còn lại: Hội thổi cơm thi ở làng Đồng Vân mang giá trị văn hóa lịch sử.

3. Trả lời các câu hỏi sau đây :

- Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân được tổ chức với mục đích gì và có nguồn gốc từ đâu?
- Qua một số chi tiết nói về luật lệ của hội thổi cơm thi và hình ảnh người dự thi, em có nhận xét gì về hội thi và vẻ đẹp của con người Việt Nam?
- Những lễ hội như hội thổi cơm thi ở làng Đồng Vân cho em biết thêm điều gì về lịch sử, văn hóa dân tộc?

II/ Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học

1. Đọc – Tìm hiểu chú thích.

Xem SGK/25,26,27

2. Tìm hiểu văn bản

a/ Giới thiệu về hội thổi cơm thi ở Đồng Vân

- Nguồn gốc: được bắt nguồn từ các cuộc truy quân đánh giặc của người Việt cổ bên dòng sông Đáy xưa.
- Mục đích: góp phần giữ gìn và phát huy những nét đẹp cổ truyền trong sinh hoạt văn hóa hiện đại hôm nay.

b. Những nét tiêu biểu về hội thổi cơm thi ở Đồng Vân.

- Hội thi: có ý nghĩa văn hóa, giải trí, rèn luyện sức khỏe cho con người.
- Vẻ đẹp của con người VN: khỏe mạnh, khéo léo, sáng tạo; đoàn kết, phối hợp trong nhóm; ứng biến nhanh, ý thức cộng đồng.

c. Hội thổi cơm thi ở làng Đồng Vân mang giá trị văn hóa lịch sử.

- Giúp hiểu thêm về lịch sử, về những lễ hội của cha ông ta lưu truyền qua nhiều thế hệ, nhằm tôn vinh những nét đẹp của văn hóa dân tộc, của nghề trồng lúa nước.

3. Tổng kết

- a. NT: - Văn thuyết minh, ngôn ngữ chính xác, cô đọng, chặt chẽ và sinh động..

Em đã được tham gia nhiều lễ hội truyền thống của quê hương. Hãy viết đoạn văn (từ 8 – 10 dòng) nêu những suy nghĩ của mình về các lễ hội truyền thống đó.

Họ và tên học sinh

Chủ đề/ Bài	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
	Mục...	

[illegible]

3													
4													
5													
6													

1. Thủ đô của nước ta là thành phố nào?
2. Đây là một quận trung tâm của Hà Nội, gắn liền với một truyền thuyết lịch sử?
3. Ai là người đã cho Lê Lợi mượn gươm báu?
4. Tên cây cầu được sơn màu đỏ đặc trưng, nổi liền đền Ngọc Sơn?
5. "Ba lần ở ẩn Chí Linh

Mười năm khởi nghĩa, tan tành giặc Minh" là ai?

6. "Núi gò vạ cổ còn xanh

* Hoàn thành bảng KWL sau:

K	W	L
Những điều em đã biết liên quan đến văn bản	Những điều em muốn biết thêm về văn bản	Những điều em học được về văn bản
- Gợi ý: + Em đã từng đọc, học văn bản nào liên quan đến thể loại này chưa? + Khi đọc hiểu văn bản thuộc thể loại này cần chú ý đến yếu tố nào? Nhân vật, cốt truyện...		

II. Trải nghiệm cùng văn bản

Đọc văn bản “Sự tích Hồ Gươm” trong SGK trang 24,25,26.

* Hãy hoàn thành vào bảng sau:

Yêu cầu	Sản phẩm
1. Truyện “Sự tích Hồ Gươm” thuộc thể loại nào? A. Truyền thuyết về người anh hùng. B. Truyền thuyết về thời kì dựng nước. C. Truyền thuyết về địa danh.	
2. Nêu hiểu biết của nhóm về thể loại đó?	
3. Văn bản này là một văn bản truyện vậy phương thức biểu đạt chính của nó là gì? Ngôi kể của truyện là ngôi thứ mấy?	Phương thức biểu đạt: Ngôi kể:

III. Suy ngẫm và phản hồi:

1. Sau khi đọc “Sự tích Hồ Gươm”, một số bạn cho rằng truyện này chỉ đơn giản là mượn chuyện Lê Lợi trả gươm thần để “giải thích địa danh Hồ Gươm”. Em có đồng tình hay không đồng ý với ý kiến ấy? Hãy lí giải.

2. Tìm trong văn bản “Sự tích Hồ Gươm”:

- Một số từ ngữ cho thấy cách xưng hô trân trọng của các nhân vật đối với Lê Lợi:
- Một vài câu văn cho thấy bộc lộ tình cảm, cảm xúc của tác giả dân gian trong lời kể.

3. Theo em, “Sự tích Hồ Gươm” thể hiện những đặc điểm nào của thể loại truyền thuyết?
(Xem lại phần tri thức đọc hiểu SGK trang 19/SGK)

Đặc điểm nào của thể loại truyền thuyết trong truyện “Sự tích Hồ Gươm”	
Nhân vật	
Cốt truyện	

Yếu tố kì ảo	
Cốt lõi lịch sử	

IV. LUYỆN TẬP- VẬN DỤNG:

1. Đóng vai Lê Lợi kể lại truyện “Sự tích Hồ Gươm”.

Nội dung	Đã làm	Chưa làm
1. Đã đóng vai Lê Lợi kể lại truyện bằng ngôi thứ nhất xưng tôi.		
2. Kể đúng trình tự các sự việc theo các sự việc trong văn bản.		
3. Đã có các câu miêu tả sự vật, sự việc trong khi kể.		
4. Đã có những từ ngữ, câu văn bộc lộ cảm xúc của Lê Lợi về sự vật, hiện tượng.		
5. Cách kể lưu loát, giọng nói, tác phong phù hợp với địa vị của nhân vật mình đóng vai.		
6. Có sự sáng tạo		
7. Đưa được ra bài học/ý nghĩa của truyện.		

Sau khi kể xong, đánh dấu X vào bảng kiểm trên.

2. Giả sử em Đại sứ du lịch của Hà Nội, em sắp đón tiếp các bạn thiếu nhi đến thăm Hồ Gươm. Với tư cách là một Đại sứ du lịch, em sẽ giới thiệu những điều gì về Hồ Gươm. Em hãy viết lại dự định đó trong khoảng 5-7 dòng.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM

Văn bản

HỘI THỎI CƠM THI Ở ĐỒNG VÂN

I. Chuẩn bị đọc:

Kể tên một số các lễ hội truyền thống của quê hương em ? Nêu cảm nghĩ của em khi tham gia lễ hội?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

II. Trải nghiệm cùng văn bản



- 1. Đọc văn bản “Hội thi thổi cơm ở Đồng Vân” trong SGK trang 27.28.29
- 2. Lưu ý nghĩa các từ khó: *thối cơm*, *rước nước*, *thành hoàng*, *độ*, *trẩy quân*, ...

III. Suy ngẫm và phản hồi:

1. Giới thiệu về hội thổi cơm thi ở Đồng Vân

Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân được tổ chức với mục đích gì và có nguồn gốc từ đâu?

Hội thi thổi cơm ở Đồng Vân	
Mục đích	Nguồn gốc
.....	
.....	
.....	
.....	

2. Những nét tiêu biểu về hội thổi cơm thi ở Đồng Vân:



Hãy hoàn thành bảng sau:

STT	Các công đoạn	Quy định (luật lệ cuộc thi)
1	Lấy lửa, chuyển lửa, nhóm lửa	
2	Chế biến gạo	
3	Đun nấu làm chín cơm	
4	Thời gian	
5	Chất lượng cơm	

b. Qua một số chi tiết nói về luật lệ của hội thổi cơm thi và hình ảnh người dự thi, em có nhận xét gì về hội thi và vẻ đẹp của con người Việt Nam?

- **Hội thi:** có ý nghĩa

- **Vẻ đẹp của con người VN:**

.....

3. Vai trò của lễ hội truyền thống

Những lễ hội như hội thổi cơm thi ở làng Đồng Vân cho em biết thêm điều gì về lịch sử, văn hóa dân tộc?

.....

.....

.....

.....

.....

IV. LUYỆN TẬP- VẬN DỤNG:

1. Có ý kiến cho rằng kể cả không có dịch bệnh Covid 19 thì từ nay cũng không nên tổ chức các lễ hội vì tốn kém và mất thời gian? Em có đồng ý với ý kiến này không? Vì sao?

.....

.....

.....

.....

.....

2. Ở mỗi địa phương sẽ có ít nhất một lễ hội truyền thống. Em hãy tìm hiểu và chia sẻ, giới thiệu với bạn bè về lễ hội đó. (Hình thức có thể là một bức thư, một video, một bộ ảnh, một Status trên facebook....)

.....

.....

.....

.....

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Phần A: CẤU TẠO TỪ

I. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt:

Đọc SGK phân tri thức tiếng Việt trang 20 và điền vào bảng sau:

	<i>Từ đơn</i>	<i>Từ phức</i>	
Khái niệm	Từ đơn là từ có tiếng	Từ phức là từ có tiếng trở lên	
Ví dụ:	VD: (tìm từ đơn từ ví dụ bên):	Từ ghép: các tiếng có quan hệ với nhau về	+ Từ láy: Các tiếng có quan hệ với nhau về
<i>Các bác sĩ</i>			
<i>đang cống</i>			
<i>hiến âm</i>		VD:	VD:
<i>thâm lặng</i>			
<i>lễ để bảo</i>			
<i>vệ sức</i>			
<i>khỏe cho</i>			
<i>nhân dân.</i>			

II. Luyện tập, thực hành:

Bài tập 1: Trang 29/SGK

- Hoạt động nhóm đôi: Tìm từ đơn và từ phức trong đoạn văn sau:

Chú bé vùng dậy, vươn vai một cái bỗng biến thành một tráng sĩ mình cao hơn trượng, oai phong, lẫm liệt. Tráng sĩ bước lên võ vào môn ngựa. Ngựa hí mấy tiếng vang dội. Tráng sĩ mặc áo giáp, cầm roi, nhảy lên mình ngựa.

(Thánh Gióng)

<i>Từ đơn</i>	<i>Từ phức</i>
.....	
.....	

.....	
.....	
.....	
.....	

Bài tập 2: Trang 29/SGK

Tìm từ ghép, từ láy trong đoạn văn sau:

Trong khi đó, người trong nhóm dự thi nhanh tay giã thóc, giần sàng thành gạo, lấy nước và bắt đầu thổi cơm. Những nồi cơm nho nhỏ treo dưới những cánh cong hình cánh cung được cắm rất khéo léo từ dây lưng uốn cong về trước mặt.

(Minh Nưong, Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân)

Từ ghép	Từ láy
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

Bài tập 3: Trang 29/SGK

Tạo ra từ ghép từ các tiếng dưới đây:

A, Ngựa:

B, Sắt:

C, Thi:.....

D, Áo:

Hãy cho biết nghĩa của các từ ghép mới tạo ra có gì khác so với nghĩa của từ gốc?

Bài tập 4: Trang 29/SGK

Tạo ra từ láy từ các tiếng dưới đây:

A, Nhỏ:

B, Khỏe:

C, Ông:.....

D, Dẻo:

Hãy cho biết nghĩa của các từ láy mới tạo ra có gì khác so với nghĩa của từ gốc?

Bài tập 5: Trang 30

5. Trong câu văn “Khi tiếng trống hiệu vừa dứt, bốn thanh niên của bốn đội thoăn thoắt leo lên thân cây chuối rất trơn vì đã bôi mỡ”, nếu thay từ “thoăn thoắt” bằng từ “nhanh chóng” thì có giúp người đọc hình dung động tác của người dự thi rõ hơn không? Vì sao?

.....
.....
.....

Bài tập 6: Trang 30

6. Trong câu văn “Những nôi cơm nhỏ nhỏ treo dưới những cành cong hình cánh cung được cắm rất khéo léo từ dây lưng uốn về trước mặt”, nếu dùng từ “khéo” thay cho từ “khéo léo” thì độ “khéo” của người dự thi sẽ giữ nguyên, tăng lên hay giảm xuống? Vì sao?

.....
.....

Phần B. THÀNH NGỮ

I. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt:

Đọc SGK phần tri thức tiếng Việt trang 20

Nghĩa của một số thành ngữ thông dụng

Thành ngữ là một tập hợp từ cố định, quen dùng. Nghĩa của thành ngữ không phải là phép cộng đơn giản nghĩa của các từ cấu tạo nên nó, mà là nghĩa của cả tập hợp từ, thường có tính hình tượng và biểu cảm.

Ví dụ: Nghĩa của thành ngữ “tay bắt mặt mừng” không đơn giản là nghĩa cộng lại của các từ “tay”, “bắt”, “mặt”, “mừng” mà là nghĩa của cả tập hợp: sự vồn vã, phấn khởi lộ ra bên ngoài của những người gặp nhau.

II. Luyện tập, thực hành:

Bài tập 7: Trang 30/ SGK

Tìm và ghép thành ngữ (cột A) với nghĩa của thành ngữ (cột B) trong bảng dưới đây sao cho phù hợp.

A	Nói	B
Thành ngữ		Nghĩa của thành ngữ
1. Chết như rạ		a. Nhận xét ai làm gì rất nhanh.
2. Mẹ tròn con vuông		b. Lòng oán giận và hận thù với ai đó rất sâu nặng.
3. Cầu được ước thấy		c. Chết rất nhiều.
4. Oán nặng thù sâu		d. Điều mong ước trở thành hiện thực.
5. Nhanh như cắt		e. Việc sinh nở thuận lợi, tốt đẹp.

Bài 8: Trang 30/SGK

Đặt một câu miêu tả khí thế chiến thắng của nghĩa quân Lam Sơn có dùng thành ngữ “chết như rạ”.

.....
.....

Bài 9: Trang 30/SGK

Tìm thành ngữ có chứa các từ dưới đây:

<i>Từ cho sẵn</i>	<i>Thành ngữ tìm được</i>
Nước	
Mật	
Ngựa	
Nhật	

III. Vận dụng:



Viết ngắn

Viết một đoạn văn (150-200 chữ) có sử dụng thành ngữ để thể hiện cảm nhận của em về lịch sử đất nước sau khi đọc các văn bản Thánh Gióng, Sự tích Hồ Gươm.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Đọc mở rộng theo thể loại:

Văn bản : BÁNH CHƯNG BÁNH GIÀY

Đọc SGK trang 32, 32 và hoàn thành bảng kiểm sau:

Bảng 1: Đặc điểm cốt truyện truyền thuyết qua truyện *Bánh chưng, bánh giầy*

Đặc điểm	Chi tiết biểu hiện
a. Thường xoay quanh công trạng, kì tích của nhân vật mà	

cộng đồng truyền tụng, tôn thờ.	
b. Thường sử dụng yếu tố kì ảo nhằm thể hiện tài năng, sức mạnh, khác thường của nhân vật.	
c. Cuối truyện thường gọi nhắc các dấu tích xưa còn lưu lại đến ngày nay.	

Bảng 2: Đặc điểm nhân vật truyền thuyết qua truyện *Bánh chưng, bánh giầy*

Đặc điểm	Chi tiết biểu hiện
a. Thường có những điểm khác lạ về lai lịch, phẩm chất, tài năng, sức mạnh...	
b. Thường gắn với sự kiện lịch sử và có công lớn đối với cộng đồng	
c. Được cộng đồng truyền tụng, tôn thờ	



VIẾT

TÓM TẮT NỘI DUNG CHÍNH CỦA MỘT VĂN BẢN BẰNG SƠ ĐỒ

Đọc SGK trang 33,34,35 và thực hiện yêu cầu sau:

1. Nêu các bước để tóm tắt nội dung chính của một văn bản bằng sơ đồ.

- Bước 1:

- Bước 2:

- Bước 3:

2. Tóm tắt văn bản “Sự tích Hồ Gươm” bằng sơ đồ.

- Điền vào Phiếu tìm ý sau:

PHIẾU TÌM Ý

Họ và tên HS:.....

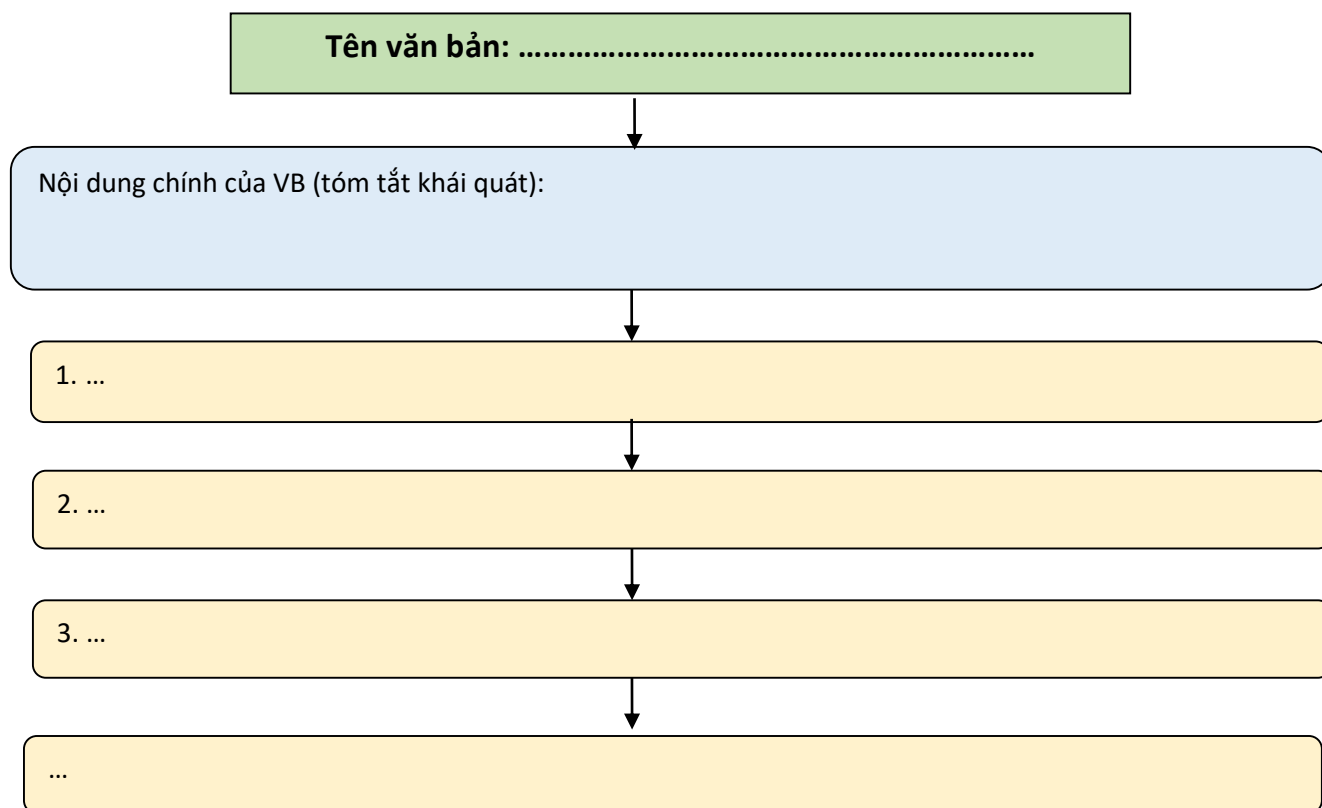
Nhiệm vụ: Tìm ý cho đề bài: Tóm tắt văn bản “Sự tích Hồ Gươm” bằng sơ đồ.

Văn bản đó tên là gì?	
Nhân vật chính là ai? Ngoài ra còn có những nhân vật nào khác nữa?	
Nhân vật chính đã thực hiện những sự việc nào? Trình bày theo lần lượt theo trình tự thời gian.	
Có thể đảo trình tự các sự việc hay không?	
Truyện kết thúc ra sao?	

Cảm xúc của em khi đọc câu chuyện này?

.....

Tóm tắt văn bản “Sự tích Hồ Gươm” bằng sơ đồ.



3. Kiểm tra lại sơ đồ đã vẽ dựa vào bảng kiểm .

Bảng kiểm

Yêu cầu tóm tắt	Đạt/ chưa đạt
Tương ứng về số phần, đoạn, ý chính giữa sơ đồ và văn bản cần tóm tắt	
Sử dụng từ khóa	
Thể hiện mối quan hệ giữa các phần, đoạn, ý chính	
Bao quát nội dung văn bản cần tóm tắt	



NÓI VÀ NGHE

THẢO LUẬN NHÓM NHỎ VỀ MỘT VẤN ĐỀ CẦN CÓ GIẢI PHÁP THỐNG NHẤT

Quan sát hình ảnh và cho biết: Hình ảnh này gợi cho em điều gì?



.....

.....

.....

.....

.....

.....

“Muốn đi nhanh thì đi một mình, muốn đi xa thì đi cùng nhau”.

I. Tầm quan trọng của thảo luận nhóm:

Theo cậu, thảo luận nhóm có tầm quan trọng như thế nào?

Theo tớ thì.....

.....

.....

.....



II. Các bước tiến hành:

Bước 1: Chuẩn bị

- Thành lập nhóm và phân công công việc
- Chuẩn bị nội dung thảo luận
- Thống nhất thời gian, địa điểm và mục tiêu của buổi thảo luận

Bước 2: Thảo luận

- Trình bày ý kiến
- Phản hồi ý kiến
- Thống nhất giải pháp



1. Nếu chia nhóm quá lớn hoặc quá nhỏ thì sẽ ảnh hưởng như thế nào?

2. Một số bạn sợ trả lời sai nên không dám đưa ra ý kiến của mình? Em có thể đưa ra lời khuyên giúp bạn không?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

III. Thực hành:

Hãy chọn 1 trong 5 chủ đề sau và tiến hành thảo luận nhóm nhỏ

Chủ đề 1: Cần làm gì để hình thành thói quen đọc sách?

Chủ đề 2: Trình bày một số giải pháp để giúp nhau tiến bộ trong học tập

Chủ đề 3: Nêu những phương pháp hiệu quả để hoàn thành việc học bài, làm bài trước khi đến lớp

Chủ đề 4: Học môn Ngữ văn thế nào cho hiệu quả

Chủ đề 5: Bạn có thể làm gì để xây dựng nếp sống văn minh, lịch sự trong trường học?

1. Chuẩn bị:

- Thành lập nhóm và phân công công việc:

Nhóm:		
Chủ đề	Tên thành viên	Phân công công việc

- Chuẩn bị nội dung thảo luận

Ý kiến của tôi	Lý do

- Thống nhất thời gian, địa điểm và mục tiêu của buổi thảo luận

Thời gian	Địa điểm	Mục tiêu
<i>Thời gian thảo luận dự kiến là bao lâu? Mỗi ý kiến sẽ dành bao nhiêu thời gian?</i>	<i>Buổi thảo luận sẽ diễn ra ở đâu?</i>	<i>Mục đích của buổi thảo luận này là gì?</i>

2. Thảo luận:

Chủ đề:			
Tên thành viên	Trình bày ý kiến	Phản hồi ý kiến	Thống nhất giải pháp

Yêu cầu nói:

- + Nói đúng mục đích (ý kiến của bản thân về vấn đề được nói đến).
- + Nội dung nói có mở đầu, có kết thúc hợp lí.
- + Nói to, rõ ràng, truyền cảm.
- + Điều bộ, cử chỉ, nét mặt, ánh mắt... phù hợp.

ÔN TẬP

1. Dựa vào bảng trong SGK em hãy tóm tắt nội dung của ba văn bản

Văn bản	Nội dung chính
Thánh Gióng	
Sự tích Hồ Gươm	
Bánh chưng, bánh giầy	

2. Em hãy ghi một số chi tiết em cho là tiêu biểu vào phiếu học tập sau và nêu lý do tại sao em chọn chi tiết đó.

Nội dung	Thánh Gióng	Sự tích Hồ Gươm	Bánh chưng bánh giầy
Sự kiện, chi tiết			
Lý do lựa chọn			

3. Khi tóm tắt một văn bản bằng sơ đồ, cần lưu ý gì?

4. Bài học “Lắng nghe lịch sử nước mình” giúp em hiểu điều gì về lịch sử nước mình?

BÀI 1:**LẮNG NGHE LỊCH SỬ NƯỚC MÌNH****A. Tìm hiểu chung về truyện truyền thuyết.**

1. Khái niệm: SGK trang 17

2. Đặc điểm:

- Cách xây dựng nhân vật.
- Cốt truyện.
- Yếu tố kì ảo

B. Đọc hiểu truyện truyền thuyết***Văn bản: Thánh Gióng*****I. Trải nghiệm cùng văn bản****II. Suy ngẫm và phản hồi:**

1. Nhân vật chính: Thánh Gióng

=> Người anh hùng yêu nước chống giặc ngoại xâm.

2. Cốt truyện:

a. Sự việc chính:

- (1) Sự ra đời kì lạ của Gióng
- (2) Tiếng nói đầu tiên xin đi đánh giặc, Gióng đòi roi sắt, ngựa sắt, giáp sắt
- (3) Gióng vươn vãi trở thành tráng sĩ, đánh tan giặc Ân
- (4) Gióng bay về trời

=> Sắp xếp theo trình tự thời gian

=> Gắn với nhân vật và sự kiện lịch sử thời đại Hùng Vương.

b. Chi tiết kì ảo:

+ Bà mẹ ướm chân – thụ thai, 12 tháng mới sinh.

+ Gióng bỗng cất tiếng nói đòi đi đánh giặc.

+Giống lớn nhanh như thổi,...

+Chú bé vùng dậy, vươn vai biến thành một tráng sĩ

+Ngựa sắt phun lửa.

+Giống bay về trời.

=> Tô đậm lai lịch, phẩm chất, tài năng phi thường của nhân vật.

3. Thái độ, tình cảm của tác giả dân gian:

- Yêu quý, tôn vinh công lao to lớn của người anh hùng cứu nước.

- Tự hào về truyền thống yêu nước của dân tộc ta.

III. Luyện tập:

1. Việc lập đền thờ và hàng năm mở hội Gióng thể hiện điều gì? Nêu một vài hiểu biết của em về hội Gióng?

2. Tại sao hội thi thể thao trong nhà trường mang tên "*Hội khỏe Phù Đổng*"?

Văn bản: Sự tích Hồ Gươm

I. Trải nghiệm cùng văn bản:

II. Suy ngẫm và phản hồi:

1. Nhân vật chính: Lê Lợi

-> Người anh hùng yêu nước đánh đuổi giặc ngoại xâm.

2. Cốt truyện

a. Sự việc chính:

(1) Giặc Minh đô hộ, nghĩa quân Lam Sơn nổi dậy nhưng thất bại, Long Quân quyết định cho mượn gươm thần.

(2) Long Quân cho nghĩa quân Lam Sơn mượn gươm thần (Lê Thận được lưỡi gươm dưới nước; Lê Lợi được chuôi gươm trên rừng, tra vào nhau vừa như in).

(3) Từ đó nghĩa quân nhanh chóng quét sạch giặc ngoại xâm.

(4) Đất nước thanh bình, Lê Lợi lên làm vua, Long Quân cho đòi lại gươm thần.

(5) Vua trả gươm, từ đó hồ Tả Vọng mang tên Hồ Gươm hay hồ Hoàn Kiếm.

b. Chi tiết kì ảo:

+ Đức Long Quân cho nghĩa quân mượn gươm.

+ Gươm thần giúp nghĩa quân đánh tan quân giặc

+ Rùa vàng đòi lại gươm thần

-> Tăng tính hấp dẫn; đề cao cuộc khởi nghĩa Lam Sơn; thể hiện khát vọng hòa bình của nhân dân ta

-> Giải thích nguồn gốc tên gọi Hồ Hoàn Kiếm

3. Thái độ, tình cảm của tác giả dân gian

- Đề cao, suy tôn chủ tướng Lê Lợi.

- Ca ngợi tính chất toàn dân, chính nghĩa của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn

III. Luyện tập

1. Vì sao khi mượn gươm thì ở Thanh Hoá còn khi trả gươm lại ở hồ Tả Vọng? Điều đó có ý nghĩa gì?

2. Vẽ tranh về chủ đề của truyện hoặc sân khấu hoá 1 cảnh trong tác phẩm truyện

Độc kết nối chủ điểm:

HỘI THỎI CƠM THI Ở ĐỒNG VÂN

I. Trải nghiệm cùng văn bản:

II. Suy ngẫm và phản hồi

1. Mục đích, nguồn gốc hội thi.

- Nguồn gốc: bắt nguồn từ các cuộc truy quân đánh giặc của người Việt cổ bên dòng sông Đáy xưa.

- Mục đích:

Giữ gìn và phát huy những nét đẹp cổ truyền trong sinh hoạt văn hóa hiện đại

2. Diễn biến cuộc thi

- Lấy lửa, chuyền lửa, nhóm lửa

- Chế biến gạo

- Đun nấu làm chín cơm

3. Ý nghĩa của hội thi.

- Thư giãn tinh thần, rèn luyện sức khỏe nhằm nâng cao ý nghĩa cuộc sống.

- Thể hiện sự đoàn kết, ý thức cộng đồng.

-> Tôn vinh những nét đẹp của văn hoá dân tộc

III. Luyện tập: Em có suy nghĩ gì về vai trò của sự sáng tạo và tinh thần đoàn kết tập thể trong mỗi cuộc thi (cuộc chơi)?

NỘI DUNG 2: THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

I. Ôn lại kiến thức về từ đơn, từ phức:

- Từ đơn

VD: sách, bút, tre, gỗ....

- Từ phức

+ Từ ghép

Từ ghép đẳng lập

VD: sách vở, bàn ghế, quần áo,...

Từ ghép chính phụ

VD: Xe đạp, xe hơi,...

+ Từ láy

Láy bộ phận (láy âm và láy vần)

VD: Lung linh, xào xạc, lu bù,...

Láy toàn bộ

VD: xinh xinh, đo đỏ..

II. Thực hành Tiếng Việt.

HS làm các bài tập trong SGK

NỘI DUNG 3: VIẾT NGẮN

Hãy viết một đoạn văn khoảng 150 – 200 chữ cảm nhận của bản thân về lịch sử đất nước sau khi học hai văn bản: *Thánh Gióng* và *Sự tích Hồ Gươm*

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI Văn bản: *BÁNH CHỪNG, BÁNH GIẤY*

I. Trải nghiệm cùng văn bản:

II. Suy ngẫm và phản hồi:

1. Nhân vật chính: Lang Liêu

2. Cốt truyện:

a. Sự việc chính:

- (1) Hùng Vương về già muốn truyền ngôi cho người con nào tài giỏi.
- (2) Mọi người đua nhau làm cỗ thật hậu, riêng Lang Liêu được thần mách bảo, dùng gạo làm hai thứ bánh dâng vua.
- (3) Vua cha chọn bánh của Lang Liêu để tế trời đất cùng Tiên Vương và nhường ngôi cho chàng.
- (4) Từ đó nước ta có tục làm bánh chưng, bánh giày vào ngày Tết.

b. Chi tiết kì ảo:

Lang Liêu được thần chỉ dẫn lấy gạo nếp làm hai loại bánh để cúng trời đất, tổ tiên.

3. Thái độ, tình cảm của tác giả dân gian

Đề cao lao động, ca ngợi Lang Liêu - một vị vua anh minh, yêu dân, lấy dân làm gốc

NỘI DUNG 5: VIẾT

Tóm tắt nội dung chính của một văn bản bằng sơ đồ.

I. Tóm tắt nội dung chính của văn bản bằng sơ đồ: SGK/31

* Phân tích kiểu văn bản.

Sgk/32

II. Luyện tập.

*Đề bài: Hãy tóm tắt bằng sơ đồ một văn bản mà em đã học hoặc đã đọc.

*Quy trình viết (tóm tắt).

-Đọc kĩ văn bản cần tóm tắt.

-Tóm tắt văn bản bằng sơ đồ.

-Kiểm tra sơ đồ đã vẽ.

NỘI DUNG 5: NÓI VÀ NGHE

I. Các bước thảo luận nhóm về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất.

(sgk/34,35)

II. Thực hành nói và nghe.

Hãy thảo luận nhóm về vấn đề sau đây: Có ý kiến cho rằng “Muốn học giỏi môn Ngữ văn chỉ cần học thuộc những gì cô giáo cho ghi.

Ý kiến khác lại cho rằng “Để học giỏi môn Ngữ văn thì chỉ cần đọc nhiều sách”

BÀI 2: MIỀN CỔ TÍCH

*TÌM HIỂU CHUNG VỀ TRUYỆN CỔ TÍCH

1. Khái niệm: (SGK/37)

2. Đặc trưng:

- Đề tài
- Chủ đề
- Nhân vật
- Cốt truyện
- Ngôi kể

Văn bản 1: *Sọ Dừa*

I. Trải nghiệm cùng văn bản

II. Suy ngẫm và phản hồi

1. Đề tài: Con người bất hạnh

2. Nhân vật: Sọ Dừa -> nhân vật có hình dạng xấu xí

=> Sọ Dừa siêng năng, giàu nghị lực, tài giỏi -> Phẩm chất thể hiện qua hành động

3. Cốt truyện:

a. Sự việc chính:

- Sự ra đời kì lạ của Sọ Dừa.
- Sọ Dừa đi chăn bò cho phú ông.
- Sọ Dừa xin cưới cô Út, bỏ lốt xấu xí.
- Sọ Dừa chăm học, đỗ trạng và đi sứ.
- Hai cô chị ghen ghét, đẩy cô Út xuống biển.
- Nhờ làm theo lời dặn của chồng, người vợ thoát chết, sống trên đảo hoang.
- Trên đường đi sứ về, Sọ Dừa gặp vợ trên đảo và đưa về nhà.
- Hai cô chị thấy em còn sống xấu hổ bỏ đi biệt xứ.

->Kể theo trình tự thời gian, kết thúc có hậu

->Ước mơ về xã hội công bằng, cái thiện thắng cái ác (Chủ đề)

b. Các chi tiết kì ảo trong truyện.

-Sự ra đời của Sọ Dừa

-Sọ Dừa chăn bò, biến thành chàng trai khôi ngô

-Đáp ứng đủ sính lễ

-Sọ Dừa dự đoán được vợ gặp nạn và đưa những thứ phòng thân cho vợ

=>Tăng tính hấp dẫn, thể hiện ước mơ người tốt sẽ gặp được những điều tốt đẹp.

3. Người kể chuyện: ngôi thứ ba

II. LUYỆN TẬP: Vận dụng kiến thức đã học về việc tóm tắt văn bản bằng sơ đồ để vẽ sơ đồ tư duy truyện “Sọ Dừa”

Văn bản 2: EM BÉ THÔNG MINH (Truyện cổ tích Việt Nam)

I. Trải nghiệm cùng văn bản.

II. Suy ngẫm và phản hồi

1. Đề tài: người thông minh.

2.Nhân vật: Em bé thông minh

=>Phẩm chất được thể hiện qua lời nói: hồn nhiên, tinh nghịch, thông minh.

3.Cốt truyện

a. Các sự việc chính

- Vua sai viên quan đi tìm người tài giỏi giúp nước.

- Em bé giải câu đố của viên quan.

- Cậu bé trải qua hai lần thử thách của vua.

- Em bé giải câu đố của sứ thần nước láng giềng.

- Em bé được phong làm trạng nguyên.

→ Sắp xếp theo trình tự thời gian, kết thúc có hậu

b. Yếu tố kì ảo, hoang đường:

- * Hoang đường trong nội dung các câu đố

Làm nổi bật sự thông minh và tài trí hơn người của em bé.

C. Kết thúc truyện

- Kết thúc truyện có hậu-> đặc điểm nổi bật của thể loại truyện cổ tích

3. Người kể chuyện: ngôi thứ ba

4. Chủ đề

Chủ đề của truyện là đề cao trí thông minh, trí thông minh được đúc rút từ hiện thực cuộc sống, kinh nghiệm đời sống lao động vô cùng phong phú.

III. Luyện tập: Em hãy kể diễn cảm truyện *Em bé thông minh*.

Nội dung 2. Đọc kết nối chủ điểm:

Chuyện cổ nước mình.

(Lâm Thị Mỹ Dạ)

I. Trải nghiệm cùng văn bản.

II. Suy ngẫm và phản hồi

1. Lí do tác giả yêu chuyện cổ nước nhà

Những câu thơ cho biết lí do tác giả yêu chuyện cổ nước nhà:

Tôi yêu truyện cổ nước tôi
 Vừa nhân hậu lại tuyệt vời sâu xa
 Thương người rồi mới thương ta
 Yêu nhau dù mấy cách xa cũng tìm
 Ở hiền thì lại gặp hiền
 Người ngay thì gặp người tiên độ trì

-> nhân hậu, tuyệt vời sâu xa

2. Ý nghĩa chuyện cổ nước mình.

*"Đời cha ông với đời tôi
Như cha ông với chân trời đã xa
Chỉ còn chuyện cổ thiết tha
Cho tôi nhận mặt ông cha của mình"*

Những câu chuyện cổ lưu giữ lại lịch sử, truyền thống văn hoá để con cháu đời này có thể hiểu về đất nước mình, cha ông mình.

"Thị thơm thì giầu người thơm"

=> "Người thơm" được hiểu là con người hiền lành, nhân hậu, độ lượng

"Tôi nghe chuyện cổ thăm thì"

Lời cha ông dạy cũng vì đời sau"

Những câu chuyện cổ là những bài học sâu sắc, có ý nghĩa sâu xa, răn dạy con cháu sống đúng đạo lí, gìn giữ giá trị văn hoá của dân tộc.

III. Luyện tập:

Em hãy viết một đoạn văn khoảng 5-7 dòng bày tỏ cảm xúc của mình về kho tàng chuyện cổ tích của dân tộc, bắt đầu bằng câu: "Tôi yêu chuyện cổ nước tôi..."

NỘI DUNG 2. VIẾT NGẮN

Viết đoạn văn trình bày cảm xúc về một truyện cổ tích mà em thích nhất, trong đó có sử dụng 3 trạng ngữ (không quá 200 chữ)

NỘI DUNG 4. THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

I. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt

1. Khái niệm (SGK/38)

2. Chức năng(SGK/38)

VD:

+ Trên cành cây, những chú chim đang hót líu lo

+ Trong lớp, cô giáo đang giảng bài

II. Thực hành: Làm bài tập SGK/48

NỘI DUNG 5. ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI.

NON-BU VÀ HENG-BU
(Truyện cổ tích Hàn Quốc)

I. Trải nghiệm cùng văn bản.

II. Suy ngẫm và phản hồi

1. Tìm hiểu về nhân vật

- Truyện thuộc kiểu nhân vật bất hạnh.
- Phẩm chất nhân vật
- + Heng-bu: hiền lành, tốt bụng, có tấm lòng nhân hậu
- + Non-bu: tham lam, độc ác, tàn nhẫn.

2. Cốt truyện

a. Các sự việc chính

- Heng-bu bị anh trai chiếm hết tài sản của cha mẹ để lại. Năm lũ lụt túng thiếu quá nhờ anh trai giúp đỡ nhưng bị từ chối.
- Heng-bu cứu con non của đôi Nhạn và nhận được một hạt bầu. Hạt bầu bỏ ra toàn những thứ quý hiếm giúp chàng giàu có.
- Non-bu hỏi dò và bẻ gãy chân con chim non sau đó băng bó cũng nhận được hạt bầu.
- Quả bầu của Non-bu bỏ ra là những người đáng sợ trừng trị hắn.
- Heng-bu mời anh về sống cùng mình.

⇒ Sắp xếp theo trật tự thời gian và kết thúc có hậu.

⇒ Thể hiện được phẩm chất của nhân vật và ước mơ về một xã hội công bằng của nhân dân.

b. Các chi tiết kì ảo

- Nhân vật người em(Heng-bu): Khi bỏ quả bầu ra: trân châu, hồng ngọc, tiền vàng, tiền bạc.

Nhân vật người anh(Non-bu): Khi bỏ quả bầu ra: các tráng sĩ tay cầm gậy, bọn cướp dữ dằn, yêu tinh hung tợn.

⇒ Tăng tính hấp dẫn, thể hiện được mong ước của nhân dân cái thiện sẽ thắng cái ác, ở hiền gặp lành.

3. Kết thúc truyện

Kết thúc truyện có hậu (đặc điểm nổi bật của truyện cổ tích)

4. Chủ đề

Thể hiện ước mơ của nhân dân về một xã hội công bằng, cái thiện chiến thắng cái ác, người hiền sẽ được đền đáp xứng đáng, kẻ ác sẽ bị trừng trị.

5. Bài học về cách nghĩ và cách ứng xử của bản thân

- Trong cuộc sống cần phải biết yêu thương, chia sẻ, giúp đỡ người khác
- Sống hiền lành, thiện lương, không tham lam và chỉ biết lợi ích của bản thân.

III. Luyện tập

Nếu em là nhân vật Heng-bu thì em sẽ có suy nghĩ và cảm xúc như thế nào trước những hành động và lối sống của anh trai Non-bu?. Liệu em có cách ứng xử giống như Heng-bu không?

NỘI DUNG 6. VIẾT KỂ LẠI MỘT TRUYỆN CỔ TÍCH

I. Cách kể lại một truyện cổ tích.

1. Kể lại một truyện cổ tích thuộc loại văn kể chuyện, trong đó , người viết kể lại một truyện cổ tích bằng lời văn của mình.

2. Yêu cầu đối với kiểu bài.

- Người kể sử dụng ngôi thứ 3.
- Các sự việc được trình bày theo trình tự thời gian.
- Đảm bảo kể được đầy đủ các sự việc quan trọng trong truyện, đặc biệt là các yếu tố kì ảo, hoang đường.

3. Bố cục.

- **Mở bài:** Giới thiệu truyện cổ tích sẽ kể lại (tên truyện, lí do kể).
- **Thân bài:** Giới thiệu nhân vật, hoàn cảnh xảy ra câu chuyện. Trình bày sự việc đã xảy ra trong câu chuyện theo trình tự thời gian.
- **Kết bài:** Nêu cảm nghĩ về truyện vừa kể.

II. Thực hành, luyện tập.

2. *Bước 1. Chuẩn bị trước khi viết.*

a. Xác định đề tài.

- + Đề bài yêu cầu viết về vấn đề gì?
- + Kiểu bài mà đề yêu cầu là gì?

b. Thu thập tư liệu.

Bước 2. Tìm ý, lập dàn ý.

a. Tìm ý.

- Truyện có tên là gì? Vì sao em chọn kể lại truyện này?
- Hoàn cảnh xảy ra câu chuyện như thế nào?
- Truyện có những nhân vật nào?

- Truyện gồm những sự việc nào? Các sự việc xảy ra theo trình tự nào?
- Truyện kết thúc như thế nào?
- Cảm nghĩ của em về truyện?

b. Lập dàn ý.

Mở bài

Thân bài

Kết bài

3. Bước 3: Viết bài.

4. Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.

NỘI DUNG 7. NÓI VÀ NGHE

(KỂ LẠI MỘT TRUYỆN CỔ TÍCH)

I. Yêu cầu chung

II. Các bước xây dựng bài nói kể lại một truyện cổ tích

1. Bước 1: Chuẩn bị

2. Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý.

3. Bước 3: Thực hành nói và nghe

Bước 4: Kiểm tra và chỉnh sửa

*** Trình bày trước lớp.**

III. LUYỆN TẬP

Đề bài.Viết đoạn văn (không quá 200 từ) trình bày suy nghĩ về vai trò của văn học dân gian trong việc bồi đắp nhân cách, tâm hồn con người?

NỘI DUNG 7: ÔN TẬP

HS làm các bài tập trong SGK/58.



BÀI 3: VẼ ĐẸP QUÊ HƯƠNG

I. Tìm hiểu chung về thơ lục bát

1. Số tiếng:
2. Thanh điệu
3. Ngắt nhịp

VD:

Trăm năm /trong cõi /người ta.

B T B

Chữ tài chữ mệnh/ khéo là ghét nhau.

B T B B

Trải qua/ một cuộc bẽ dâu.

B T B

Những điều trông thấy/ mà đau đón lòng

B T B B

(Truyện Kiều – Nguyễn Du)

Nội dung 2: Đọc hiểu văn bản 1:

Những câu hát dân gian về vẻ đẹp quê hương

I. Chuẩn bị đọc

II. Trải nghiệm cùng văn bản

III. Suy ngẫm và phản hồi

1. Bài thứ nhất

a. Sự giàu có, nhộn nhịp của kinh thành Thăng Long.

+ Tên phố: Hàng Bồ, Hàng Bạc, Hàng Gai,...

→ Gắn liền với đặc trưng nghề nghiệp.

- + Liệt kê
- + So sánh: phố – mắc cửi, đường – bàn cờ.
 Sự sầm uất, đông đúc, giàu có
 Sự am hiểu về vùng đất Thăng Long
 Niềm tự hào về mảnh đất “nhất kinh kì”

b. Tâm trạng của tác giả.

Tác giả dân gian thể hiện tình yêu quê hương, đất nước sâu sắc.

2. Bài thứ hai: Hình thức: đối đáp

a. Lời người hỏi

- Hỏi về tên sông, tên núi có độ cao và độ sâu nhất của nước ta.
- Cô gái thể hiện sự khéo léo trong cách hỏi.
- Sự hiểu biết sâu sắc về những địa danh của quê hương, đất nước.

b. Lời người đáp

- Chàng trai nhắc đến những địa danh trong câu trả lời: núi Lam Sơn, sông Bạch Đằng.
- Qua đó, đã thể hiện niềm tự hào và tình yêu với quê hương đất nước.

c. Ý nghĩa lời hỏi đáp

- Thể hiện sự yêu quý, tự hào về quê hương, đất nước.
- Chàng trai, cô gái là những người sâu sắc, tế nhị.

3. Bài thứ 3

a. Vẻ đẹp của vùng đất Bình Định:

- + Núi Vọng Phu.
- + Đầm Thị Nại.
- + Cù lao Xanh.
- + Có các món ăn truyền thống như: bí đỏ nấu canh nước dừa.
- Tác giả đã sử dụng phép điệp từ “có”

Tác dụng: Điệp từ này đã góp phần nhấn mạnh những nét đẹp đặc trưng của Bình Định và thể hiện lòng tự hào của tác giả dân gian về mảnh đất quê hương.

- Biện pháp tu từ liệt kê: *núi Vọng Phu, đầm Thị Nại, cù lao Xanh*.

Tác dụng: nhấn mạnh sự phong phú về các danh lam thắng cảnh, những nét đặc sắc về văn hóa vùng miền của mảnh đất thượng võ Bình Định.

p. Tâm trạng tác giả: Tự hào khi nói về mảnh đất Bình Định – vùng đất thượng tôn, thượng võ

*** Đặc điểm thể lục bát qua bài số 3:**

Số tiếng: + Câu lục: 6 tiếng.

+ Câu bát: 8 tiếng.

Cách gieo vần: Tiếng thứ 6 của dòng lục (Phu) vần với tiếng thứ 6 của dòng bát (cù). Tương tự cho cặp lục bát thứ 2.

Ngắt nhịp: Bài ca dao số 3 ngắt nhịp chẵn.

+ **Câu lục 1:** Trắc (Định) – Trắc (núi) – Bằng (Phu). Tuy nhiên câu lục đầu tiên thanh điệu không tuân theo luật bằng – trắc của thể lục bát.

+ **Câu bát 1:** Bằng (đầm) – Trắc (Nại) – Bằng (cù) – Bằng (Xanh).

+ **Câu lục 3:** Bằng (về) – Trắc (Định) – Bằng (anh).

+ **Câu bát 4:** Bằng (ăn) – Trắc (đỏ) – Bằng (canh) – Bằng (dừa).

- Tiếng ở vị trí 1,3,5,7 phối thanh tự do

4. Bài thứ 4: Vẻ đẹp vùng Tháp Mười.

- Câu lục như một tiếng gọi, lời mời mọi người về vùng Đồng Tháp Mười.

- Những hình ảnh “cá tôm sẵn bắt, lúa trời sẵn ăn” thể hiện sự trù phú về sản vật mà thiên nhiên đã hào phóng ban tặng và qua đó thể hiện niềm tự hào về sự giàu có của thiên nhiên vùng Đồng Tháp Mười.

→ **Niềm tự hào về sự giàu có, trù phú của thiên nhiên vùng sông nước.**

5. Hình ảnh quê hương qua những câu hát dân gian

- Vẻ đẹp thiên nhiên, cảnh vật.

- Vẻ đẹp con người, truyền thống yêu nước, đấu tranh chống giặc ngoại xâm.
- Niềm tự hào, tình yêu quê hương, đất nước.

III. LUYỆN TẬP

HS làm câu hỏi số 7,8 SGK/

Văn bản 2: *Việt Nam quê hương ta*

(Nguyễn Đình Thi)

I. Chuẩn bị đọc

II. Trải nghiệm cùng văn bản

1. Tác giả

2. Tác phẩm

III. SUY NGẪM VÀ PHẢN HỒI

1. Đặc điểm của thể thơ lục bát (qua 4 câu đầu)

Tiếng Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	Nhịp
1(Lục)		Bằng		Trắc		Bằng			2/2/2
2(Bát)		Bằng		Trắc		Bằng		Bằng	4/4
3 (lục)		Bằng		Trắc		Bằng			2/2/2
4 (bát)		Bằng		Trắc		Bằng		Bằng	4/4

2. Vẽ đẹp cảnh sắc quê hương

- Tác giả chọn những hình ảnh để tái hiện khung cảnh đất nước VN: *cánh đồng lúa mênh mông, cánh cò trắng bay lả bay la, đỉnh Trường Sơn bao phủ bởi mây.*

→ Đây là những hình ảnh tiêu biểu, đặc trưng của đất nước VN.

★ Biện pháp tu từ:

- Biện pháp tu từ nhân hoá: Việt Nam đất nước ta ơi!
- BPTT so sánh không ngang bằng: Mênh mông biển lúa đâu trời đẹp hơn.

Đảo ngữ: mênh mông biển lúa.

★ **Tác dụng:** Nhấn mạnh

- Cõi đất nước như một con người, làm cho đất nước hiện lên gần gũi, thân thuộc.
- Đất nước mình là đẹp nhất, không nơi nào đẹp hơn.

3. Vẻ đẹp của con người:

manh mẽ, kiên cường trong chiến đấu (*chịu nhiều đau thương, chìm trong máu lửa lại vùng đứng lên, đạp quân thù xuống đất đen*) nhưng khi trở về cuộc sống đời thường lại hiền lành, chịu thương chịu khó (*súng gươm* + Sự vất vả, cần cù trong lao động: *vất vả in sâu, áo nâu nhuộm bùn*).

+ Sự anh hùng, *m* **vứt bỏ lại hiền hơn xưa).**

+ Sự thủy chung, khéo léo, chăm chỉ : *yêu ai yêu trọn tấm lòng thủy chung, tay người như có phép tiên, trên tre lá cũng dệt nghìn bài thơ*.

4. Tình cảm của tác giả với quê hương, đất nước, con người Việt Nam .

Tác giả đã thể hiện sự tự hào về quê hương, đất nước qua những khung cảnh thiên nhiên và văn hoá, niềm tự hào về vẻ đẹp của con người Việt Nam

III. Luyện tập: Viết một câu văn ngắn thể hiện suy nghĩ và cảm xúc của em về quê hương.

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM:

VỀ BÀI CA DAO ĐỪNG BÊN NI ĐỒNG, NGÓ BÊN TÊ ĐỒNG...

(Bùi Mạnh Nhị)

I. Chuẩn bị đọc

II. Trải nghiệm cùng văn bản

III. Suy ngẫm và phản hồi

1. Hình ảnh về quê hương trong bài ca dao

- Cảnh đồng lúa bao la, trù phú, tốt tươi, đầy sức sống.
- Vẻ đẹp của người con gái thon thả, mảnh mai, duyên dáng và đầy sức sống .

=> Bức tranh đồng quê tươi sáng, sinh động

2. Nét độc đáo của bài ca dao

+ Sử dụng các biện pháp nghệ thuật độc đáo: Hai dòng thơ đầu được kéo dài tới 12 tiếng, sử dụng nhiều biện pháp tu từ như đối xứng, điệp ngữ, điệp từ, ngôn ngữ mang màu sắc địa phương.

+ Bài ca dao có nhiều cách hiểu ở hai dòng thơ cuối: câu trên 7 tiếng, câu dưới 8 tiếng (Lục bát biến thể).

3. Cảm xúc của tác giả.

Sự yêu mến, trân trọng với vẻ đẹp của thiên nhiên và con người quê hương

III. LUYỆN TẬP: Đọc những bài ca dao viết về cây lúa và sản phẩm từ lúa.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

I. Lựa chọn từ ngữ phù hợp với việc thể hiện nghĩa văn bản.

1. Tác dụng của việc lựa chọn từ ngữ phù hợp với việc thể hiện nghĩa văn bản.

- Lựa chọn từ ngữ phù hợp với việc thể hiện nghĩa văn bản giúp diễn đạt chính xác và hiệu quả điều mà người nói (người viết) muốn thể hiện.

2. Cách lựa chọn từ ngữ thích hợp khi nói hoặc viết

- Xác định nội dung cần diễn đạt.
- Huy động các từ ngữ đồng nghĩa, gần nghĩa; từ đó lựa chọn những từ ngữ có khả năng diễn đạt chính xác nhất nội dung muốn thể hiện.
- Chú ý khả năng kết hợp hài hòa giữa từ ngữ được lựa chọn với những từ ngữ đứng trước và sau nó trong cùng một câu (đoạn văn).

3. Tác dụng (SGK/61).

II. Thực hành: HS làm các bài tập trong SGK/67,68,69.

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI

Văn bản: HOA BÌM.

(Nguyễn Đức Mậu)

I. Chuẩn bị đọc

II. Trải nghiệm cùng văn bản

III. Suy ngẫm và phản hồi

1. Đặc điểm thơ lục bát trong bài thơ:

- Bài thơ gồm các cặp câu lục bát
- Về cách gieo vần:
 - + Tiếng thứ sáu của dòng lục vần với tiếng thứ sáu của dòng bát kế nó: *bìm-tìm, ngư-hờ, sai-vài, dim-chim, gầy-đầy, tơ-nhờ*
 - + Tiếng thứ tám dòng bát vần với tiếng thứ sáu của dòng lục kế theo: *thơ-ngơ, gai-sai, chim-dim, mây-gầy*
- Về ngắt nhịp: ngắt **nhịp chẵn** câu lục ngắt nhịp 2/2/2, câu bát ngắt nhịp 4/4
- Về thanh điệu: có sự phối hợp giữa các tiếng trong một cặp câu lục bát: các tiếng ở vị trí 2,4,6,8 đều tuân thủ chặt chẽ theo quy định: tiếng thứ 2 là thanh bằng, tiếng thứ 4 thanh trắc, tiếng thứ 6 và 8 là thanh bằng.

2. Tâm trạng nhà thơ.

- Tác giả đã thể hiện tình cảm với quê hương khi gợi nhắc lại những kỉ niệm của tuổi thơ, những hình ảnh giản dị, đời thường gắn với cuộc sống thường ngày. Qua đó thấy được tâm trạng nhớ thương da diết, mong được trở về quê hương yêu dấu và tình yêu quê hương tha thiết của nhà thơ.

3. Nét độc đáo của bài thơ.

- Bài thơ được làm bằng thể thơ lục bát, ngôn ngữ bình dị thể hiện nét gần gũi với cuộc sống chốn thôn quê.
- Tác giả đã sử dụng điệp từ “có” kết hợp với biện pháp liệt kê để gợi nhắc những hình ảnh thân thuộc gắn bó với tuổi thơ: *có con chuồn ớt lơ ngơ, có cây hồng trĩu cành sai, có con mắt lá lim dim, có con thuyền giấy.....*

III. Luyện tập

1. Tìm một bài thơ lục bát mà em biết

2. Nhận biết cách gieo vần, ngắt nhịp, thanh điệu trong bài thơ em vừa tìm.

LÀM MỘT BÀI THƠ LỤC BÁT

I. Tìm hiểu về kiểu văn bản (SGK/60)

II. Phân tích kiểu văn bản

1. Ngữ liệu

2. Phân tích kiểu văn bản.

III. Các bước làm thơ lục bát

1. Xác định đề tài, đối tượng, mục đích.

(Gia đình, quê hương, bố mẹ, mái trường, thầy cô, bạn bè....).

2. Tìm ý tưởng cho bài thơ.

- Ý tưởng có thể là những sự việc, con người, cảnh sắc đã diễn ra mà mình ấn tượng sâu sắc.
- Suy nghĩ về ý tưởng mà mình muốn viết (thể hiện).
- Chọn một ý tưởng (sự việc, con người...) mà mình tâm đắc nhất.

3. Làm bài thơ lục bát.

- Thể hiện ý tưởng ra bằng từng dòng thơ.

Lần lượt điền các tiếng của từng dòng thơ vào bảng quy định thanh điệu và hiệp vần của thơ lục bát.

- Cần sử dụng các biện pháp tu từ để tăng hiệu quả nghệ thuật cho bài thơ (ẩn dụ, so sánh, nhân hóa...)
- Chú ý giọng điệu phù hợp với nội dung, cảm xúc mình muốn thể hiện.

4. Chỉnh sửa và chia sẻ.

- Kiểm tra xem tiếng nào, dòng nào chưa chuẩn thì sửa lại.

Chia sẻ bài thơ với người thân trong gia đình hoặc bạn bè để mọi người góp ý giúp.

IV. LUYỆN TẬP: làm bài thơ lục bát ngắn khoảng 4 câu.

VIẾT ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM XÚC VỀ MỘT BÀI THƠ LỤC BÁT

I. Phân tích ngữ liệu

Tìm hiểu ngữ liệu SGK trang 75

II. Đoạn văn.

- Đoạn văn là đơn vị trực tiếp tạo nên văn bản, biểu đạt một nội dung tương đối trọn vẹn.
- Về hình thức: đoạn văn thường do nhiều câu tạo thành, được bắt đầu bằng chữ viết hoa lùi vào đầu dòng và kết thúc bằng dấu câu dùng để ngắt đoạn.

III. Đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ lục bát.

1. Cấu trúc: 3 phần

- * **Mở đoạn:** Giới thiệu nhan đề, tác giả và cảm xúc chung về bài thơ.
- * **Thân đoạn:** Trình bày cảm xúc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ. Làm rõ cảm xúc bằng những hình ảnh, từ ngữ trích từ bài thơ.
- * **Kết đoạn:** Khẳng định lại cảm xúc về bài thơ và ý nghĩa của nó đối với bản thân.

2. Yêu cầu khi viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ lục bát.

- Đảm bảo yêu cầu về hình thức của một đoạn văn (cấu trúc).
- Đoạn văn phải thể hiện được cảm xúc của mình về một bài thơ lục bát.
- Sử dụng ngôi thứ nhất để chia sẻ cảm xúc.

IV. Thực hành viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ lục bát.

Em hãy dựa vào dàn ý đã lập để tiến hành viết đoạn văn (từ 150 từ đến 200 từ).

